

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH



SỔ TAY CÔNG TÁC NGHIỆP VỤ
PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Dành cho Công an cấp xã)

Hà Nội – 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm trang bị các kiến thức nghiệp vụ về PCCC và CNCH cho Công an cấp xã để tham mưu và triển khai thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về PCCC và CNCH đối với địa bàn cấp xã thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020, Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/07/2017; công tác kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối với Công an cấp xã theo quy định của Thông tư số 141/2020/TT-BCA ngày 23/12/2020. Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Bộ Công an biên soạn và phát hành cuốn **“Sổ tay công tác nghiệp vụ PCCC và CNCH đối với Công an cấp xã”**, gồm 03 phần:

Phần I: Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Phần II: Nghiệp vụ PCCC và CNCH của Công an xã

Phần III: Biểu mẫu áp dụng trong công tác PCCC và CNCH

Tài liệu đã được tổ chức hội thảo lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia, đơn vị chuyên môn. Tuy nhiên do các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC liên tục được ban hành hoặc được sửa đổi, bổ sung nên trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, bên cạnh việc thường xuyên cập nhật những quy định mới, Tổ soạn thảo rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của các đơn vị, cá nhân để tài liệu ngày một hoàn thiện và chất lượng hơn.

Trân trọng cảm ơn!

TỔ SOẠN THẢO

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

TT	Nội dung viết tắt	Ký hiệu viết tắt
01	Công an nhân dân	CAND
02	Phòng cháy và chữa cháy/ Phòng cháy, chữa cháy.	PCCC
03	Cứu nạn, cứu hộ	CNCH
04	Điều tra cơ bản	ĐTCB
05	Ủy ban nhân dân	UBND
06	Vật liệu nổ công nghiệp	VLNCN
07	Quy chuẩn Việt Nam	QCVN
08	Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN
09	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	BHCNBB
10	Hợp đồng bảo hiểm	HĐBH
11	Doanh nghiệp bảo hiểm	DNBH
12	Vi phạm hành chính	VPHC
13	Luật phòng cháy và chữa cháy; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy	Luật PCCC
14	Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính	Luật Xử lý VPHC
15	Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành 1 số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy	Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.
16	Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.	Nghị định số 118/2021/NĐ-CP
17	Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.	Nghị định số 144/2021/NĐ-CP
18	Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ Quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	Nghị định số 83/2017/NĐ-CP
19	Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an Hướng dẫn thi hành Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 Quy định chi tiết	Thông tư số 149/2020/TT-BCA

	một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy	
20	Thông tư số 141/2020/TT-BCA ngày 23/12/2020 của Bộ Công an quy định công tác kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân	Thông tư số 141/2020/TT-BCA
21	Thông tư số 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2018 của Bộ Công an Hướng dẫn thi hành Nghị định 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ Quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	Thông tư số 08/2018/TT-BCA

MỤC LỤC

PHẦN I. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ.....1

I. Văn bản quy phạm pháp luật và Danh mục một số văn bản quy phạm pháp luật về PCCC, CNCH..... 1

1. Văn bản quy phạm pháp luật. 1

2. Danh mục một số văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH..... 2

II. Nhận thức chung về quản lý nhà nước về PCCC và CNCH 4

1. Khái niệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH..... 4

2. Đặc điểm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH..... 5

3. Chủ thể quản lý nhà nước về PCCC và CNCH..... 6

4. Nội dung quản lý nhà nước về PCCC và CNCH 6

5. Nguyên tắc quản lý nhà nước về PCCC và CNCH 7

6. Hình thức và phương pháp quản lý nhà nước về PCCC và CNCH 8

III. Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH của UBND cấp xã..... 10

1. Căn cứ pháp lý..... 10

2. Trách nhiệm của UBND cấp xã 10

PHẦN II CÔNG TÁC NGHIỆP VỤ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CỦA CÔNG AN CẤP XÃ.....27

I. Nhiệm vụ của Công an cấp xã theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an 27

1. Thực hiện công tác nghiệp vụ cơ bản và công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ phục vụ quản lý về PCCC và CNCH..... 27

2. Xử phạt vi phạm hành chính 27

3. Tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC 30

4. Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của đội dân phòng 33

5. Thực hiện công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ..... 34

II. Thực hiện nhiệm vụ do UBND cấp xã phân công 35

1. Tham mưu cho UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH. 35

2. Thực hiện kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH..... 35

3. Công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH..... 39

4. Hướng dẫn xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, CNCH của cơ sở/khu dân cư 40

PHẦN III. PHỤ LỤC.....42

Phụ lục 1. Nội dung lưu ý trong xử phạt vi phạm hành chính..... 43

Phụ lục 2. Nội dung lưu ý trong quá trình kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH.....63

Phụ lục 3. Biểu mẫu áp dụng trong công tác PCCC và CNCH..... 86

PHẦN I.
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ
CỨU NẠN, CỨU HỘ

I. Văn bản quy phạm pháp luật và Danh mục một số văn bản quy phạm pháp luật về PCCC, CNCH

1. Văn bản quy phạm pháp luật.

1.1. Khái niệm

Tại Điều 2 Văn bản hợp nhất Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định:

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản có chứa quy phạm, pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

Tại Điều 156 Văn bản hợp nhất Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định:

- Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

- Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra, trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

- Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

1.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Tại Điều 4 Văn bản hợp nhất Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

- Hiến pháp.
- Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
- Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Danh mục một số văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH

- Luật PCCC năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC năm 2013
- Luật Xử lý VPHC; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý VPHC năm 2020;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

- Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác CNCH của lực lượng phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

- Thông tư số 147/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biện pháp bảo đảm an toàn PCCC và CNCH đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

- Thông tư số 48/2015/TT-BCA ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trang phục chữa cháy của lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành.

- Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành.

- Thông tư số 148/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2015/TT-BCA ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về trang bị phương tiện PCCC đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 141/2020/TT-BCA ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định công tác kiểm tra về PCCC và CNCH của lực lượng CAND.

- Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH.

- Thông tư số 18/2020/TT-BCA ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về thực hiện dân chủ trong công tác PCCC và CNCH của lực lượng CAND.

- Thông tư số 139/2020/TT-BCA ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy và CNCH của lực lượng Công an nhân dân.

- Thông tư số 140/2020/TT-BCA ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về triển khai các hoạt động chữa cháy và CNCH của lực lượng Công an nhân dân.

- Thông tư số 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 quy định về công tác CNCH của lực lượng PCCC.

- Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị phương tiện PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC.

- Thông tư số 55/2020/TT-BCA ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ của lực lượng CAND.

- Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- Thông tư số 04/2021/TT-BLDTBXH ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn một số chế độ đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy, phục vụ chữa cháy, thành viên đội dân phòng, đội PCCC cơ sở và chuyên ngành tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC

II. Nhận thức chung về quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

1. Khái niệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là một nội dung trong quản lý hành chính nhà nước về các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội; là hoạt động thực thi quyền hành pháp, quản lý do các cơ quan có thẩm quyền trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nhằm đưa Luật PCCC vào cuộc sống, hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH, xét về bản chất mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản của quản lý hành chính nhà nước. Để thực hiện công tác quản lý về PCCC và CNCH, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về PCCC và CNCH đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội nghĩa Việt Nam, thông qua đó xác định rõ phạm vi, đối tượng, nội dung, yêu cầu, trình tự, thủ tục, phương pháp tiến hành và việc phân công, phân cấp quản lý.

Mục đích quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy và thiệt hại do cháy, nổ, sự cố, tai nạn gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ ANQG và giữ gìn TTATXH.

Từ những nội dung nêu trên có thể đưa ra khái niệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH như sau: Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là sự tác động

có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật của nhà nước đối với hoạt động PCCC, CNCH trong các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân của các chủ thể có thẩm quyền, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy, tai nạn, sự cố xảy ra và thiệt hại do cháy gây ra, góp phần bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ ANQG và bảo đảm TTATXH.

2. Đặc điểm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Là một nội dung của quản lý hành chính nhà nước đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, vì vậy quản lý nhà nước về PCCC và CNCH, cũng mang những đặc điểm chung của quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên, từ tính chất và đặc điểm của đối tượng quản lý có thể rút ra một số đặc điểm riêng của hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH sau:

- Thuộc lĩnh vực quản lý an toàn xã hội, có liên quan chặt chẽ đến việc bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và môi trường; có tác động trực tiếp đến việc bảo đảm an toàn và hiệu quả sản xuất, kinh doanh cũng như hiệu quả các hoạt động khác trong xã hội. Vì vậy, trong quản lý phải luôn quán triệt quan điểm phục vụ nhiệm vụ, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, coi PCCC và CNCH là yêu cầu tự thân trong hoạt động của từng cơ quan, tổ chức và mỗi hộ gia đình. Cần chống khuynh hướng tách rời PCCC và CNCH với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như cường điệu hoá công tác này, không tính toán đến khả năng, điều kiện kinh tế - xã hội cho phép.

- Hoạt động trên cơ sở kiến thức chuyên môn kỹ thuật và sử dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ về PCCC và CNCH vào trong các quá trình quản lý. Các yêu cầu về PCCC và CNCH đối với các loại hình cơ sở, các công trình xây dựng, các khu dân cư có những yêu cầu, nội dung cụ thể khác nhau, vì vậy đòi hỏi việc đưa ra các quyết định quản lý của các chủ thể có thẩm quyền phải chú ý đến đặc điểm, yêu cầu bảo đảm an toàn PCCC của từng đối tượng quản lý cụ thể. Trong các giải pháp bảo đảm an toàn PCCC thì các giải pháp về kỹ thuật luôn đóng vai trò rất quan trọng, đều đòi hỏi phải áp dụng đúng các quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC (giải pháp về kết cấu công trình, hệ thống điện, hệ thống chống sét, lối thoát nạn, hệ thống báo cháy, chữa cháy, chống cháy lan v.v...), điều đó đòi hỏi các chủ thể quản lý phải có kiến thức khoa học kỹ thuật, nắm chắc các quy định về PCCC, biết vận dụng các giải pháp kỹ thuật vào trong quá trình quản lý.

- Gắn liền với quá trình xã hội hóa công tác PCCC và CNCH trên cơ sở thực tiễn và pháp lý. Cơ sở thực tiễn xuất phát từ tính chất xã hội, cơ sở pháp lý là các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH, là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình và cá nhân; là việc xây dựng lực lượng PCCC tại chỗ... Mục tiêu quản lý nhà nước và mục tiêu xã hội hoá công tác PCCC và CNCH là đồng nhất nhưng có sự khác nhau về cách thức, hình thức thực hiện. Hoạt động quản lý nhà nước về PCCC, CNCH nhằm từng bước xác lập

quá trình xã hội hoá và ngược lại xã hội hoá càng sâu rộng bao nhiêu càng bảo đảm hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC, CNCH bấy nhiêu.

3. Chủ thể quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Thực hiện quản lý nhà nước về PCCC và CNCH gồm các cơ quan có thẩm quyền quản lý, cá nhân được bầu, được bổ nhiệm hoặc được trao một quyền hạn nhất định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý; dưới góc độ chức năng, quản lý nhà nước về PCCC bao gồm hoạt động dự báo tình hình cháy, nổ, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về PCCC, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, thanh tra, kiểm tra, hợp tác quốc tế về PCCC và CNCH... Vì vậy, để hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH đạt hiệu quả thì cần thiết phải có sự quản lý chặt chẽ, thống nhất giữa các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, theo quy định tại Điều 58 Luật PCCC (hợp nhất) và Điều 39 đến Điều 43 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, chủ thể quản lý nhà nước về PCCC và CNCH bao gồm: Chính phủ; Bộ Công an; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; UBND các cấp.

4. Nội dung quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Theo quy định tại Điều 57 Luật PCCC (hợp nhất) và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, nội dung quản lý nhà nước về PCCC, gồm:

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về PCCC và CNCH.
- Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH.
- Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về PCCC; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH.
- Tổ chức và chỉ đạo hoạt động PCCC và CNCH.
- Tổ chức đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị và quản lý phương tiện PCCC và CNCH.
- Bảo đảm ngân sách cho hoạt động PCCC; tổ chức bảo hiểm cháy, nổ gắn với hoạt động PCCC và CNCH.
- Thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế và nghiệm thu công trình xây dựng về PCCC; kiểm tra, kiểm định kỹ thuật và chứng nhận phù hợp đối với phương tiện, thiết bị, chất, hàng có yêu cầu nghiêm ngặt về PCCC.
- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ về PCCC và CNCH.
- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về PCCC và CNCH; điều tra vụ cháy.
- Tổ chức thống kê nhà nước về PCCC và CNCH.
- Hợp tác quốc tế về PCCC và CNCH.

5. Nguyên tắc quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH phải tuân thủ những nguyên tắc chung của quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên do tính chất, đặc điểm của hoạt động PCCC, Luật PCCC đã đề ra các nguyên tắc trong hoạt động PCCC. Theo đó, hoạt động quản lý nhà nước về PCCC ngoài việc quán triệt các nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính nhà nước còn phải quán triệt các nguyên tắc sau:

5.1. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động PCCC và CNCH

Trong quản lý nhà nước về PCCC và CNCH phải biết huy động mọi nguồn lực cho công tác PCCC; phải huy động sức mạnh cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và cộng đồng để giải quyết các yêu cầu, nhiệm vụ PCCC và CNCH (công tác tuyên truyền, xây dựng lực lượng tại chỗ, phòng ngừa cháy, nổ, sự cố, tai nạn, chữa cháy, CNCH v.v...)

5.2. Trong hoạt động PCCC và CNCH, lấy phòng ngừa là chính; phải tích cực và chủ động phòng ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy, nổ, sự cố tai nạn xảy ra.

Về mặt nhận thức, tư tưởng, trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phải luôn coi phòng ngừa cháy, nổ là mặt công tác cơ bản, quyết định hiệu quả quản lý PCCC; trong tổ chức thực hiện: các hoạt động phòng ngừa cháy, nổ phải được tiến hành thường xuyên, tích cực và chủ động trong từng cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình, luôn duy trì và bảo đảm các điều kiện an toàn PCCC. Đồng thời phải kết hợp đồng bộ các giải pháp về tổ chức và kỹ thuật nhằm loại trừ các nguyên nhân và điều kiện gây cháy.

5.3. Phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện khác để khi có cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra thì chữa cháy, CNCH kịp thời, có hiệu quả.

Phải luôn bảo đảm lực lượng, phương tiện chữa cháy trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu, biến thể bị động thành chủ động; lực lượng tham gia chữa cháy phải được huấn luyện kỹ, chiến thuật thành thạo; các phương tiện chữa cháy bảo đảm về số lượng và chất lượng; xây dựng và thường xuyên tổ chức thực tập phương án chữa cháy, mỗi cơ sở, cụm dân cư và từng hộ gia đình phải duy trì và bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy.

5.4. Mọi hoạt động PCCC và CNCH trước hết phải được thực hiện và giải quyết bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ.

Trong công tác chỉ đạo phải coi công tác PCCC tại mỗi cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình là điểm xuất phát của các chủ trương, biện pháp công tác; là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong PCCC; phải nêu cao tính tích cực, chủ động nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong hoạt động PCCC. Đồng thời thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ: Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương

tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ trong từng cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình nhằm bảo đảm các điều kiện PCCC là vấn đề quyết định hiệu quả hoạt động PCCC.

Trong hoạt động quản lý nhà nước, các nguyên tắc trên có vai trò là cơ sở và định hướng cho việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành công tác PCCC; là cơ sở để xây dựng chế độ, chính sách đối với những tập thể, cá nhân tham gia hoạt động PCCC; là cơ sở để xác định những vấn đề có tính chiến lược trong công tác PCCC, nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng PCCC v.v...

6. Hình thức và phương pháp quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

6.1. Hình thức quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Hình thức quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là hoạt động biểu hiện ra bên ngoài của chủ thể quản lý, tác động đến đối tượng quản lý trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn nhằm thực hiện những nhiệm vụ quản lý đặt ra. Cụ thể:

a) Các hình thức mang tính pháp lý

- *Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH*: Là hình thức pháp lý quan trọng nhất trong hoạt động của các chủ thể quản lý nhà nước về PCCC và CNCH. Vì thông qua việc ban hành văn bản, nó bảo đảm cho việc cụ thể hóa yêu cầu của Luật PCCC. Thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, các chủ thể quản lý có thẩm quyền quy định những nguyên tắc xử sự chung trong lĩnh vực PCCC và CNCH; xác định nhiệm vụ, quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên tham gia quan hệ pháp luật về PCCC và CNCH; xác định rõ thẩm quyền và thủ tục, trình tự tiến hành v.v...

- *Ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH*: Là hình thức hoạt động chủ yếu của các chủ thể quản lý nhà nước về PCCC và CNCH. Nội dung của nó là áp dụng một hay nhiều quy phạm pháp luật vào một trường hợp cụ thể, trong những điều kiện cụ thể, làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt những quan hệ pháp luật về PCCC và CNCH cụ thể.

- *Ban hành văn bản hành chính thông thường*: Là những văn bản chỉ đạo, triển khai các mặt công tác hoặc phản ánh tình hình, trao đổi, giao dịch v.v... của các cơ quan quản lý nhà nước về PCCC và CNCH, bao gồm: Chỉ thị; công văn, đơn đốc, yêu cầu, kiến nghị, trao đổi; chương trình, kế hoạch công tác; thông báo, báo cáo, tờ trình, công điện v.v.... Tuy nhiên, việc ban hành văn bản hành chính phải tuân thủ những quy định về thẩm quyền, trình tự và phải đáp ứng yêu cầu chung về nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

- *Các hình thức mang tính chất pháp lý khác*: Đây cũng là các hình thức pháp lý quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH. Hình thức hoạt động này được tiến hành khi phát sinh những điều kiện tương ứng được định trước trong quy phạm pháp luật nhưng không cần ban hành văn bản

áp dụng quy phạm pháp luật, như: Hoạt động kiểm tra, lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm, hoạt động cấp giấy phép, giấy chứng nhận v.v...

b) Những hình thức không mang tính pháp lý

Đó là những hình thức hoạt động thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ thể quản lý nhà nước về PCCC và CNCH nhằm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo đảm hiệu lực và hiệu quả hoạt động, như tổ chức hội nghị, thực hiện các hoạt động tác nghiệp về nghiệp vụ, kỹ thuật v.v...

6.2. Phương pháp quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Phương pháp quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là cách thức tác động của chủ thể quản lý lên các đối tượng quản lý nhằm đạt được mục đích quản lý đặt ra.

a) Phương pháp thuyết phục

Thuyết phục là làm cho đối tượng quản lý hiểu rõ sự cần thiết và tự giác thực hiện các quy định của nhà nước về PCCC và CNCH. Thực hiện thông qua biện pháp:

- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật về PCCC và CNCH; phổ biến kiến thức và hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp về PCCC trong các cơ quan, tổ chức, cụm dân cư, hộ gia đình và trong toàn xã hội.

- Xây dựng phong trào quần chúng tham gia các hoạt động về PCCC và CNCH.

- Các biện pháp bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân trong công tác PCCC và CNCH tại các cụm dân cư, các cơ sở; thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

- Phối hợp với các cấp các ngành trong việc tổ chức tuyên truyền, giáo dục và xây dựng các điển hình tiên tiến trong hoạt động PCCC và CNCH.

b) Phương pháp cưỡng chế

Là sử dụng những quy định bắt buộc đơn phương đối với đối tượng quản lý thông qua:

- Các biện pháp ngăn chặn VPHC và xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC.

- + Các hình thức xử phạt chính: Cảnh cáo hoặc phạt tiền.

- + Các hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đình chỉ hoạt động có thời hạn; trục xuất.

- + Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục tình trạng đã bị thay đổi; buộc thực hiện việc thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC...

- Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC.

- Biện pháp phòng ngừa hành chính: Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không đảm bảo an toàn về PCCC.

c) Phương pháp hành chính

Phương pháp hành chính là phương pháp quản lý bằng cách ra các chỉ thị, mệnh lệnh từ trên xuống. Tức là chủ thể quản lý ra những quyết định bắt buộc đối với đối tượng quản lý. Đặc điểm của phương pháp này là:

- Sự tác động trực tiếp của cơ quan quản lý lên đối tượng quản lý đạt được bằng cách quy định đơn phương nhiệm vụ và phương án hành động của đối tượng quản lý, như: Ban hành văn bản yêu cầu các đối tượng thực hiện các biện pháp khắc phục các sơ hở thiếu sót trong phòng ngừa cháy, nổ; thực hiện các yêu cầu về xây dựng lực lượng PCCC, trang bị, quản lý phương tiện PCCC tại các cơ sở; thực hiện kế hoạch kiểm tra theo định kỳ, đột xuất hay theo chuyên đề v.v...

- Sự tác động trong phương pháp hành chính thể hiện tính chất quyền lực nhà nước, các đối tượng quản lý buộc phải chấp hành nghiêm chỉnh.

d) Phương pháp kinh tế

Phương pháp kinh tế là cách tác động gián tiếp đến hành vi của các cá nhân hoặc tổ chức thông qua việc sử dụng những đòn bẩy kinh tế tác động đến lợi ích của con người. Sử dụng phương pháp kinh tế nhằm khuyến khích vật chất, phát huy quyền tự chủ, khuyến khích đầu tư trong PCCC và CNCH hoặc đề cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua tiến hành xử phạt VPHC.

Trong các phương pháp trên, phương pháp thuyết phục được đặt lên hàng đầu, phải làm thường xuyên, liên tục và nghiêm túc. Phương pháp cưỡng chế là quan trọng; phương pháp kinh tế là biện pháp cơ bản, là động lực thúc đẩy hoạt động quản lý; phương pháp hành chính là rất cần thiết nhưng phải được sử dụng một cách đúng đắn. Tuy nhiên, việc áp dụng các phương pháp phải luôn chú ý đến sự tác động lẫn nhau và tính đồng bộ cũng như ưu thế của từng phương pháp để bảo đảm phát huy hiệu quả quản lý cao nhất.

III. Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH của UBND cấp xã.

1. Căn cứ pháp lý

Khoản 4 Điều 58 Luật PCCC và khoản 2 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP thì UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PCCC tại địa phương.

2. Trách nhiệm của UBND cấp xã

2.1. Ban hành các quy định về PCCC, CNCH tại địa phương

Trong phạm vi quản lý của mình, UBND cấp xã có trách nhiệm ban hành:

- Nội quy về PCCC, về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy, nổ tại khu dân cư phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về PCCC hoặc theo quy định của Bộ Công an;

- Ban hành quy chế hoạt động của đội dân phòng;
- Tham mưu cho HĐND ban hành Nghị quyết về công tác PCCC, CNCH tại địa phương.
- Ban hành quy định về PCCC và CNCH theo thẩm quyền.

2.2. Kiểm tra an toàn PCCC đối với khu dân cư, hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh và cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

a) Chế độ kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH:

Điều c, Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức kiểm tra an toàn về PCCC định kỳ, đột xuất, cụ thể như sau:

- Kiểm tra định kỳ 01 năm 01 lần đối với khu dân cư và các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Kiểm tra đột xuất đối với khu dân cư và cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP trong các trường hợp sau:

+ Trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ xuất hiện nguồn lửa, nguồn nhiệt hoặc khi đang có nguồn lửa, nguồn nhiệt mà xuất hiện môi trường nguy hiểm cháy, nổ (sau đây gọi là nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ) quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

+ Vi phạm nghiêm trọng quy định về PCCC đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu khắc phục bằng văn bản mà không thực hiện, bao gồm: Tăng trữ, sử dụng trái phép hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; sản xuất, kinh doanh, san, chiết, nạp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ mà không có giấy phép hoặc không đúng nơi quy định; làm mất tác dụng của lối thoát nạn, ngăn cháy lan mà khi xảy ra cháy, nổ có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

+ Vi phạm quy định an toàn về PCCC mà có nguy cơ phát sinh cháy, nổ.

+ Phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở thuộc Phụ lục IV Nghị định 136/2020/NĐ-CP, khu dân cư thuộc phạm vi quản lý.

- Kiểm tra an toàn về PCCC đối với khu dân cư, hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh

b) Đối tượng kiểm tra

UBND cấp xã thực hiện quản lý, kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối với khu dân cư, hộ gia đình và cơ sở, quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, gồm:

- Trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã.

- Nhà chung cư cao dưới 5 tầng và có khối tích dưới 5.000 m³; nhà tập thể, nhà ở ký túc xá cao dưới 5 tầng và có tổng khối tích dưới 2.500 m³; nhà đa năng cao dưới 5 tầng và có tổng tích dưới 1.500 m³.

- Nhà trẻ, trường mẫu giáo, mầm non có dưới 100 cháu và có tổng khối tích dưới 1.000 m³; trường tiểu học, trung học cơ sở có tổng khối tích các khối nhà học tập, phục vụ học tập dưới 2.000 m³; cơ sở giáo dục khác được thành lập theo Luật Giáo dục có khối tích dưới 1.000 m³.

- Phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế, cơ sở y tế khác được thành lập theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh cao dưới 3 tầng và có tổng khối tích dưới 1.000 m³.

- Trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện cao dưới 3 tầng hoặc có tổng khối tích dưới 1.500 m³; nhà văn hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường cao dưới 3 tầng và có tổng khối tích dưới 1.000 m³; quán bar, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp, công viên giải trí, vườn thú, thủy cung có khối tích dưới 1.500 m³.

- Chợ hạng 3; trung tâm thương mại, điện máy, siêu thị, cửa hàng bách hoá, cửa hàng tiện ích, nhà hàng, cửa hàng ăn uống có diện tích kinh doanh dưới 300 m² và có khối tích dưới 1.000 m³.

- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ cao dưới 5 tầng và có tổng khối tích dưới 1.500 m³; nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch cao dưới 3 tầng và có tổng khối tích dưới 1.000 m³.

- Nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao dưới 5 tầng và có khối tích dưới 1.500 m³.

- Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, nhà lưu trữ, nhà sách, nhà hội chợ có khối tích dưới 1.500 m³; cơ sở tôn giáo có khối tích dưới 5.000 m³.

- Bưu điện, cơ sở truyền thanh, truyền hình, viễn thông cao dưới 3 tầng và có khối tích dưới 1.500 m³; nhà lắp đặt thiết bị thông tin có khối tích dưới 1.000 m³; trung tâm lưu trữ, quản lý dữ liệu có khối tích dưới 1.000 m³.

- Cơ sở thể thao được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có khối tích dưới 1.500 m³.

- Cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy có diện tích kinh doanh dưới 500 m² và có khối tích dưới 5.000 m³.

- Gara để xe trong nhà có sức chứa dưới 10 xe ô tô; bãi trong giữ xe được thành lập theo quy định của pháp luật có sức chứa dưới 20 xe ô tô.

- Cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí tồn chứa dưới 150 kg.

- Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ C có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính dưới 2.500 m³; hạng nguy hiểm cháy, nổ D, E có tổng khối tích của các khối nhà có dây chuyền công nghệ sản xuất chính dưới 5.000 m³.

- Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ có tổng khối tích dưới 1.500 m³; kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được có tổng khối tích dưới 1.500 m³; bãi chứa hàng hóa, vật tư, phế liệu cháy được có diện tích dưới 1.000 m².

- Nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, chất dễ cháy, hàng hóa đựng trong bao bì cháy được của hộ gia đình có tổng diện tích sản xuất, kinh doanh dưới 300 m².

c) Nội dung kiểm tra

* Đối với cơ sở

- Thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật PCCC; kiểm tra điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP theo quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Đối với các cơ quan, tổ chức hoạt động trong phạm vi một cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP (ví dụ: Đơn vị thuê một phần mặt bằng trong một khu đất sử dụng để kinh doanh, sản xuất, làm kho chứa; văn phòng làm việc của các doanh nghiệp trong cùng 1 tòa nhà...), kiểm tra các điều kiện an toàn PCCC theo quy định khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

* Đối với khu dân cư

Thực hiện kiểm tra điều kiện an toàn về PCCC theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

* Đối với hộ gia đình

Thực hiện kiểm tra trách nhiệm của chủ hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 3a và 3b Điều 5 Luật PCCC; kiểm tra điều kiện an toàn về PCCC đối với hộ gia đình, nhà ở hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và phải được chủ hộ gia đình tổ chức thực hiện và duy trì trong suốt quá trình hoạt động, cụ thể:

- Hộ gia đình phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Phòng cháy và chữa cháy gồm: Nhà ở phải bố trí hệ thống điện, bếp đun nấu, nơi thờ cúng đảm bảo an toàn; các chất dễ cháy, nổ phải để xa nguồn lửa, nguồn nhiệt; chuẩn bị các điều kiện, phương tiện để sẵn sàng chữa cháy.

- Hộ gia đình sinh sống kết hợp với sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy sau đây:

+ Nhà ở phải bố trí hệ thống điện, bếp đun nấu, nơi thờ cúng đảm bảo an toàn; các chất dễ cháy, nổ phải để xa nguồn lửa, nguồn nhiệt; chuẩn bị các điều kiện, phương tiện để sẵn sàng chữa cháy.

+ Có nội quy về phòng cháy và chữa cháy, về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy, nổ phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an;

+ Có giải pháp thoát nạn, ngăn cháy lan, ngăn khói giữa khu vực sinh sống với khu vực sản xuất, kinh doanh.

- Hộ gia đình sinh sống kết hợp với sản xuất, kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy tương ứng với loại hình cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

*** Kiểm tra điều kiện về CNCH**

Cơ sở, hộ gia đình phải bảo đảm các biện pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn đối với cơ sở, phương tiện, thiết bị (khoản 1 Điều 8 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 08/2018/TT-BCA):

- Đối với nhà, công trình, phương tiện, thiết bị phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn khi xây dựng, sử dụng, sửa chữa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, giao thông, PCCC và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Ở khu vực dễ xảy ra đuối nước, dễ ngã xuống vực, hố sâu, điểm dễ trượt ngã nguy hiểm khác phải có biển cảnh báo nguy hiểm, biển cấm hoặc có các giải pháp để bảo đảm an toàn.

- Ở khu vực phát sinh, tồn dư khói, khí độc phải có biển cảnh báo, biển cấm.

- Khi hoạt động ở khu vực, địa điểm dễ sạt lở thì phải có biển cảnh báo, biển cấm hoặc các giải pháp để bảo đảm an toàn.

- Nơi chứa hóa chất độc hại phải bố trí, sắp xếp và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy, nổ, rò rỉ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Xe ô tô hoạt động kinh doanh vận tải phải có các thiết bị, dụng cụ bảo hộ, CNCH ban đầu theo quy định của pháp luật.

- Trang bị phương tiện CNCH bố trí lối thoát hiểm, các biện pháp an toàn phù hợp với điều kiện hoạt động của các cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC.

- Việc ban hành, phổ biến, niêm yết các nội quy về công tác CNCH, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn trong công tác CNCH...

- Công tác xây dựng, thực tập, diễn tập phương án, kế hoạch CNCH.

d) Thủ tục kiểm tra an toàn về PCCC

Thủ tục kiểm tra an toàn về PCCC được thực hiện theo khoản 5 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Trước khi thực hiện kiểm tra định kỳ phải thông báo trước 03 ngày làm việc cho đối tượng được kiểm tra và cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có) về thời gian, nội dung và thành phần đoàn kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất phải thông báo rõ lý do kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra.

- Đối tượng được kiểm tra phải chuẩn bị đầy đủ các nội dung kiểm tra an toàn về PCCC đã được thông báo và bố trí người có thẩm quyền, trách nhiệm để làm việc với đoàn kiểm tra.

- Việc kiểm tra định kỳ, đột xuất của Chủ tịch UBND cấp xã phải được lập thành biên bản theo Mẫu số PC10 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản thì cần phải có xác nhận của hai người làm chứng hoặc chính quyền địa phương (người làm chứng hoặc chính quyền địa phương không phải là thành phần đoàn kiểm tra).

2.3. Xử phạt vi phạm hành chính

Khoản 1 Điều 68 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ;

- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: “Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu”.

Trường hợp vượt quá thẩm quyền, Chủ tịch UBND cấp xã tham mưu, đề xuất UBND cấp trên xử phạt theo quy định.

2.4. Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không đảm bảo an toàn về PCCC.

a) Tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không đảm bảo an toàn về PCCC

Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của bộ phận, toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia

đình, hoạt động của cá nhân thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình (*Điểm b khoản 8 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP*)

- Các trường hợp bị tạm đình chỉ (*Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP*):

+ Trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ xuất hiện nguồn lửa, nguồn nhiệt hoặc khi đang có nguồn lửa, nguồn nhiệt mà xuất hiện môi trường nguy hiểm cháy, nổ (sau đây gọi là nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ);

+ Vi phạm nghiêm trọng quy định về PCCC đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu khắc phục bằng văn bản mà không thực hiện, bao gồm: Tàng trữ, sử dụng trái phép hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; sản xuất, kinh doanh, san, chiết, nạp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ mà không có giấy phép hoặc không đúng nơi quy định; làm mất tác dụng của lối thoát nạn, ngăn cháy lan mà khi xảy ra cháy, nổ có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản;

+ Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định về PCCC:

Cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng của cơ sở, hạng mục thuộc cơ sở, hoán cải phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐCP ảnh hưởng đến một trong các điều kiện an toàn PCCC quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định này khi chưa có văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC của cơ quan Công an có thẩm quyền;

Đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này vào hoạt động, sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của cơ quan Công an có thẩm quyền.

- Trình tự, thủ tục tạm đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

b) Đình chỉ hoạt động

- Khi hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và hoạt động của cá nhân bị tạm đình chỉ để xem xét khả năng loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc khắc phục vi phạm quy định về PCCC.

- Kết thúc kiểm tra, nếu xét thấy nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ chưa được loại trừ hoặc vi phạm không được khắc phục hoặc không thể khắc phục được thì Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, ra quyết định đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân

c) Biện pháp bảo đảm thi hành quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động

Khoản 10 Điều 17 Nghị định 136/2020/NĐ-CP quy định biện pháp bảo đảm thi hành quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động cụ thể như sau:

- Người đứng đầu cơ sở, cơ quan, tổ chức, người điều khiển hoặc chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ hộ gia đình, cá nhân khi nhận được quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động phải chấp hành ngay và có trách nhiệm loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc khắc phục vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy trong thời gian ngắn nhất;

- Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động thông báo công khai trên trang thông tin điện tử, phương tiện truyền thông về việc tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đến khi được phục hồi hoạt động. Nội dung công bố công khai gồm tổ chức, cá nhân vi phạm, hành vi vi phạm, hình thức xử lý.

2.5. Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân

Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định phục hồi hoạt động đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân đã ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau (*Điều 18 Nghị định 136/2020/NĐ-CP*);

- Trong thời hạn tạm đình chỉ hoạt động hoặc hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động, nếu nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ đã được loại trừ hoặc vi phạm quy định về PCCC đã được khắc phục và có văn bản đề nghị phục hồi hoạt động của người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ sở, hộ gia đình và cá nhân đã bị đình chỉ hoạt động, nếu sau đó đáp ứng đủ các điều kiện an toàn về PCCC và có văn bản đề nghị phục hồi hoạt động của người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, cá nhân

- Trường hợp sau khi ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói, chưa thể hiện bằng văn bản mà nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc vi phạm quy định về PCCC đã được loại trừ hoặc khắc phục ngay thì có thể quyết định phục hồi hoạt động bằng lời nói

- Trình tự, thủ tục phục hồi hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

2.6. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về PCCC

UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về PCCC; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định điểm b khoản 2 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về CNCH và thực hiện các quy định của pháp luật về công tác CNCH tại địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

a) Nội dung tuyên truyền

- Phổ biến quy định của pháp luật về công tác PCCC và CNCH:

+ Các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC như: Luật PCCC, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về PCCC, Thông tư hướng dẫn việc thi hành các Nghị định trên, Quy định tiêu chuẩn an toàn PCCC...

+ Những vấn đề liên quan đến công tác PCCC được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác như: Bộ luật hình sự, Luật doanh nghiệp, Luật Giao thông đường bộ...

- Phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH;

+ Kiến thức phổ thông về PCCC như: Khái niệm cháy, phương pháp, biện pháp PCCC.

+ Kiến thức PCCC chuyên ngành như: PCCC điện, xăng dầu, khí đốt, PCCC dây chuyền công nghệ mới, vật liệu mới...

+ Tính chất nguy hiểm cháy, nổ; nguy cơ cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng của các doanh nghiệp và khu dân cư.

+ Nguyên nhân thường dẫn đến cháy, nổ ở các doanh nghiệp và khu dân cư.

- Biểu dương tổ chức và cá nhân làm tốt và phê phán những hành vi vi phạm quy định về PCCC và CNCH.

- Thông tin về các hoạt động PCCC và CNCH của lực lượng PCCC; của các cấp, các ngành, các đơn vị, địa phương.

Nội dung tuyên truyền cụ thể đối với người dân, hộ gia đình và khu dân cư những nguyên nhân gây cháy, nguy cơ cháy tại gia đình. Các biện pháp PCCC trong gia đình.

b) Hình thức tuyên truyền

- Tuyên truyền thông qua thính giác (nghe): Sử dụng hệ thống truyền thanh nội bộ để thường xuyên tuyên truyền PCCC; Biên tập nội dung tin, bài để phát thanh; Thông báo về các vụ cháy, cố gắng nêu rõ nguyên nhân, thiệt hại và liên hệ trực tiếp đến từng cơ sở qua vụ cháy trên.

- Tổ chức học tập về công tác PCCC: Thông báo tình hình công tác PCCC trong cơ sở, khu dân cư; Tọa đàm, trao đổi về công tác PCCC; Triển khai thực hiện quy chế dân chủ trong công tác PCCC ở cơ sở.

- Tổ chức nói chuyện chuyên đề về PCCC: Hàng năm tổ chức các cuộc nói chuyện chuyên đề về PCCC cho cơ sở, bố trí người nói hấp dẫn, thông thạo nghệ thuật tuyên truyền miệng để giúp người nghe hiểu thấu đáo những vấn đề về PCCC (có thể báo cáo viên của cơ sở tự trình bày hoặc đề nghị cán bộ của cơ quan Cảnh sát PCCC giúp đỡ).

- Thông qua thị giác (nhìn): Phát hành tài liệu, khuyến cáo về PCCC và thoát nạn khi xảy ra cháy; niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, tiêu lệnh chữa cháy, tranh ảnh, áp phích về PCCC; treo băng rôn, khẩu hiệu về PCCC; viết báo tường chủ đề tuyên truyền PCCC.

2.7. Xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH

a) Ý nghĩa và nội dung xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH

Phong trào toàn dân PCCC và CNCH là hoạt động của đông đảo quần chúng nhân dân có sự lãnh đạo, chỉ đạo nhằm thực hiện các hoạt động PCCC và CNCH, góp phần bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản Nhà nước và tính mạng, tài sản của nhân dân. Cụ thể:

- Quần chúng nhân dân có khả năng phát hiện ra cháy và những nguy cơ gây ra cháy sớm nhất, đồng thời họ cũng là những người có thể ngăn chặn những nguy cơ gây cháy cũng như dập tắt cháy ngay khi mới phát sinh.

- Khi nào người dân có ý thức tự giác, có tinh thần làm chủ trong công tác phòng cháy, chữa cháy, hiểu được làm tốt công tác PCCC là bảo vệ cho chính mình và gia đình mình, thì khi đó sẽ khắc phục được những sơ hở, thiếu sót về PCCC và lúc đó mới có thể hạn chế được cháy, nổ xảy ra.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động PCCC và CNCH.

- Việc PCCC và CNCH là trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà trước hết là của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình, đồng thời cũng là quyền lợi thiết thân nếu làm tốt công tác PCCC và CNCH không để xảy ra tai nạn, sự cố, cháy, nổ.

- Mọi hoạt động PCCC và CNCH trước hết phải được thực hiện và giải quyết bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ, lực lượng chuyên trách làm nòng cốt, huy động tổng hợp các lực lượng và nhân dân tham gia tạo thành thế trận toàn dân tham gia PCCC và CNCH.

- Vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trong công tác PCCC và CNCH.

- Nắm tình hình và xây dựng kế hoạch phát động phong trào.

- Tuyên truyền giáo dục và hướng dẫn quần chúng nhân dân thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH.

- Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng trong CAND, các ngành, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội ở địa phương để tổ chức vận động toàn dân tham gia công tác PCCC và CNCH.

- Xây dựng các tổ chức, lực lượng quần chúng nòng cốt làm hạt nhân để XDPT toàn dân PCCC và CNCH.

- Xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC.
- b) Các mô hình, phong trào an toàn về PCCC điển hình;
 - Cụm, khu dân cư an toàn PCCC;
 - Tổ liên gia an toàn PCCC, nhà trọ an toàn PCCC;
 - Vận động hộ gia đình tháo dỡ “chuồng cọp”;
 - Mở lối thoát nạn thứ 2;
 - Phong trào tặng bình chữa cháy, mặt nạ phòng độc, hướng dẫn cách PCCC đến gia đình hoàn cảnh khó khăn;
 - Lắp đặt phương tiện PCCC tại các ngõ sâu.

2.8. Tổ chức, quản lý đội dân phòng tại các khu dân cư

a) Thành lập, quản lý hoạt động đội dân phòng

Điều 30 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định việc thành lập, quản lý, đảm bảo điều kiện hoạt động của lực lượng dân phòng, cụ thể như sau:

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động, đảm bảo kinh phí, nơi làm việc, trang bị phương tiện, đảm bảo các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của đội dân phòng.

- Đội dân phòng được thành lập tại Thôn (Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố) có biên chế từ 10 người đến 20 người, trong đó 01 đội trưởng và 01 đội phó; biên chế từ 20 người đến 30 người được biên chế thêm 01 đội phó. Đội dân phòng có thể được chia thành các tổ dân phòng từ 05 đến 09 người, trong đó có 01 tổ trưởng và 01 tổ phó.

- Chủ tịch UBND cấp xã ra quyết định bổ nhiệm đội trưởng, đội phó đội dân phòng, tổ trưởng, tổ phó tổ dân phòng. Cơ quan Công an có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ về PCCC và CNCH đối với lực lượng dân phòng.

- Thành viên đội dân phòng là những người thường xuyên có mặt tại nơi cư trú.

b) Đầu tư kinh phí cho hoạt động PCCC

Hàng năm, UBND cấp xã phải lập kế hoạch ngân sách bảo đảm cho hoạt động PCCC của địa phương theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

c) Trang bị phương tiện PCCC cho các đội dân phòng

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành, cụ thể như sau:

- Danh mục, số lượng phương tiện PCCC và CNCH trang bị cho 01 đội dân phòng được quy định tại Phụ lục I Thông tư số 150/2020/TT-BCA.

- Tùy theo tính chất, đặc điểm về địa lý, sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, yêu cầu của công tác PCCC và CNCH trên từng địa bàn cấp xã thuộc phạm vi quản lý và khả năng đảm bảo của ngân sách địa phương, lực lượng dân phòng có thể được trang bị thêm các loại phương tiện PCCC và CNCH cần thiết khác theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc cấp có thẩm quyền xem xét quyết định số lượng phương tiện PCCC và CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng theo quy định và xem xét trang bị thêm các phương tiện cần thiết khác.

2.9. Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy; xây dựng và thực tập, diễn tập phương án CNCH

a) Xây dựng và thực tập phương án chữa cháy

- Trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy

Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy của Chủ tịch UBND cấp xã, cụ thể như sau:

+ Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở đối với khu dân cư sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ trong phạm vi quản lý (Mẫu số PC17 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

+ Chủ tịch UBND cấp xã nơi có khu dân cư nguy hiểm cháy nổ cao có trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết liên quan tới việc xây dựng phương án chữa cháy theo yêu cầu của cơ quan Công an, bố trí người tham gia và đảm bảo các điều kiện phục vụ xây dựng phương án chữa cháy.

- Thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy

Điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 149/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy của Chủ tịch UBND cấp xã, cụ thể như sau: “Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở đối với khu dân cư thuộc phạm vi quản lý. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm xem xét phê duyệt và lưu 01 bản phương án chữa cháy của cơ sở đã được phê duyệt; trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.”

- Thực tập phương án chữa cháy

- Điểm a và điểm d khoản 10 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định: “Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết, tổ chức thực tập phương án chữa cháy của khu dân cư thuộc phạm vi quản lý của mình”; “kế hoạch, báo cáo kết quả thực tập phương án chữa cháy của cơ sở phải được gửi đến cơ quan Công an quản lý trực tiếp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực tập phương án chữa cháy theo quy định”.

- Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 149/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định: “Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở đối với khu dân cư phải được tổ chức thực tập ít nhất một lần một năm và thực tập đột xuất khi có yêu cầu đảm bảo về an toàn PCCC đối với các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tổ chức ở địa phương. Mỗi lần thực tập phương án chữa cháy có thể thực tập một hoặc nhiều tình huống khác nhau, nhưng phải đảm bảo tất cả các tình huống trong phương án lần lượt được tổ chức thực tập.

b) Xây dựng và thực tập, diễn tập phương án CNCH

- Điểm a, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP quy định trách nhiệm xây dựng phương án CNCH của Chủ tịch UBND cấp xã, cụ thể như sau: Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo xây dựng phương án, kế hoạch CNCH thuộc phạm vi quản lý của mình trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 83/2017/NĐ-CP (theo Mẫu số 04 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP);

- Điểm a khoản 8 Điều 9 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP quy định thẩm quyền phê duyệt phương án CNCH của Chủ tịch UBND cấp xã, cụ thể như sau: Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm phê duyệt phương án CNCH cơ sở (theo Mẫu số 04 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP) đối với phương án CNCH có huy động lực lượng, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Thực tập, diễn tập phương án CNCH: Điểm a khoản 6 Điều 9 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP quy định: Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH ít nhất hai năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu.

2.10. Tổ chức chữa cháy, CNCH; khắc phục hậu quả vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn

a) Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy

Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 20 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy của UBND cấp xã, cụ thể như sau:

- UBND cấp xã, Đội dân phòng khi nhận được tin báo về vụ cháy xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý thì phải nhanh chóng đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác để chỉ viện chữa cháy.

- Người có mặt tại nơi xảy ra cháy phải tìm mọi biện pháp phù hợp để cứu người, ngăn cháy lan và chữa cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

b) Quyền và trách nhiệm chỉ huy chữa cháy, CNCH

- Điểm d khoản 2 Điều 37 Luật PCCC quy định quyền chỉ huy chữa cháy của Chủ tịch UBND cấp xã, cụ thể như sau: “Trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Cảnh sát PCCC chưa đến kịp thì Chủ tịch UBND cấp xã có mặt tại đám cháy là người chỉ huy chữa cháy”.

Khi sự cố, tai nạn xảy ra ở địa bàn cấp xã thì Chủ tịch UBND cấp xã là người chỉ huy CNCH; trường hợp người này vắng mặt thì Đội trưởng Đội dân phòng hoặc người được ủy quyền là người chỉ huy CNCH theo quy định tại Điểm b, khoản 2, Điều 16, Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

- Chủ tịch UBND cấp xã khi chỉ huy chữa cháy, trong phạm vi quản lý của mình có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật PCCC, cụ thể như sau:

- + Huy động ngay lực lượng và phương tiện của lực lượng PCCC để chữa cháy;
- + Quyết định khu vực chữa cháy, các biện pháp chữa cháy, sử dụng địa hình, địa vật lân cận để chữa cháy.

- + Cấm người và phương tiện không có nhiệm vụ qua lại khu vực chữa cháy; huy động người và phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để chữa cháy.

- + Quyết định phá dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản trong tình thế cấp thiết để cứu người, ngăn chặn nguy cơ cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng (thực hiện trong tình thế cấp thiết quy định tại Điều 26 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

- Trách nhiệm xử lý khi có cháy lớn và cháy có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật PCCC như sau: “Chủ tịch UBND cấp xã nơi xảy ra cháy có trách nhiệm chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy, đảm bảo các điều kiện phục vụ chữa cháy; nếu vượt quá khả năng của mình thì nhanh chóng báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo giải quyết”; trường hợp thật cần thiết thì báo cáo Chủ tịch UBND thành phố đồng thời báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện và thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

Ngay khi sự cố, tai nạn xảy ra thì cá nhân, hộ gia đình, cơ sở, cơ quan, tổ chức, lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành có trách nhiệm tự tổ chức CNCH, đồng thời báo cho cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH biết về diễn biến sự cố, tai nạn. Nếu sự cố, tai nạn diễn biến phức tạp, vượt quá khả năng của mình thì yêu cầu cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH đến xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

c) Nhiệm vụ chỉ huy, chỉ đạo chữa cháy, khi lực lượng Cảnh sát PCCC chưa đến đám cháy

Khi lực lượng Cảnh sát PCCC chưa đến đám cháy, Chủ tịch UBND cấp xã trở lên có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy và thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo chữa cháy đối với các trường hợp quy định tại Điều 39 Luật PCCC. Nhiệm vụ của người chỉ đạo chữa cháy là tổ chức và chỉ đạo các hoạt động bảo đảm chữa cháy an toàn, hiệu quả và khắc phục hậu quả vụ cháy.

Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 22 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

(1) Huy động lực lượng, phương tiện, tài sản, nguồn nước, chất và vật liệu chữa cháy để chữa cháy.

(2) Xác định khu vực chữa cháy, đề ra và tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật, chiến thuật chữa cháy.

(3) Đề ra các yêu cầu về bảo đảm giao thông, trật tự.

(4) Tổ chức hậu cần chữa cháy, phục vụ chữa cháy và y tế.

(5) Tổ chức thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy.

(6) Tổ chức công tác chính trị tư tưởng trong chữa cháy.

(7) Tổ chức thông tin về vụ cháy.

(8) Quyết định kết thúc hoạt động chữa cháy.

(9) Phối hợp tổ chức bảo vệ hiện trường vụ cháy.

(10) Tổ chức rút kinh nghiệm vụ cháy.

(11) Đề xuất các yêu cầu khác phục vụ cho chữa cháy.

d) Thẩm quyền và thủ tục huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy

Điều 23, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định thẩm quyền và thủ tục huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy, cụ thể như sau:

- Chủ tịch UBND cấp xã được quyền huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong phạm vi quản lý của mình; trường hợp cần huy động lực lượng, phương tiện và tài sản ngoài phạm vi quản lý của mình thì phải đề nghị người có thẩm quyền huy động quyết định.

- Thủ tục huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy:

- Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy phải được thể hiện bằng Lệnh huy động, điều động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy (Mẫu số PC20 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP); trường hợp khẩn cấp, lệnh huy động có thể bằng lời nói, nhưng chậm nhất không quá 03 ngày làm việc phải thể hiện lệnh đó bằng văn bản. Chủ tịch UBND cấp xã ra lệnh huy động bằng lời nói phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, đồng thời phải nêu rõ căn cứ huy động và yêu cầu về người, phương tiện, tài sản cần huy động, thời gian, địa điểm tập kết.

- Trường hợp cần huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi quản lý, Chủ tịch UBND cấp xã chỉ huy chữa cháy báo cáo đề xuất và được người có thẩm quyền huy động đồng ý thì được phép huy động lực lượng, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó để chữa cháy nhưng sau đó phải tham mưu cho người có thẩm quyền huy động ban hành quyết định huy động bằng văn bản.

đ) Điều động lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành tham gia các hoạt động PCCC

Điều 35 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định điều động lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành tham gia các hoạt động PCCC, cụ thể như sau:

- Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được điều động dân phòng thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Khi nhận được lệnh điều động tham gia hoạt động PCCC thì người có thẩm quyền quản lý lực lượng dân phòng phải chấp hành.

- Thủ tục điều động lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành tham gia hoạt động PCCC:

- + Đội dân phòng khi được điều động tham gia tuyên truyền, mít tinh, diễn hành, hội thao về PCCC, thực tập phương án chữa cháy; tham gia khắc phục nguy cơ phát sinh cháy, nổ; khắc phục hậu quả vụ cháy và những hoạt động PCCC khác phải có trách nhiệm thực hiện theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

- + Điều động lực lượng dân phòng tham gia hoạt động PCCC phải bằng lệnh huy động, điều động lực lượng, phương tiện và tài sản tham gia hoạt động PCCC (Mẫu số PC20); trong trường hợp khẩn cấp thì được điều động bằng lời nói, nhưng chậm nhất không quá 03 ngày làm việc phải có lệnh bằng văn bản. Khi điều động bằng lời nói, người điều động phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, địa chỉ, số điện thoại liên lạc và nêu rõ yêu cầu về số lượng người cần điều động, thời gian, địa điểm có mặt và nội dung hoạt động.

- + Lệnh điều động được gửi cho đối tượng có nghĩa vụ chấp hành và lưu hồ sơ.

e) Khắc phục hậu quả vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn

- Khoản 2 Điều 40 Luật PCCC quy định chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức khắc phục hậu quả vụ cháy trong phạm vi quản lý, cụ thể như sau:

- + Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn; cứu trợ, giúp đỡ người bị thiệt hại ổn định đời sống.

- + Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội.

- + Nhanh chóng phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác.

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo việc bảo vệ hiện trường, lập hồ sơ vụ cháy theo quy định tại Điều 41 Luật PCCC, cụ thể như sau:

- + Chỉ đạo lực lượng công an cấp xã tổ chức bảo vệ hiện trường, phối hợp, hỗ trợ khám nghiệm hiện trường, điều tra vụ cháy.

- + Phối hợp Cảnh sát PCCC lập hồ sơ vụ cháy, đánh giá hiệu quả chữa cháy, tham gia khám nghiệm hiện trường và xác định nguyên nhân gây ra cháy.

2.11. Thống kê, báo cáo về PCCC và CNCH

- Định kỳ hàng tháng (*trước ngày 15*), quý, 6 tháng (*trước ngày 15 tháng 3, 6, 9*), năm (*trước ngày 15/12*) UBND cấp xã thống kê, báo cáo tình hình công tác PCCC và CNCH về UBND cấp huyện (*qua Công an cấp huyện*) để tổng hợp, báo cáo.

- UBND cấp xã báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của UBND cấp huyện, cơ quan Công an hoặc vụ việc đột xuất xét thấy cần báo cáo.

2.12. Lập hồ sơ quản lý về PCCC

Sau khi tiếp nhận danh sách cơ sở do cơ quan Công an bàn giao, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức rà soát bổ sung các cơ sở thuộc Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP trên địa bàn để thực hiện công tác quản lý nhà nước về PCCC và lập hồ sơ quản lý về PCCC đối với cơ sở thuộc diện quản lý theo Công văn hướng dẫn số 227/C07-P1 ngày 04/02/2021, mỗi cơ sở lập 01 bộ hồ sơ, thành phần gồm:

- Phiếu thông tin về cơ sở (mẫu số 07 ban hành kèm theo Công văn số 227/C07-P1)

- Phương án chữa cháy của cơ sở theo mẫu PC17 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phương án CNCH theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 83/2017/NĐ-CP (nếu có); các văn bản, kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập PACC, CNCH.

- Kế hoạch kiểm tra, biên bản kiểm tra về PCCC và CNCH (định kỳ, đột xuất) của UBND cấp xã đối với cơ sở; văn bản hướng dẫn, kiến nghị về công tác PCCC, biên bản vi phạm, quyết định xử lý vi phạm hành chính về PCCC, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ hoạt động, quyết định phục hồi hoạt động của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

- Báo cáo của cơ sở khi có thay đổi điều kiện an toàn PCCC (nếu có).

- Báo cáo tình hình cháy, nổ (nếu có).

PHẦN II

CÔNG TÁC NGHIỆP VỤ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CỦA CÔNG AN CẤP XÃ

Căn cứ quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, Nghị định số 144/2021/NĐ-CP, Thông tư số 141/2020/NĐ-CP, Thông tư số 55/2020/TT-BCA và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Công an cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau:

I. Nhiệm vụ của Công an cấp xã theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an

1. Thực hiện công tác nghiệp vụ cơ bản và công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ phục vụ quản lý về PCCC và CNCH.

Tổ chức rà soát hoàn thành công tác điều tra cơ bản theo Hướng dẫn số 04/HD-C07-P1 của C07, báo cáo Công an cấp huyện trước ngày 05/6 đối với báo cáo 06 tháng; trước ngày 05/12 đối với báo cáo năm. Cụ thể:

- Hoàn thành mẫu phiếu 2d ban hành kèm theo gửi Công an cấp huyện để hoàn thiện hồ sơ điều tra cơ bản về lĩnh vực (thống kê số lượng theo từng loại hình cơ sở thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP trên địa bàn quản lý; số vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn tại cơ sở theo từng loại hình cơ sở thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP trên địa bàn quản lý (nếu có).

- Thống kê thông tin của các cơ sở thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP trên địa bàn quản lý báo cáo Công an cấp huyện để hoàn thiện hồ sơ điều tra cơ bản đối với địa bàn, khu vực trọng điểm; cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến công tác PCCC và CNCH để phục vụ công tác PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

2. Xử phạt vi phạm hành chính

2.1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

a) Thẩm quyền xử phạt của Chiến sĩ Công an nhân dân thuộc Công an cấp xã (khoản 1 Điều 69 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP)

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH.

b) Thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an cấp xã (khoản 3 Điều 69 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP):

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH.

- Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC có giá trị không vượt quá mức tiền phạt là 5.000.000 đồng;

- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

2.2. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

a) Xử phạt VPHC không lập biên bản.

Trường hợp áp dụng: Xử phạt VPHC không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt VPHC tại chỗ. Trình tự, thủ tục:

- Bước 1: Phát hiện và buộc chấm dứt hành vi VPHC (bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật).

- Bước 2: Ra quyết định xử phạt VPHC theo Mẫu quyết định số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP. Trường hợp phạt tiền thì phải ghi rõ mức tiền phạt.

- Bước 3: Giao quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm (01 bản).

- Bước 4: Viết, thu tiền phạt và giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt (nếu cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt tại chỗ).

- Bước 5: Lưu hồ sơ tại đơn vị (gồm: Biên bản VPHC, quyết định xử phạt, chứng từ thu tiền phạt...).

b) Trình tự, thủ tục xử phạt VPHC có lập biên bản

Trường hợp áp dụng: Xử phạt VPHC có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi VPHC của cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 56 của Luật Xử lý VPHC. Cụ thể, áp dụng đối với trường hợp phạt tiền trên 250.000 đồng đối với cá nhân, trên 500.000 đồng đối với tổ chức và trường hợp VPHC được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ. Trình tự, thủ tục:

- Bước 1: Buộc chấm dứt hành vi VPHC (bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật).

- Bước 2: Lập biên bản VPHC (ít nhất 02 bản, theo Mẫu biên bản số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm một bản, lưu hồ sơ 01 bản).

- Bước 3:

+ Xác minh các tình tiết của vụ việc VPHC nếu có (khi xác minh phải lập biên bản theo Mẫu biên bản số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

+ Xác định giá trị tang vật VPHC để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt (nếu có).

+ Gửi biên bản VPHC đến người có thẩm quyền xử phạt (trong trường hợp vượt quá thẩm quyền của Công an xã, Trưởng Công an xã).

- Bước 4:

+ Ra quyết định xử phạt VPHC (ít nhất 03 bản, theo Mẫu quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Gửi quyết định đó cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xử phạt VPHC. Lưu hồ sơ 01 bản quyết định xử phạt VPHC.

+ Ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC (theo Mẫu quyết định số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP), quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (theo Mẫu quyết định số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP) trong trường hợp không ra quyết định xử phạt (nếu có).

- Bước 5: Tổ chức thi hành quyết định xử phạt VPHC, quyết định tịch thu tang vật VPHC, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (quy định từ Điều 70 đến Điều 85 Luật Xử lý VPHC).

+ Tịch thu, xử lý tang vật VPHC (nếu có).

+ Thu tiền phạt tại chỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý VPHC và có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

- Bước 6: Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt.

- Bước 7: Lưu hồ sơ tại đơn vị.

c) Xử phạt vụ vi phạm vượt quá thẩm quyền

Trong trường hợp mức phạt tiền đối với vụ vi phạm hoặc tang vật, phương tiện của vụ vi phạm có giá trị vượt thẩm quyền xử phạt của cấp mình, thì người đã thụ lý hồ sơ vụ vi phạm phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền để xử phạt trong thời hạn quy định tại Điều 66 của Luật Xử lý VPHC. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm quy định như sau:

- Hành vi vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Chiến sĩ CAND thì chuyển đến Trưởng công an cấp xã để xử phạt.

- Hành vi vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an cấp xã thì chuyển đến Chủ tịch UBND cấp xã để xử phạt.

- Hành vi vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp xã thì có thể chuyển đến một trong những người có thẩm quyền xử phạt sau:

+ Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp tỉnh; Giám đốc Công an cấp tỉnh; Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH.

+ Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

d) Nội dung lưu ý trong xử phạt VPHC: Phụ lục 1 kèm theo Sổ tay này.

3. Tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC

3.1. Tạm đình chỉ hoạt động

a) Các trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động:

- Trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ xuất hiện nguồn lửa, nguồn nhiệt hoặc khi đang có nguồn lửa, nguồn nhiệt mà xuất hiện môi trường nguy hiểm cháy, nổ (sau đây gọi là nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ);

- Vi phạm nghiêm trọng quy định về PCCC đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu khắc phục bằng văn bản mà không thực hiện, bao gồm: Tăng trữ, sử dụng trái phép hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; sản xuất, kinh doanh, san, chiết, nạp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ mà không có giấy phép hoặc không đúng nơi quy định; làm mất tác dụng của lối thoát nạn, ngăn cháy lan mà khi xảy ra cháy, nổ có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản;

- Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định về PCCC:

+ Cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng của cơ sở, hạng mục thuộc cơ sở, hoán cải phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐCP ảnh hưởng đến một trong các điều kiện an toàn PCCC quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định này khi chưa có văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC của cơ quan Công an có thẩm quyền;

+ Đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này vào hoạt động, sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của cơ quan Công an có thẩm quyền.

+ Việc tạm đình chỉ hoạt động chỉ giới hạn trong phạm vi nhỏ nhất và theo nguyên tắc nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ xuất hiện ở phạm vi nào hoặc vi phạm quy định về PCCC ở phạm vi nào thì tạm đình chỉ hoạt động trong phạm vi đó.

b) Thẩm quyền tạm đình chỉ hoạt động của Công an cấp xã

- Trưởng Công an cấp xã có quyền tạm đình chỉ đối với từng bộ phận, toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình; trừ các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoá cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự;

- Cán bộ, chiến sĩ Công an được tạm đình chỉ hoạt động đối với trường hợp cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ. Trong thời gian ngắn nhất sau khi tạm đình chỉ phải báo cáo Trưởng Công an cấp xã để ra quyết định tạm đình chỉ. *(Trường hợp sau khi ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói, chưa thể hiện bằng văn bản mà nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ đã được loại trừ thì có thể quyết định phục hồi hoạt động bằng lời nói).*

c) Thời hạn tạm đình chỉ hoạt động

Thời hạn tạm đình chỉ hoạt động được xác định căn cứ vào điều kiện, khả năng loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ, khả năng khắc phục vi phạm về PCCC nhưng không vượt quá 30 ngày.

d) Trình tự, thủ tục tạm đình chỉ

- Khi phát hiện trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, người đang thi hành nhiệm vụ thuộc Công an cấp xã phải yêu cầu tổ chức, cá nhân ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hành vi vi phạm và lập biên bản xác định phạm vi nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc hành vi vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy.

- Ra quyết định hoặc báo cáo người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động theo Mẫu số PC13 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Gửi quyết định đình chỉ hoạt động cho đối tượng bị đình chỉ và cơ quan, tổ chức khác có liên quan quy định tại khoản 9 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Sau khi ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động, Trưởng Công an cấp xã phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử, phương tiện truyền thông về việc tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đến khi được phục hồi hoạt động. Nội dung công bố công khai gồm tổ chức, cá nhân vi phạm, hành vi vi phạm, hình thức xử lý.

- Theo dõi việc chấp hành quyết định đình chỉ hoạt động của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

3.2. Đình chỉ hoạt động

a) Trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động

Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC, hộ gia đình và hoạt động của cá nhân bị tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục được thì bị đình chỉ hoạt động. Việc đình chỉ hoạt động có thể thực hiện đối với từng bộ phận hoặc toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC, hộ gia đình và hoạt động của cá nhân.

b) Thẩm quyền đình chỉ hoạt động của Công an cấp xã

Trưởng Công an cấp xã có quyền đình chỉ từng bộ phận, toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình; trừ các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoàn cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự;

c) Trình tự đình chỉ hoạt động

- Hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động, Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và hoạt động của cá nhân bị tạm đình chỉ để xem xét khả năng loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc khắc phục vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy.

- Kết thúc kiểm tra, nếu xét thấy nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ chưa được loại trừ hoặc vi phạm không được khắc phục hoặc không thể khắc phục được thì xem xét, ra quyết định đình chỉ hoạt động.

- Sau khi ra quyết định đình chỉ hoạt động, Trưởng Công an cấp xã phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử, phương tiện truyền thông về việc tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đến khi được phục hồi hoạt động. Nội dung công bố công khai gồm tổ chức, cá nhân vi phạm, hành vi vi phạm, hình thức xử lý.

- Theo dõi việc chấp hành quyết định đình chỉ hoạt động của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

3.3. Phục hồi hoạt động

a) Trường hợp được phục hồi hoạt động

- Trong thời hạn tạm đình chỉ hoạt động hoặc hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động, nếu nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ đã được loại trừ hoặc vi phạm quy định về PCCC đã được khắc phục

- Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân đã bị đình chỉ hoạt động, nếu sau đó đáp ứng đủ các điều kiện an toàn về PCCC

b) Thẩm quyền phục hồi hoạt động của Công an xã

Trưởng Công an cấp xã ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động có quyền quyết định phục hồi hoạt động

c) Trình tự phục hồi hoạt động

- Trường hợp Công an xã/ Trưởng Công an cấp xã sau khi ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói, chưa thể hiện bằng văn bản mà nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc vi phạm quy định về PCCC đã được loại trừ hoặc khắc phục ngay thì có thể quyết định phục hồi hoạt động bằng lời nói.

- Trường hợp trong thời gian bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động cơ quan, tổ chức, cá nhân đã khắc phục nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ, vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy và có đơn đề nghị phục hồi hoạt động thì sau khi tiếp nhận đơn đề nghị phục hồi hoạt động, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Trưởng Công an cấp xã phải tổ chức kiểm tra kết quả khắc phục nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ, khắc phục vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ đã được loại trừ và vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy đã được khắc phục thì xem xét, ra Quyết định phục hồi hoạt động; Quyết định phục hồi hoạt động phải được giao cho đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, cấp trên trực tiếp quản lý của đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động (nếu có), UBND cấp xã nơi đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động có trụ sở hoặc cư trú và đăng trên trang thông tin điện tử, phương tiện truyền thông.

- Trường hợp nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ chưa được loại trừ và vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy chưa được khắc phục thì người có thẩm quyền không ra Quyết định phục hồi hoạt động và có văn bản trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi văn bản đề nghị phục hồi trước đó.

4. Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của đội dân phòng

Điều 30 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định Công an cấp xã có trách nhiệm tham mưu với Chủ tịch UBND cấp xã thành lập đội dân phòng trên cơ sở đề xuất của Trưởng thôn và trực tiếp chỉ đạo đội dân phòng thực hiện nhiệm vụ PCCC tại khu dân cư theo quy định tại Điều 45 Luật PCCC:

- Đề xuất việc ban hành quy định, nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào quần chúng tham gia phòng cháy và chữa cháy

- Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.
- Xây dựng phương án, chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện nhiệm vụ chữa cháy khi có cháy xảy ra; tham gia chữa cháy ở địa phương, cơ sở khác khi có yêu cầu.

5. Thực hiện công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ

Căn cứ quy định của Thông tư số 28/2020/TT-BCA ngày 26/3/2020 quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của lực lượng Công an nhân dân; Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC của Bộ Công an - Bộ Quốc phòng - Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; Điều 4 Thông tư số 55/2020/TT-BCA ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ của lực lượng Công an nhân dân. Công an cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ trong trong điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ, cụ thể:

5.1. Tiếp nhận tin báo của cá nhân, cơ quan, tổ chức về các vụ cháy, nổ xảy ra trên địa bàn và khẩn trương tổ chức xác minh để báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền phối hợp giải quyết.

5.2. Khi xác định có vụ cháy, nổ, Công an cấp xã có trách nhiệm báo cáo ngay cho đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH gần nhất; đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Trưởng Công an cấp huyện; cử cán bộ có mặt kịp thời tại hiện trường vụ việc, tổ chức đưa người bị nạn đi cấp cứu, bảo vệ tài sản, bảo vệ hiện trường; phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự tại khu vực xảy ra cháy, nổ theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

5.3. Phát hiện, ghi nhận các dấu vết, vật chứng để lại hiện trường; phối hợp các lực lượng xác định thiệt hại ban đầu về người, tài sản; tìm người biết việc để lấy lời khai, xác định sơ bộ về vùng cháy, nổ đầu tiên, đặc điểm âm thanh, ánh sáng của vụ cháy, nổ hoặc ghi rõ họ tên, tuổi, địa chỉ, số chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân), số điện thoại của họ để phục vụ công tác điều tra. Báo cáo cụ thể tình hình có liên quan và bàn giao những công việc đã làm cho cơ quan, người có thẩm quyền.

5.4. Phối hợp với Cơ quan điều tra, cơ quan, đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH có thẩm quyền trong công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ khi được yêu cầu.

II. Thực hiện nhiệm vụ do UBND cấp xã phân công

1. Tham mưu cho UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH.

Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về PCCC và CNCH tại địa bàn quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; triển khai thực hiện công tác PCCC và CNCH theo hướng dẫn, chỉ đạo của UBND, Công an các cấp, trực tiếp là cấp huyện (*ban hành các văn bản triển khai thực hiện chỉ đạo của cấp trên; ban hành các văn bản chỉ đạo về PCCC và CNCH, tổ chức tuyên truyền, phát động phong trào toàn dân PCCC và CNCH; thành lập, quản lý, duy trì hoạt động của đội dân phòng tại các thôn theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; quản lý, kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối với cơ sở, quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, khu dân cư, hộ gia đình....*).

2. Thực hiện kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH

Khi Công an cấp xã được chủ tịch UBND cấp xã phân công thực hiện công tác kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH, Công an xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy định kỳ một năm một lần; kiểm tra đột xuất khi phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, hoặc vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy mà có nguy cơ phát sinh cháy, nổ hoặc phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền đối với các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, khu dân cư, hộ gia đình thuộc phạm vi quản lý theo trình tự, thủ tục sau:

2.1. Kiểm tra định kỳ

a) Chuẩn bị kiểm tra:

- Trưởng Công an cấp xã có văn bản thông báo kiểm tra trước 03 ngày làm việc cho đối tượng kiểm tra về thời gian, nội dung và thành phần kiểm tra.

- Người thực hiện kiểm tra phải nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, chuẩn bị các điều kiện để tổ chức kiểm tra, lưu ý:

+ Nghiên cứu về tình hình PCCC của cơ sở: Nắm lại toàn bộ những kết luận về thiếu sót, tồn tại và kiến nghị về PCCC và CNCH đã nêu trong biên bản kiểm tra, công văn kiến nghị lần trước; những thay đổi liên quan đến công tác PCCC; Phương án chữa cháy của cơ sở/khu dân cư và những nội dung của phương án cần kiểm tra, rà soát lại.

+ Chuẩn bị các văn bản, tài liệu, biểu mẫu và các tiêu chuẩn quy phạm có liên quan tới việc kiểm tra: Văn bản chỉ đạo công tác PCCC của cấp trên có liên quan đến cơ sở; các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về PCCC có liên quan; xác

định các nội dung trọng tâm cần tập trung kiểm tra; Mẫu biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm, quyết định xử phạt VPHC...

b) Kiểm tra thực tế:

Việc kiểm tra được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Làm việc với người đại diện theo pháp luật của cơ sở/chủ hộ gia đình/đại diện khu dân cư (trưởng thôn, ấp, bản, tổ dân phố)

- Giới thiệu thành phần kiểm tra, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung kiểm tra.
- Nghe đại diện cơ sở/hộ gia đình/khu dân cư báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH, tập trung vào các nội dung sau:

- + Kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH tại cơ sở/hộ gia đình/khu dân cư, đặc biệt là kết quả thực hiện những yêu cầu, kiến nghị đã nêu trong biên bản kiểm tra, công văn kiến nghị lần trước.

- + Những vấn đề mới nảy sinh liên quan đến điều kiện an toàn về PCCC và CNCH của cơ sở/hộ gia đình/khu dân cư (cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng...)

Bước 2: Kiểm tra thực tế

- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác PCCC và CNCH.

- + Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH của cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA; khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2018/TT-BCA).

- + Dự trù kinh phí cho hoạt động PCCC; kết quả thực hiện bảo trì, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị PCCC (hợp đồng, nghiệm thu giữa cơ sở và nhà thầu...); tài liệu ghi nhận việc tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH, thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở.... (kết quả thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức).

- Kiểm tra thực tế tại cơ sở/hộ gia đình/khu dân cư

- + Giao thông dành cho chữa cháy, nguồn nước chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC;

- + Kiểm tra các yêu cầu về PCCC, CNCH đối với từng hạng mục trong cơ sở, hộ gia đình, bao gồm: Việc duy trì bố trí mặt bằng công năng, mặt bằng sử dụng; giải pháp ngăn cháy lan của các gian phòng, khoang cháy, tầng nhà; giải pháp thoát nạn của gian phòng, khoang cháy, tầng, ngôi nhà; bố trí công nghệ sản xuất trong nhà (nếu có); giải pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn; việc duy trì bố trí, hoạt động của hệ thống, thiết bị PCCC, CNCH được trang bị; việc duy trì, bố

trí, hoạt động của các hệ thống kỹ thuật có liên quan đến PCCC (hệ thống điện, hệ thống cấp khí LPG, hệ thống chống sét...).

+ Kiểm tra việc thường trực PCCC tại chỗ: Việc phân công, bố trí người thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH; công tác thường trực chữa cháy, CNCH của lực lượng và phương tiện trong ca trực; kiến thức, kỹ năng PCCC và CNCH của người được phân công thực hiện công tác PCCC; triển khai tình huống chữa cháy, CNCH giả định để xem khả năng xử lý khi có cháy, nổ, sự cố tai nạn xảy ra tại cơ sở (phát hiện, báo cháy, triển khai các hoạt động chữa cháy, CNCH...).

Bước 3: Các việc làm sau khi kiểm tra thực tế

- Tổng hợp kết quả kiểm tra và những nhận xét, đánh giá về ưu điểm và những thiếu sót, vi phạm về PCCC đã phát hiện qua kiểm tra để làm việc với người đứng đầu cơ sở/chủ hộ gia đình/đại diện khu dân cư.

- Lập biên bản kiểm tra, nêu rõ yêu cầu, kiến nghị về PCCC, đề ra các biện pháp khắc phục, thời hạn khắc phục các thiếu sót, tồn tại về PCCC, xác định người chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện khắc phục và thông qua biên bản kiểm tra. Khi lập biên bản kiểm tra phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Biên bản phải lập theo mẫu quy định, phải ghi đầy đủ họ tên, chức vụ của người kiểm tra và người có thẩm quyền đại diện cho cơ sở.

+ Những thiếu sót, tồn tại về an toàn PCCC phải ghi rõ thiếu sót, tồn tại hoặc vi phạm gì, ở hạng mục, bộ phận nào của cơ sở.

+ Những yêu cầu, kiến nghị đối với cơ sở phải ghi rõ những việc gì cơ sở cần thực hiện, thời hạn thực hiện.

+ Trong trường hợp đã xác định được giải pháp khắc phục thì hướng dẫn các giải pháp khắc phục những thiếu sót, vi phạm.

+ Nội dung trong biên bản phải rõ ràng, mạch lạc, tránh để xảy ra tình trạng một yêu cầu, kiến nghị có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.

+ Biên bản phải được người đứng đầu cơ sở/chủ hộ gia đình/đại diện khu dân cư ký và đóng dấu (nếu có dấu) và người thực hiện kiểm tra ký.

- Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện trường hợp vi phạm quy định về PCCC thì ngoài việc lập biên bản kiểm tra còn phải lập biên bản vi phạm và xử lý hoặc đề xuất xử lý người vi phạm theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định.

- Đối với những trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP thì phải thực hiện tạm đình chỉ hoạt động theo quy định.

c) Sau khi kiểm tra

- Người kiểm tra báo cáo chỉ huy Công an cấp xã trực tiếp quản lý kết quả kiểm tra theo Mẫu số 02 Thông tư số 141/2020/TT-BCA và biên bản kiểm tra,

quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp xử phạt không lập biên bản, biên bản vi phạm hành chính (nếu có);

- Chỉ huy trực tiếp quản lý xem xét kết quả kiểm tra và chỉ đạo đơn vị, cán bộ thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi hoạt động (nếu có); kiến nghị, đôn đốc việc khắc phục nguy cơ mất an toàn, vi phạm đối với đối tượng kiểm tra và các ý kiến chỉ đạo khác (nếu có).

- Cán bộ căn cứ thực tế tồn tại, vi phạm đề xuất Lãnh đạo đơn vị:

- + Có văn bản kiến nghị đối với cơ sở có nhiều tồn tại, vi phạm hoặc vi phạm nghiêm trọng ảnh hưởng đến thoát nạn, cháy lan, có nguy cơ cháy, nổ cao.

- + Thực hiện thủ tục xử phạt các hành vi vi phạm đã lập biên bản vi phạm theo thủ tục, trình tự quy định.

- Thực hiện thủ tục tạm đình chỉ hoạt động đối với những trường hợp thuộc diện tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động đã được ghi nhận trong biên bản kiểm tra.

2.2. Kiểm tra đột xuất

- Khi tiến hành kiểm tra đột xuất khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định 136/2020/NĐ-CP hoặc vi phạm quy định an toàn về PCCC mà có nguy cơ phát sinh cháy, nổ hoặc phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý;

- Cán bộ được phân công có trách nhiệm báo cáo, đề xuất chỉ huy đơn vị tổ chức kiểm tra đột xuất đối với đối tượng cụ thể (đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra). Lấy giấy giới thiệu của đơn vị và chuẩn bị các điều kiện phục vụ công tác kiểm tra.

- Người có trách nhiệm kiểm tra đột xuất phải thông báo rõ lý do kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra. Cán bộ khi thực hiện công tác kiểm tra đột xuất phải xuất trình giấy giới thiệu của Công an cấp xã. Trình tự, nội dung kiểm tra thực hiện tương tự như khoản 1 mục này.

2.3. Kiểm tra về PCCC và CNCH kết hợp với kiểm tra về an ninh, trật tự.

Khi Công an cấp xã thực hiện kiểm tra kết hợp trong kiểm tra về ANTT, cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bảo đảm việc thông báo kiểm tra trước 03 ngày làm việc cho đối tượng kiểm tra về thời gian, nội dung và thành phần kiểm tra (có thể kết hợp hoặc thông báo riêng).

- Bảo đảm kiểm tra đầy đủ các nội dung kiểm tra về PCCC và CNCH theo mục 3.1 phần này.

- Lập biên bản kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH theo mẫu PC10 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

2.4. Nội dung lưu ý trong quá trình kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH.

Phụ lục 2 kèm theo Sổ tay này.

3. Công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH

Công an cấp xã hướng dẫn người đứng đầu cơ sở, khu dân cư thực hiện công tác huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC và CNCH, cụ thể:

3.1. Đối tượng thuộc diện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC, CNCH

a) Đối tượng thuộc diện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC:

Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định về đối tượng thuộc diện phải huấn luyện nghiệp vụ PCCC, gồm:

- Người có chức danh chỉ huy chữa cháy quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật PCCC, bao gồm gồm:

- + Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở;
- + Tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản;
- + Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn;

- Người làm việc trong môi trường có nguy hiểm về cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

- Người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hành khách trên 29 chỗ ngồi và phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

- Người làm nhiệm vụ PCCC tại các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

b) Đối tượng thuộc diện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về CNCH

- Lực lượng dân phòng, PCCC cơ sở được bồi dưỡng, huấn luyện về pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ cần thiết về cứu nạn, cứu hộ.

- Cá nhân, hộ gia đình cư trú trên địa bàn xã, phường, thị trấn được hướng dẫn kỹ năng thoát hiểm, kiến thức cần thiết về cứu nạn, cứu hộ.

3.2. Nội dung huấn luyện nghiệp vụ về PCCC, CNCH

a) Nội dung huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng;

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy;

- Biện pháp phòng cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy;
- Phương pháp xây dựng và thực tập phương án chữa cháy;
- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy;
- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy

b) Nội dung huấn luyện nghiệp vụ về CNCH

- Kiến thức pháp luật về cứu nạn, cứu hộ, bao gồm: Nghị định số 83/2017/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Công tác quản lý nhà nước về cứu nạn, cứu hộ;

- Phương pháp, biện pháp, kỹ thuật, chiến thuật cứu nạn, cứu hộ đối với các tình huống quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP;

- Các nội dung khác khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

4. Hướng dẫn xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, CNCH của cơ sở/khu dân cư

4.1. Phương án chữa cháy

Phương án chữa cháy của cơ sở/khu dân cư là phương án sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ để xử lý các tình huống cháy có thể xảy ra đối với cơ sở/khu dân cư, được xây dựng theo mẫu số PC17 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

a) Nội dung của phương án chữa cháy

Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định, phương án chữa cháy phải bảo đảm các yêu cầu và nội dung cơ bản sau:

- Nêu được tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy;

- Đề ra tình huống cháy phức tạp nhất và một số tình huống cháy đặc trưng khác có thể xảy ra, khả năng phát triển của đám cháy theo các mức độ khác nhau;

- Đề ra kế hoạch huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, biện pháp kỹ thuật, chiến thuật chữa cháy và các công việc phục vụ chữa cháy phù hợp với từng giai đoạn của từng tình huống cháy;

- Phương án chữa cháy phải được bổ sung, chỉnh lý kịp thời và được cấp có thẩm quyền phê duyệt lại khi có những thay đổi lớn về quy mô, tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy.

b) Xây dựng, phê duyệt phương án chữa cháy

- Điều 31 Luật PCCC, điểm a khoản 3 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định: Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ sở chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở đối với khu dân cư, cơ sở, phương tiện

sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ trong phạm vi quản lý (Mẫu số PC17). Thực hiện phê duyệt phương án theo quy định.

- Điểm đ, e và g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 149/TT-BCA quy định: Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt phương án chữa cháy của khu dân cư thuộc phạm vi quản lý; người đứng đầu cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

c) Quản lý phương án chữa cháy

Phương án chữa cháy của cơ sở được quản lý tại cơ sở, khu dân cư (điểm a khoản 9 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

d) Trách nhiệm tổ chức thực tập phương án chữa cháy

Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết, tổ chức thực tập phương án chữa cháy của cơ sở, khu dân cư, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của mình (điểm a và d khoản 10 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

4.2. Phương án CNCH

a) Các yêu cầu và nội dung cơ bản của phương án CNCH

- Nêu được tính chất, đặc điểm nguy hiểm khi xảy ra sự cố, tai nạn và các điều kiện liên quan đến hoạt động CNCH;

- Đề ra tình huống sự cố, tai nạn phức tạp nhất và một số tình huống sự cố, tai nạn đặc trưng khác có thể xảy ra; khả năng xảy ra các nguy hiểm tiếp theo của sự cố, tai nạn theo các mức độ khác nhau;

- Đề ra kế hoạch huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, biện pháp kỹ thuật, chiến thuật CNCH và các công việc phục vụ CNCH phù hợp với từng giai đoạn của tình huống sự cố, tai nạn xảy ra.

b) Trách nhiệm xây dựng phương án, kế hoạch CNCH

Chủ tịch UBND các cấp, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo xây dựng phương án CNCH của cơ sở; kế hoạch CNCH thuộc phạm vi quản lý của mình.

c) Về chỉnh sửa phương án, kế hoạch CNCH

Phương án, kế hoạch CNCH được bổ sung, chỉnh sửa kịp thời khi có thay đổi về tính chất, đặc điểm sự cố, tai nạn có thể xảy ra và các điều kiện liên quan đến hoạt động CNCH.

d) Quản lý phương án, kế hoạch CNCH

Lưu hồ sơ và sao gửi cho cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở

e) Chế độ thực tập, diễn tập phương án CNCH

Người đứng đầu cơ sở tổ chức thực tập, diễn tập ít nhất hai năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu.

PHẦN III. PHỤ LỤC

- 1. Phụ lục 1: Nội dung lưu ý trong xử phạt vi phạm hành chính**
- 2. Phụ lục 2: Nội dung lưu ý trong quá trình kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH**
- 3. Biểu mẫu áp dụng trong công tác PCCC và CNCH**

Phụ lục 1.

Nội dung lưu ý trong xử phạt vi phạm hành chính

(Kèm theo Sổ tay công tác nghiệp vụ PCCC và CNCH dành cho Công an cấp xã)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Một số khái niệm

- *VPHC về PCCC* là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm các quy định của pháp luật quản lý nhà nước về PCCC mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt VPHC.

- *Xử phạt VPHC* là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC theo quy định của pháp luật về xử phạt VPHC.

- *Tái phạm* là việc cá nhân, tổ chức đã bị xử lý VPHC nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định này mà lại thực hiện hành vi VPHC đã bị xử lý.

- *VPHC nhiều lần* là trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC mà trước đó đã thực hiện hành vi VPHC này nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

- *Tình thế cấp thiết* là tình thế của cá nhân, tổ chức vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

- *Sự kiện bất ngờ* là sự kiện mà cá nhân, tổ chức không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi nguy hại cho xã hội do mình gây ra.

- *Sự kiện bất khả kháng* là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Nguyên tắc xử phạt VPHC

- Mọi VPHC phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do VPHC gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt VPHC được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt VPHC phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

- Chỉ xử phạt VPHC khi có hành vi VPHC do pháp luật quy định.
- Một hành vi VPHC chỉ bị xử phạt một lần.
- Nhiều người cùng thực hiện một hành vi VPHC thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi VPHC đó.
- Một người thực hiện nhiều hành vi VPHC hoặc VPHC nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;
- Đối với cùng một hành vi VPHC thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Đối tượng bị xử phạt VPHC

- Đối tượng bị xử phạt VPHC là cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý VPHC, cụ thể:

+ Cá nhân: Là chủ thể của VPHC phải là người có năng lực trách nhiệm hành chính và đủ độ tuổi do pháp luật quy định (không mắc các bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và từ đủ 14 tuổi trở lên).

+ Tổ chức: Là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 2 Luật Xử lý VPHC). Tổ chức bị xử phạt VPHC khi có đủ các điều kiện sau đây:

* Là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

* Hành vi VPHC do người đại diện, người được giao nhiệm vụ nhân danh tổ chức hoặc người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt VPHC.

- Tại Điều 4 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể về tổ chức, cá nhân vi phạm.

+ Tổ chức gồm: Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp (*Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp*) và Luật Hợp tác xã (*Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*); Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Đơn vị sự nghiệp; Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; Tổ hợp tác.

+ Cá nhân gồm: Người; hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; cộng đồng dân cư.

Lưu ý:

+ Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh là đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp và bị xử phạt như đối với tổ chức. Việc xử phạt VPHC đối với đối tượng này cần nghiên cứu cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh VPHC trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì đối tượng bị xử phạt VPHC là pháp nhân, tổ chức đó và bị xử phạt VPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức đó thực hiện; Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC không thuộc phạm vi hoặc thời hạn được pháp nhân, tổ chức ủy quyền hoặc không theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải chịu trách nhiệm và bị xử phạt VPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện).

4. Thời hiệu thời hạn xử phạt VPHC

a) Thời hiệu:

- Thời hiệu xử phạt VPHC:

+ Thời hiệu xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC là 01 năm (Điều 6 Luật XLVPHC).

Xác định thời điểm để tính thời hiệu xử phạt VPHC:

+ Đối với VPHC đã kết thúc, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt VPHC được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

+ Đối với VPHC đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

Việc xác định hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Hành vi vi phạm đã kết thúc là hành vi được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và có căn cứ, thông tin chứng minh hành vi đã thực hiện xong trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó không còn trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý hành chính nhà nước;

+ Hành vi vi phạm đang thực hiện là hành vi có tính chất kéo dài, đã và đang thực hiện tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó vẫn đang trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý hành chính nhà nước.

- Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC

+ Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định.

+ Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thi hành quyết định xử phạt VPHC mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt VPHC.

b) Thời hạn:

- Thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC trong lĩnh vực PCCC: Cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC về PCCC, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt VPHC.

- Thời hạn ra quyết định xử phạt VPHC: Thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Xử lý VPHC;

Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp trên mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

- Thời hạn thi hành quyết định xử phạt VPHC: Thời hạn thi hành quyết định xử phạt VPHC là 10 ngày kể từ ngày cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định xử phạt VPHC; trong trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

c) Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử phạt VPHC: Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý VPHC được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự (từ Điều 144 đến Điều 151 Bộ luật Dân sự), trừ trường hợp trong Luật Xử lý VPHC có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc, cụ thể như sau:

- Thời điểm bắt đầu thời hạn

+ Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.

+ Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định.

+ Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện đó.

- Kết thúc thời hạn

+ Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn.

+ Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn.

+ Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

+ Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn.

+ Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

+ Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

- Cách tính thời hiệu: Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

5. Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ

a) Tình tiết giảm nhẹ

Những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

+ Người VPHC đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

+ Người VPHC đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện VPHC, xử lý VPHC;

+ VPHC trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

+ VPHC do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

+ Người VPHC là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

+ VPHC vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

+ VPHC do trình độ lạc hậu;

b) Tình tiết tăng nặng

Những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:

+ VPHC có tổ chức;

+ VPHC nhiều lần; tái phạm;

+ Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi VPHC;

+ Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để VPHC;

+ Lãng mạ, phỉ báng người đang thi hành công vụ; VPHC có tính chất côn đồ;

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để VPHC;

+ Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để VPHC;

+ Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý VPHC;

+ Tiếp tục thực hiện hành vi VPHC mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

+ Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu VPHC;

+ VPHC có quy mô lớn, số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn;

+ VPHC đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai.

6. Những trường hợp không xử phạt VPHC

- Thực hiện hành vi VPHC trong tình thế cấp thiết;

- Thực hiện hành vi VPHC do phòng vệ chính đáng;

- Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất ngờ;

- Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất khả kháng;

- Người thực hiện hành vi VPHC không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi VPHC chưa đủ tuổi bị xử phạt VPHC theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý VPHC.

7. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực PCCC, nguyên tắc áp dụng

- Hình thức xử phạt chính: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; Đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; Trục xuất.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP.

- Nguyên tắc áp dụng: Đối với mỗi hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính, đồng thời căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức VPHC còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả nếu có.

8. Lập biên bản và thẩm quyền vi phạm hành chính

8.1. Lập biên bản vi phạm hành chính

- Khi phát hiện hành vi VPHC thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

- Lập biên bản vi phạm hành chính trong một số trường hợp cụ thể:

+ Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập một biên bản và ra quyết định xử phạt một lần. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó, thì người có thẩm quyền phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phù hợp để chấm dứt hành vi vi phạm. Khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong trường hợp nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng có quy định và xử phạt đối với hành vi vi phạm đã lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt;

+ Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm;

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm. Trường hợp giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính khác nhau, thì

người có thẩm quyền phải ghi rõ giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của từng cá nhân, tổ chức vi phạm;

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức;

+ Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm và từng lần vi phạm.

- Thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính:

+ Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

+ Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

+ Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan;

+ Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga;

+ Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan.

- Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản (theo Mẫu biên bản số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP), phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý VPHC. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

- Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản.

- Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 58 Luật Xử lý VPHC thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật Xử lý VPHC để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

- Biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập đúng nội dung, hình thức, thủ tục theo quy định của Luật Xử lý VPHC và là căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 63 của Luật Xử lý VPHC và trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

8.2. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về PCCC và CNCH

- Chủ tịch UBND các cấp.

- Người có thẩm quyền, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Công an viên có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi vi phạm về PCCC và CNCH xảy ra trong phạm vi địa bàn quản lý.

9. Thẩm quyền xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH

9.1. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND các cấp (Điều 68 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP):

a) Chủ tịch UBND cấp xã có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC, CNCH;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

b) Chủ tịch UBND cấp huyện có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC, CNCH;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP.

c) Chủ tịch UBND cấp tỉnh có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC, CNCH;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý VPHC và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP.

9.2. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân (Điều 69 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP)

a) Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH.

b) Đội trưởng của chiến sĩ Công an nhân dân có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến đến 1.500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH.

c) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;
- Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC có giá trị không vượt quá mức tiền phạt là 5.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

d) Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát PCCC và CNCH; Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp tỉnh có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt là 20.000.000 đồng;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt là 50.000.000 đồng;
- Áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP;

e) Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH có quyền:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC;
- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP;

*** Giao quyền xử phạt VPHC:**

+ Chủ tịch UBND các cấp, Trưởng Công an cấp xã, Đội trưởng, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH có thể giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt VPHC của mình. Việc giao quyền xử phạt VPHC được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc và phải được thể hiện bằng văn bản (theo Mẫu quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP), trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

+ Người được giao quyền đứng đầu hoặc phụ trách cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt, thì có thẩm quyền xử phạt và được giao quyền xử phạt xử lý vi phạm hành chính như cấp trưởng. Cấp phó được giao quyền xử phạt VPHC phải chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt VPHC của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ người nào khác. Trong thời gian giao quyền, người giao quyền vẫn có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Lưu ý: Trường hợp cấp phó của của các chức danh trên không được giao quyền thì có thẩm quyền xử phạt như chiến sĩ Công an nhân dân.

9.3. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt VPHC và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 52 Luật Xử lý VPHC)

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại các điều từ 38 đến 51 của Luật Xử lý VPHC là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân và được xác định theo tỉ lệ phần trăm quy định tại Luật này đối với chức danh đó.

Trong trường hợp phạt tiền đối với vi phạm hành chính trong khu vực nội thành thuộc các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 23 của Luật Xử lý VPHC, thì các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính do Chính phủ quy định cũng có thẩm quyền xử phạt tương ứng với

mức tiền phạt cao hơn đối với các hành vi vi phạm hành chính do Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng trong nội thành.

- Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

- + Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều từ 39 đến 51 của Luật Xử lý VPHC có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

- + Trong trường hợp VPHC thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

- Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:

- + Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

- + Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

- + Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

10. Cường chế thi hành quyết định xử phạt VPHC.

- Cường chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật Xử lý VPHC hoặc không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 của Luật Xử lý VPHC.

- Các biện pháp cường chế bao gồm:

- + Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;

- + Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

- + Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cường chế thi hành quyết định xử phạt VPHC do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.

+ Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý VPHC.

- *Thẩm quyền cưỡng chế*: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 87 Luật Xử lý VPHC thì Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC.

- *Giao quyền cưỡng chế*: Chủ tịch UBND cấp xã có thể giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản (theo Mẫu quyết định số 35 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP), trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Người được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật và không được giao quyền, ủy quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

11. Tịch thu, tạm giữ, xử lý tang vật, phương tiện VPHC

a) Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC:

- Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hoá, phương tiện có liên quan trực tiếp đến VPHC, được áp dụng đối với VPHC nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

+ *Tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định: Tịch thu tang vật VPHC, phương tiện sử dụng để VPHC về PCCC là hình thức xử phạt bổ sung.*

- *Thẩm quyền tịch thu*: Chủ tịch UBND các cấp, Trưởng Công an cấp xã; Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện VPHC có giá trị không vượt quá 02 lần thẩm quyền xử phạt bằng tiền.

- Việc tịch thu chỉ được tiến hành khi có quyết định xử phạt VPHC hoặc quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC. Khi tịch thu tang vật, phương tiện VPHC thì người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản.

b) Tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC:

- Trường hợp tạm giữ:

+ Để xác minh tình tiết mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ ra quyết định xử phạt. Trường hợp tạm giữ để định giá tang vật VPHC làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì áp dụng quy định của khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý VPHC;

+ Để ngăn chặn ngay hành vi VPHC mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;

+ Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt VPHC.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện phải được chấm dứt ngay sau khi xác minh được tình tiết làm căn cứ quyết định xử phạt, hành vi vi phạm không còn gây nguy hiểm cho xã hội hoặc quyết định xử phạt được thi hành.

+ Trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 Luật Xử lý VPHC, sau khi nộp tiền phạt lần đầu thì người vi phạm được nhận lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

- *Thẩm quyền tạm giữ*: Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện VPHC quy định tại Chương II Phần thứ hai của Luật Xử lý VPHC thì có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để VPHC. Thẩm quyền tạm giữ không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

+ Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện VPHC bị tẩu tán, tiêu hủy thì thủ trưởng trực tiếp của chiến sĩ cảnh sát nhân dân đang thi hành công vụ phải tạm giữ ngay tang vật, phương tiện VPHC. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC để xem xét ra quyết định tạm giữ.

+ Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện đó. Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

- *Thời hạn tạm giữ*: Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ; trường hợp vụ việc phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn tạm giữ không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ. Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài đối với những vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 của Luật Xử lý VPHC nhưng không quá 01 tháng, kể từ ngày tạm giữ. Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật Xử lý VPHC thì thời hạn tạm giữ có thể được tiếp tục kéo dài nhưng không quá 02 tháng, kể từ ngày tạm giữ.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được tính từ thời điểm tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực tế. Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không vượt quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 của Luật Xử lý VPHC. Trường hợp tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý VPHC thì thời hạn tạm giữ kết thúc khi quyết định xử phạt được thi hành xong. Người có thẩm quyền tạm giữ phải ra quyết định tạm giữ, kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

- Mọi trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải được lập thành biên bản (theo Mẫu biên bản số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người ra quyết định tạm giữ, người vi phạm; trường hợp không xác định được người vi phạm, người vi phạm vắng mặt hoặc không ký thì phải có chữ ký của 02 người làm chứng. Biên bản phải được lập thành 02 bản, người có thẩm quyền tạm giữ giữ 01 bản, người vi phạm giữ 01 bản.

c) Xử lý tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu: Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Xử lý trường hợp biên bản VPHC lập có sai sót; cá nhân, tổ chức vi phạm không ký biên bản VPHC

a) Xử lý trường hợp biên bản VPHC lập có sai sót

Về vấn đề này, tại khoản 6 Điều 58 Luật Xử lý VPHC quy định: Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật này để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt. Điều 59 Luật Xử lý VPHC để sửa đổi, bổ sung những nội dung có sai sót trong Biên bản VPHC đã lập.

b) Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không ký biên bản VPHC

Về vấn đề này tại đoạn 2 khoản 4 Điều 58 Luật Xử lý VPHC đã quy định cụ thể: Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

2. Xử lý trường hợp quyết định xử phạt VPHC có sai sót

2.1. Hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính

- Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ nội dung quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Không đúng đối tượng vi phạm;
- + Vi phạm quy định về thẩm quyền ban hành quyết định;

- + Vi phạm quy định về thủ tục ban hành quyết định;
- + Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Xử lý VPHC;
- + Trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 12 Luật Xử lý VPHC;
- + Trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 12 Luật Xử lý VPHC;
- + Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý VPHC;
- + Trường hợp không ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý VPHC.

- Những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ toàn bộ quyết định có sai sót, nếu người đã ban hành quyết định không hủy bỏ quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, nếu có căn cứ để ban hành quyết định mới, thì người đã ban hành quyết định phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới.

Trong trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc pháp luật có quy định áp dụng hình thức xử phạt tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới để tịch thu, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2.2. Đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính

- Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm đình chính quyết định khi có sai sót về kỹ thuật soạn thảo.

- Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định nếu quyết định có sai sót, vi phạm mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định được lưu trong hồ sơ xử phạt.

2.3. Thời hạn thực hiện và nội dung đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính

- Thời hạn đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định:

+ Thời hạn đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền ban hành quyết định có sai sót. Trường hợp hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì không thực hiện việc đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định;

+ Không áp dụng thời hạn trong việc hủy bỏ toàn bộ quyết định đã được ban hành từ ngày Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Không áp dụng thời hạn đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP đối với các trường hợp sau đây:

+ Quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Có quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về việc phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định;

+ Có kết luận nội dung tố cáo của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo về việc phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định;

+ Có bản án, quyết định của Tòa án về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định bị khởi kiện.

- Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, nếu có căn cứ ban hành quyết định mới, thì người có thẩm quyền phải lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Thời hạn ban hành quyết định mới theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính, kể từ ngày lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính.

- Quyết định có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả được đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP chỉ được đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần nội dung liên quan đến việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2.4. Hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ, quyết định mới ban hành trong xử phạt vi phạm hành chính

- Quyết định đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ, quyết định mới ban hành có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc một thời điểm cụ thể sau ngày ký quyết định và được ghi trong quyết định.

- Thời hạn thi hành quyết định đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành là 10 ngày, kể từ ngày cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định; trường hợp quyết định mới ban hành có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày, thì thực hiện theo thời hạn đó.

- Thời hiệu thi hành quyết định đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành:

+ Thời hiệu thi hành quyết định đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới;

+ Trường hợp phải nhiều lần thực hiện việc đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, ban hành quyết định mới, thì thời hiệu là 02 năm, kể từ ngày ra quyết định được đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần;

+ Quá thời hạn trên thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả, thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

+ Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn, thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

3. Xử lý các vụ vi phạm quá thời hạn ra quyết định xử phạt

Theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý VPHC quy định: Quá thời hạn ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

- Do đó đối với vụ vi phạm về PCCC, CNCH đã quá thời hạn ra quyết định xử phạt thì không ra quyết định phạt tiền và căn cứ hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP, ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC (theo Mẫu quyết định số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP) hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (theo Mẫu quyết định số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

4. Xử lý đối với trường hợp cơ sở không chấp hành quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động về PCCC

Đối với trường hợp này, trong quá trình theo dõi, giám sát việc chấp hành quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động về PCCC của cơ sở nếu phát hiện cơ sở không chấp hành thì tiến hành lập biên bản VPHC và xử phạt với hành vi vi phạm: Không chấp hành quyết định tạm đình chỉ hoạt động theo quy

định của pháp luật về PCCC và không chấp hành quyết định đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về PCCC quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 30 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP đồng thời yêu cầu cơ sở chấp hành nghiêm quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động.

Khi đã ra quyết định xử phạt VPHC, cơ sở vẫn tiếp tục vi phạm hành vi trên (không chấp hành quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động) thì được coi là hành vi vi phạm mới và tiếp tục bị xử phạt theo quy định với tình tiết tăng nặng là tái phạm.

Phụ lục 2

Nội dung lưu ý trong quá trình kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH

(Kèm theo Sổ tay công tác nghiệp vụ PCCC và CNCH dành cho Công an cấp xã)

1. Đối với cơ sở

Nội dung kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và các biện pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn theo quy định của Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1.1. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở theo các nội dung:

- Phân công chức trách, nhiệm vụ trong thực hiện công tác PCCC, CNCH cho cá nhân, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*văn bản, quyết định phân công nhiệm vụ của người đứng đầu cơ sở*).

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH; xây dựng phong trào toàn dân tham gia hoạt động PCCC, CNCH (*kế hoạch tổ chức thực hiện, tài liệu ghi nhận kết quả thực hiện của cơ sở*).

- Phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH tại cơ sở (*quyết định phân công nhiệm vụ; việc huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đội viên; trang bị phương tiện, thiết bị PCCC và CNCH*).

- Ban hành nội quy, biện pháp về PCCC và CNCH (*quyết định và nội quy PCCC của cơ sở do người đứng đầu cơ sở ban hành, nội quy có phù hợp với từng khu vực có tính chất nguy hiểm cháy, nổ khác nhau không trong cơ sở không*).

- Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về PCCC và CNCH (*tài liệu ghi nhận kết quả tự kiểm tra của cơ sở*).

- Bảo đảm kinh phí cho hoạt động PCCC, CNCH; trang bị và duy trì hoạt động của phương tiện PCCC (*tài liệu ghi nhận việc đầu tư kinh phí cho hoạt động PCCC hàng năm, kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC*).

- Xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH (*phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở đã được phê duyệt chưa, biểu mẫu, tình huống trong phương án có phù hợp không; kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án*).

- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH (*kế hoạch tổ chức huấn luyện của cơ sở; quyết định cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ hoặc Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ do cơ quan Công an cấp; số người được huấn luyện có đủ so với các đối tượng thuộc diện phải huấn luyện của cơ sở không*).

1.2. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác PCCC và CNCH

Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC; hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động CNCH của cơ sở (cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC, hồ sơ quản lý, theo

đổi hoạt động CNCH đối với cơ sở được lập kết hợp với hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC của cơ sở). Cần kiểm tra theo các nội dung sau:

- Thành phần, nội dung hồ sơ có đảm bảo đủ theo quy định hay không;
- Quy định, nội quy, quy trình, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về PCCC, CNCH do người đứng đầu cơ sở ban hành có phù hợp không;
- Phân công nhiệm vụ PCCC và CNCH (số lượng, danh sách, phân công nhiệm vụ PCCC, CNCH) giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH cho các đối tượng theo quy định.
- Lưu phương án chữa cháy, CNCH của cơ sở; nghiên cứu nội dung phương án có phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở không; kế hoạch, báo cáo kết quả thực tập phương án của cơ sở (báo cáo kết quả thực tập);
- Lưu kết quả kiểm tra về PCCC và CNCH của cơ sở (số lượt kiểm tra, nội dung ghi nhận trong biên bản); biên bản của cơ quan quản lý nhà nước về PCCC;
- Việc thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH của người đứng đầu cơ sở (số theo dõi phương tiện, hợp đồng, nghiệm thu bảo dưỡng phương tiện giữa cơ sở và nhà thầu...).

1.3. Kiểm tra việc duy trì giao thông, nguồn nước, khoảng cách an toàn về PCCC.

a) Đường giao thông dành cho chữa cháy:

- Đảm bảo thông thoáng mặt đường (đường chính, đường cụt, chỗ tránh xe và bãi quay xe...) để phương tiện chữa cháy hoạt động và tiếp cận đến từng nhà;
- Đảm bảo chiều rộng mặt đường, chiều cao khoảng không từ mặt đường lên phía trên (có tình trạng đỗ xe, vật tư, hàng hóa, phương tiện, thiết bị trên mặt đường; đường ống công nghệ, dây điện phía trên cao làm ảnh hưởng đến hoạt động của phương tiện PCCC không);
- Đảm bảo thông thoáng trong vùng khoảng cách từ mép đường đến tường nhà hoặc khoảng đất trống để bảo đảm cho phương tiện chữa cháy, CNCH hoạt động (trong vùng khoảng cách này có trồng cây cao thành hàng, xây tường ngăn, đường dây điện trên không, xây dựng thêm hạng mục nhà không....);
- Thử nghiệm hoạt động xe chữa cháy, xe thang (nếu cần thiết).

b) Khoảng cách an toàn PCCC giữa các cơ sở, các hạng mục nhà:

- Đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan của các kết cấu ngăn cháy (tường, vách, cửa ngăn cháy) của các khối nhà liền kề nhau trong cơ sở hoặc đến tường rào của cơ sở (có mở cửa, lỗ mở làm mất tác dụng của tường ngăn cháy không);
- Đảm bảo yêu cầu trong vùng khoảng cách ngăn cháy giữa các khối nhà với nhau hoặc từ khối nhà đến hàng rào tiếp giáp với cơ sở xung quanh (có thay đổi công năng sử dụng của nhà làm thay đổi yêu cầu về khoảng cách an toàn

PCCC đến khối nhà liền kề, ví dụ 02 nhà xưởng liền kề có BCL I, hạng sản xuất D không quy định về khoảng cách, khi 01 nhà xưởng được thay đổi tính chất thành hạng sản xuất C lại quy định khoảng cách là $\geq 9m$; có xây dựng hạng mục công trình, lắp đặt thiết bị, để vật tư hàng hóa cháy được trong khu vực này....làm giảm khả năng ngăn cháy lan).

c) Hệ thống, nguồn cấp nước chữa cháy ngoài nhà:

- Đối với hệ thống trụ cấp nước chữa cháy: Tình trạng hoạt động của trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà (trụ có bị che lấp, mất tác dụng không, ngầm nổi có đúng theo yêu cầu của TCVN 6379:1998 hoặc có bị gãy, hỏng không...); số lượng, chất lượng của phương tiện, thiết bị được trang bị kèm theo trụ nước (hộp đựng phương tiện chữa cháy, cuộn vòi, lăng chữa cháy...);

- Đối với nguồn nước tự nhiên (ao, hồ, bể nước...): Đảm bảo đường, lối đi và bến cho xe, máy bơm chữa cháy đỗ và triển khai hút nước chữa cháy; duy trì lượng nước dự trữ chữa cháy, nhất là vào mùa khô.

- Thử nghiệm hoạt động của trụ nước chữa cháy, xe, máy bơm chữa cháy (nếu cần thiết).

1.4. Kiểm tra mặt bằng, công năng sử dụng trong quá trình hoạt động của các hạng mục nhà:

- Đối với các hạng mục nhà: Có xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng so với thiết kế đã được phê duyệt hay không.

- Đối với các gian phòng, khu vực trong nhà: Bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh, dây chuyền công nghệ sản xuất theo thiết kế đã được phê duyệt (có điều chỉnh, bố trí lại ảnh hưởng đến yêu cầu về ngăn cháy lan, thoát nạn không...).

- **Lưu ý:** Cán bộ kiểm tra căn cứ cơ sở có thuộc danh mục công trình phải thẩm duyệt thiết kế về PCCC hay không để có hướng dẫn, kiến nghị người đứng đầu cơ sở thực hiện các quy định về PCCC trong đầu tư xây dựng, cụ thể:

+ Trường hợp thuộc diện thẩm duyệt về PCCC: Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định trong lập hồ sơ thiết kế, thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC (các Điều 13, 14, 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP);

+ Trường hợp không thuộc diện thẩm duyệt về PCCC: Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm báo cáo về sự thay đổi, điều chỉnh đến cơ quan Công an trực tiếp quản lý; thực hiện việc thiết kế, thi công và nghiệm thu về PCCC đảm bảo theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật PCCC hiện hành.

+ Bổ sung cập nhật những thay đổi, điều chỉnh trong hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC, CNCH của cơ sở.

1.5. Giải pháp ngăn cháy lan:

- Các khu vực có yêu cầu phải ngăn cháy lan (gian phòng, tầng nhà có tính chất, nguy hiểm cháy, nổ khác nhau); diện tích khoang cháy cho phép; giải

pháp ngăn cháy lan tại vị trí kênh, giếng kỹ thuật.... đi xuyên qua tường, sàn ngăn cháy. Kết cấu ngăn cháy thường sử dụng tường, vách, cửa ngăn cháy, màn nước ngăn cháy, cửa ngăn cháy trong kết cấu ngăn cháy.

- Duy trì diện tích khoang cháy theo quy định (có thay đổi công năng sử dụng làm thay đổi yêu cầu về diện tích khoang cháy cho phép, làm mất tác dụng của kết cấu ngăn cháy....);

- Duy trì các kết cấu ngăn cháy lan của các khoang cháy, gian phòng, khu vực có công năng khác nhau trong nhà (có tự ý mở cửa, lỗ mở, dây truyền sản xuất trên kết cấu ngăn cháy làm mất tác dụng của kết cấu ngăn cháy); duy trì hoạt động của các cửa tại kết cấu ngăn cháy trên tường ngăn cháy (cửa phải có GHCL phù hợp kết cấu ngăn cháy, duy trì đóng khi có cháy, nổ...);

- Duy trì ngăn cháy lan tại các kênh, giếng kỹ thuật:

- + Tại vị trí đường kỹ thuật đi xuyên qua sàn, tường ngăn cháy phải được chèn bịt bằng vật liệu không cháy bảo đảm khả năng ngăn cháy, ngăn khói(trong quá trình hoạt động thường có lắp đặt thêm các thiết bị điện, kỹ thuật khác nhưng không chèn bịt lại hoặc chèn bịt nhưng không bảo đảm độ kín và thời gian chịu lửa...);

- + Vị trí lắp đặt và hoạt động của van ngăn lửa trên đường ống của hệ thống thông gió, hút khói tại vị trí đi qua các bộ phận ngăn cháy của khoang cháy;

- Bảo đảm yêu cầu ngăn cháy lan trong sắp xếp, bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất, hàng hóa, vật tư tại nhà sản xuất, kho chứa; nhà văn phòng, chợ, phương tiện tại gara để xe.

- Bảo đảm yêu cầu duy trì của các kết cấu ngăn cháy lan, chống tụ khói đối với giếng thang máy, khoang đệm của giếng thang máy trong tầng hầm trên mặt đất (thang máy thông thường, thang máy chữa cháy); cầu thang thoát nạn của nhà (thang L1, L2...).

Lưu ý: Cửa đi vào khoang đệm, cầu thang bộ phải đáp ứng yêu cầu ngăn cháy lan, ngăn khói (cửa lắp đặt có phải là cửa ngăn cháy không, có duy trì trạng thái thường đóng không);

1.6. Giải pháp thoát nạn:

- Duy trì yêu cầu thoát nạn của gian phòng:

- + Số lối ra thoát nạn, khoảng cách từ điểm xa nhất của gian phòng đến cửa thoát nạn; chiều rộng của đường, lối đi thoát nạn trong gian phòng, khu vực (việc bố trí mặt bằng có làm giảm các yêu cầu về lối thoát nạn không...);

- + Việc ngăn chia các khu vực, ki ốt, hàng hóa (chợ, cơ sở bán hàng...), các khu vực làm việc, bàn, ghế (gian phòng công cộng, văn phòng), bố trí dây chuyền công nghệ (khu vực sản xuất), sắp xếp, tồn chứa vật tư, hàng hóa (kho chứa) có ảnh hưởng đến chiều rộng đường, lối thoát nạn, khoảng cách thoát nạn không...

+ Số người thường xuyên trong các gian phòng có ảnh hưởng đến yêu cầu về số lối thoát nạn, chiều rộng lối thoát nạn, mật độ người thoát nạn theo quy định (số người thường xuyên có trong gian phòng vượt quá số lượng đã được phê duyệt không).

- Duy trì yêu cầu thoát nạn của tầng nhà:

+ Số lối ra thoát nạn, khoảng cách từ điểm xa nhất từ cửa của gian phòng đến lối thoát nạn của tầng nhà;

+ Chiều rộng, chiều cao thông thủy và lưu thông của đường, lối đi thoát nạn (có gờ, vật cản không, có để các vật tư, thiết bị làm giảm chiều rộng, cản trở thoát nạn không, có lắp gương trên đường, lối thoát nạn không);

+ Việc chống cháy lan trên đường, hành lang thoát nạn (không được lắp đặt đường ống dẫn chất khí, lỏng cháy; biển quảng cáo, trang trí nội thất bằng vật liệu dễ cháy trên đường, hành lang thoát nạn...);

+ Số người thường xuyên có mặt tại tầng nhà, có ảnh hưởng đến yêu cầu về số lối thoát nạn, chiều rộng lối thoát nạn, mật độ người thoát nạn theo quy định không.

+ Cửa ra thoát nạn của các gian phòng mở vào hành lang, đường thoát nạn có ảnh hưởng đến chiều rộng của lối thoát nạn không (ví dụ tự ý thay đổi từ cửa 2 cánh thành cửa 01 cánh... làm tăng độ rộng khi mở cửa, cản trở hoạt động thoát nạn).

- Duy trì yêu cầu thoát nạn của ngôi nhà:

+ Số lối ra thoát nạn của nhà và thông thoáng, an toàn của lối ra thoát nạn tại tầng 1 (lối ra từ tầng hầm và tầng nửa hầm, tầng trên xuống và các gian phòng thoát ra tại tầng 1).

- Duy trì các yêu cầu đối với cầu thang thoát nạn:

+ Kết cấu ngăn cháy lan của tường ngăn buồng thang, cửa đi vào cầu thang;

+ Lưu thông trên đường, lối ra thoát nạn vào cầu thang, chiều nghỉ bên trong buồng thang bộ (cửa có bị chèn, khóa, để đồ vật, thiết bị làm cản trở lưu thông; có lắp đặt các hệ thống, thiết bị có nguy cơ cháy, nổ trong buồng thang...)

+ Duy trì hoạt động của hệ thống điều áp cho phòng đệm, buồng thang bộ (thử nghiệm hoạt động của hệ thống ở chế độ tự động, bằng tay, đo áp suất không khí trong buồng thang bộ).

- Duy trì yêu cầu của cửa thoát nạn:

+ Các cửa đi thoát nạn có đúng loại quy định hay không (có phải là cửa ngăn cháy, ngăn khói hay không...); cửa có bị tháo hoặc thay thế bằng loại khác không bảo đảm yêu cầu hay không...;

+ Việc duy trì các cửa đi trên lối ra thoát nạn, hành lang, sảnh thoát nạn (cửa có mở theo chiều thoát nạn không, có được duy trì trạng thái thường đóng, có bị khóa hay không...).

+ Các cửa thoát nạn có bị khóa, chốt, có bảo đảm ngăn khói hay không (cửa phải không có chốt khóa để mở từ bên trong ra không cần chìa khóa).

Lưu ý: Một số trụ sở có trường hợp lắp đặt cửa trượt trên lối ra thoát nạn có thiết bị kiểm soát an ninh bằng thẻ từ cần kiểm tra chế độ của cửa ở trạng thái báo cháy; mất nguồn điện chính (trong trường hợp có sự cố mất điện, có tín hiệu báo cháy tự động, tín hiệu của hệ thống chữa cháy tự động... thì các thiết bị kiểm soát an ninh này phải được điều khiển phải được kết nối ngắt hoạt động tự động để cửa trượt được mở và cho người mở cửa bằng tay các cửa cánh).

1.7. Kiểm tra an toàn PCCC đối với hệ thống điện:

- Đối với hệ thống điện trong nhà, công trình:

+ Vị trí đặt tủ điện tổng và các hệ thống kỹ thuật khác, việc đấu nối có bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ngăn cháy lan với khu vực xung quanh không;

+ Việc bố trí cầu dao, aptomat của hệ thống điện có bảo đảm phù hợp với công suất tiêu thụ của hệ thống không;

+ Việc bảo đảm an toàn PCCC đối với đường dây dẫn điện trực chính đi trong trục kỹ thuật các tầng, của từng tầng, tại vị trí đi xuyên qua tường sàn, ngăn cháy; dây dẫn, cáp điện trong nhà có được đi trong các ống gen cách điện, chống cháy hoặc được đi trên hành lang cáp, máng cáp theo quy định hay không;

+ Việc lắp đặt dây dẫn, các thiết bị điện tại các gian phòng, khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm về cháy, nổ có bảo đảm yêu cầu không (phòng nổ, chịu môi trường ẩm ướt...);

+ Việc duy trì nối đất an toàn cho máy móc, thiết bị sử dụng điện trong các nhà máy, xưởng sản xuất để hạn chế hiện tượng rò điện ra vỏ thiết bị gây nguy hiểm cho người làm việc khi tiếp xúc...;

+ Việc bố trí hàng hóa, vật tư, vật liệu dễ cháy và dễ bắt cháy có gần với vị trí đặt ổ cắm điện, các thiết bị đóng cắt điện như cầu dao, aptomat, các thiết bị tiêu thụ điện, đặc biệt là thiết bị có khả năng sinh nhiệt, tia lửa dẫn đến khả năng xảy ra cháy lan do tiếp xúc hoặc khi có sự cố chập điện hay không;

+ Các thiết bị điện có nguy cơ gây cháy cho vật dụng xung quanh phải đảm bảo một trong các yêu cầu sau: Được bao bọc trong vật liệu chịu được nhiệt độ và có độ dẫn nhiệt thấp; được lắp đặt với khoảng cách đủ lớn đến các vật dụng xung quanh đảm bảo không gây cháy các vật dụng này; các khu vực có nguy hiểm về điện phải có biển báo nguy hiểm;

+ Việc sử dụng thiết bị kiểm tra tại mỗi nối, aptomat, dây dẫn xem có tăng thêm phụ tải của hệ thống điện trong quá trình sản xuất so với thiết kế ban đầu (lắp đặt thêm dây chuyên sản xuất, máy móc, điều hòa, bếp điện, bếp từ.....).

- Đối với chợ: Tách riêng nguồn điện chiếu sáng, điện động lực, PCCC, dây dẫn đi trong ống gen, máng cáp bảo vệ, không cầu mắc tùy tiện....

Commented [h1]: Điện động lực

- Kho chứa: Không cho phép đặt dây dẫn, cáp trần (không có lớp cách điện) xuyên qua các kho, phòng chứa vật liệu dễ cháy. Đối với các kho loại A, B, C (hạng nguy hiểm cháy và nổ của kho), các thiết bị sử dụng điện phải được bảo vệ bằng thiết bị đóng ngắt chung, đặt bên ngoài nhà trên bề mặt vật liệu không cháy theo quy định.

- Đối với nguồn điện cấp cho PCCC:

+ Nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC gồm: thang máy phục vụ chuyên chở lực lượng, phương tiện chữa cháy; hệ thống thông gió, hút khói; hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động; chiếu sáng và chỉ dẫn thoát nạn, phải được lấy từ các tủ điện độc lập hoặc các bảng điện riêng với màu sơn khác nhau đi theo hai tuyến riêng biệt tới thiết bị phân phối của từng khoang cháy (phải là nguồn điện ưu tiên, tách riêng với hệ thống điện phục vụ kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt của nhà);

+ Dây dẫn điện từ bảng điện đầu vào và phân phối đến hệ thống PCCC (hệ thống báo cháy, chữa cháy, đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn ..v.v.) phải bảo đảm yêu cầu chống cháy;

+ Động cơ điện của máy bơm phải được cấp từ 2 nguồn điện riêng biệt, một trong 2 nguồn phải đấu nối trực tiếp với tủ phân phối của Trạm biến áp, tủ điện chính hoặc bảng điện chính;

+ Thử nghiệm hoạt động của hệ thống điện cấp cho các hệ thống PCCC trên nguyên tắc khi cắt nguồn điện chính thì hệ thống này vẫn phải hoạt động bình thường. Chú ý cần thử nghiệm của các hệ thống trên ở cả 2 chế độ cấp điện: nguồn điện chính và nguồn dự phòng.

- Duy trì các yêu cầu đối với trạm biến áp trong nhà

1.8. Kiểm tra việc duy trì trang bị đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn báo cháy trong nhà:

- Đối với đầu báo cháy (kiểm tra theo gian phòng, khu vực, hạng mục):

+ Đầu báo cháy lắp đặt tại khu vực, gian phòng có đúng chủng loại không (khu vực có nguy hiểm nổ phải là loại đầu báo chống nổ, khu vực ẩm ướt cần lắp ĐBC đáp ứng báo cháy chống ẩm...).

+ Vị trí lắp đặt đầu báo cháy có bị che lấp bởi các thiết bị, vật liệu khác làm ảnh hưởng đến diện tích bảo vệ không, đầu báo cháy có bị biến dạng hay bị tháo ra không (bố trí, sắp xếp thiết bị, vật tư, hàng hóa cao sát đầu báo cháy...);

khoảng cách từ đầu báo cháy đến trần nhà, mép ngoài của miệng thổi của các hệ thống thông gió hoặc hệ thống điều hoà không khí có bảo đảm không.

- + Tình trạng hoạt động của đầu báo cháy (loại đầu báo cháy có đèn hiển thị trạng thái, kiểm tra xem đèn có hiển thị/nháy không).

- + Thử nghiệm hoạt động của đầu báo cháy (lưu ý thời gian tác động của đầu báo nhiệt không quá 02 phút, đầu báo khói không quá 30 giây và đầu báo cháy lửa không quá 05 giây).

- Nút ấn, còi, đèn báo cháy (tổ hợp báo cháy)

- + Vị trí đặt tổ hợp báo cháy có bị che lấp bởi các thiết bị, vật liệu khác hay không; có đủ số lượng đèn, nút ấn, còi (chuông) báo cháy theo thiết kế được duyệt không;

- + Thử nghiệm hoạt động của tổ hợp báo cháy (kích hoạt nút ấn, tín hiệu còi, đèn báo cháy), chú ý cường độ âm thanh và ánh sáng báo cháy có bảo đảm cho người trong khu vực nhận biết không.

1.9. Kiểm tra duy trì trang bị, hoạt động của hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà:

a) Hệ thống họng nước chữa cháy

- Số lượng, vị trí lắp đặt của họng nước chữa cháy có đúng theo thiết kế được duyệt không; tình trạng của họng nước chữa cháy trong nhà (hư hỏng, rỉ sét, rò nước...); bị cản trở, che lấp bởi vật liệu, hàng hóa không, ngầm nổi có mất hoặc hư hỏng không;

- Cơ sở phương tiện, thiết bị và tình trạng của thiết bị trang bị kèm theo họng nước chữa cháy (tủ đựng phương tiện, lăng, vòi, bình chữa cháy... có đủ số lượng, chủng loại không);

- Thử nghiệm hoạt động của họng nước, lăng, vòi chữa cháy. Lưu ý đối với hệ thống họng nước chữa cháy không duy trì áp có nút ấn điều khiển máy bơm chữa cháy tại hộp họng nước, cần kiểm tra hoạt động của máy bơm qua nút ấn này.

b) Các van khóa trên đường ống của hệ thống:

- Vị trí lắp đặt van có bị cản trở, che lấp hoặc bị khóa cố định (dây xích, thanh cứng...), chế độ hoạt động có đúng hay không; tình trạng của van (biến dạng, hư hỏng, ăn mòn, rỉ sét, rò nước) và việc duy trì đóng/mở, trong đó lưu ý:

- Van chặn: Duy trì chế độ thường mở, chỉ đóng khi có sự cố hoặc sửa chữa, bảo dưỡng...; việc duy trì kết nối tín hiệu giám sát trạng thái của van về tủ báo cháy đối với van có chế độ giám sát.

1.10. Kiểm tra hệ thống chữa cháy tự chảy (bể nước đặt trên cao, đường ống được kết nối với bể và họng nước ở các tầng phía dưới)

- Lượng nước trong bể chứa cấp cho hệ thống (thường bố trí tại tầng mái, hoặc đài nước của khu dân cư, khu công nghiệp...);
- Chế độ hoạt động của các van khóa trên đường ống của hệ thống cấp nước chữa cháy (trên đường ống chính, ống nhánh);
- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống chữa cháy tại khu vực gần bể chứa nhất (bắt lợi nhất về áp suất nước chữa cháy); khu vực xa nhất (thấp nhất) có áp suất nước lớn nhất.

1.11. Kiểm tra hệ thống chữa cháy tự động bằng khí: FM200, N2, CO2... lắp đặt cho các gian phòng kỹ thuật điện, phòng điều khiển....

- Gian phòng, khu vực lắp đặt hệ thống:
 - + Có bảo đảm yêu cầu ngăn cháy, có tăng thêm chất cháy so với ban đầu hay không;
 - + Các cửa, lối đi, hệ thống thông gió có bảo đảm độ kín, chịu áp suất khi phun xả khí hay không... (các cửa đi, cửa sổ, van trên tường sử dụng lâu ngày bị hư hỏng hoặc thay thế bằng các loại khác không bảo đảm yêu cầu...).
- Tủ điều khiển chữa cháy:
 - + Vị trí lắp đặt tủ (có bị cản trở, che lấp không; có niêm yết quy trình vận hành của tủ báo cháy không...); có niêm yết quy trình vận hành không.
 - + Trạng thái của tủ (tủ hoạt động hay không hoạt động):
 - * Bình thường tủ báo cháy duy trì trạng thái thường trực (đèn màu xanh, màn hình hiển thị);
 - * Khi có sự cố tủ hiển thị trạng thái báo sự cố (đèn màu vàng hiển thị).
 - * Khi có cháy tủ hiển thị chế độ báo cháy và điều khiển còi, đèn báo cháy (khi có 01 tín hiệu báo cháy), hiển thị chế độ điều khiển chữa cháy (khi có 02 tín hiệu báo cháy đồng thời) và sau thời gian trễ không quá 60 giây tủ hiển thị chế độ phun chữa cháy (tín hiệu đèn, âm thanh khác với tín hiệu báo cháy).
 - * Việc kết nối liên động điều khiển các hệ thống khác trong khu vực, gian phòng chữa cháy (thông gió, hút khói, cửa....) và kết nối tín hiệu về tủ báo cháy trung tâm.
- + Nguồn điện duy trì cấp cho tủ: nguồn điện chính (nguồn xoay chiều), nguồn điện dự phòng (ắc quy dự phòng có thể đặt trong tủ hoặc bên ngoài tủ).
- + Tiếp địa, nối đất của tủ (có nối dây dẫn tiếp địa của tủ với hệ thống chung của nhà hay không).

- Van điện từ (van điều khiển, van lựa chọn vùng với hệ thống có nhiều vùng chữa cháy).

+ Vị trí lắp đặt và tình trạng trạng duy trì hoạt động của các van (van được duy trì đầu nổi hoặc tháo ra khỏi hệ thống).

+ Việc ký hiệu, chú thích vùng chữa cháy tại các van điện từ, nút ấn xả khí, nút ấn tạm dừng xả khí (khi bố trí tập trung);

- Nút ấn xả khí, nút ấn dừng xả khí: Vị trí và tình trạng trạng duy trì hoạt động của các nút ấn (có bị dịch chuyển, che lấp bởi thiết bị, hàng hóa hoặc bị va đập, hư hỏng không).

- Các thiết bị ngoại vi khác (chuông, đèn, còi):

+ Vị trí và tình trạng trạng duy trì hoạt động của các thiết bị (có bị dịch chuyển, che lấp bởi thiết bị, hàng hóa hoặc bị va đập, hư hỏng không).

+ Khi có tín hiệu báo cháy, chuông, còi hoạt động ở chế độ báo cháy; khi có tín hiệu xả khí chữa cháy, chuông, còi kêu ở chế độ chữa cháy, đèn hiển thị xả khí hoạt động.

- Bình khí chữa cháy:

+ Vị trí đặt bình khí có đúng không, tình trạng bình có bị va đập, rỉ sét, hư hỏng hay không;

+ Lượng khí trong bình:

* Đối với bình có áp kế (FM200, N2): Kiểm tra áp kế để theo dõi áp lực khí trong bình còn bảo đảm hay không (kim chỉ vạch xanh hoặc vàng bảo đảm yêu cầu sử dụng; chỉ vạch đỏ, không bảo đảm sử dụng).

* Đối với bình không có áp kế (CO2): Kiểm tra hiển thị trọng lượng bình ghi của Cân, khi trọng lượng bình giảm đến mức giá trị cho phép phải thay thế.

- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống (có thể phun khí chữa cháy hoặc kiểm tra qua hoạt động của van điện từ). Trường hợp thử nghiệm qua van điện từ, cần thực hiện như sau:

+ Lựa chọn gian phòng, khu vực thử nghiệm

+ Tháo van điện từ ra khỏi hệ thống;

+ Thử nghiệm 01 đầu báo cháy (hoặc nút ấn báo cháy) của gian phòng, khu vực này (có tín hiệu còi, đèn cảnh báo).

+ Thử nghiệm thêm 01 đầu báo cháy (nếu hệ thống thường thì phải thử nghiệm 02 đầu báo cháy thuộc 02 kênh khác nhau) của gian phòng, khu vực (có tín hiệu báo cháy, cảnh báo xả khí, sau thời gian trễ được cài đặt thì van điện từ hoạt động, nhận biết qua kim hóa bật ra hoặc đo điện áp cấp cho van điện từ).

- + Thử nghiệm cường bức qua điều khiển nút ấn xả khí bằng tay.

1.12. Kiểm tra bình chữa cháy ban đầu

- Vị trí trang bị bình chữa cháy có đúng quy định không, có bảo đảm thuận lợi để sử dụng chữa cháy không, tính toàn vẹn của vỏ bình, van, vòi phun; loại chất chữa cháy của bình có phù hợp với đám cháy của khu vực bảo vệ hay không.

- Tình trạng của bình chứa khí:

+ Đối với bình có áp kế: Kiểm tra áp kế để theo dõi áp lực khí đầy trong bình còn bảo đảm hay không (kim chỉ vạch xanh hoặc vàng bảo đảm yêu cầu sử dụng; chỉ vạch đỏ, không bảo đảm sử dụng).

+ Đối với bình không có áp kế: Cân và ghi trọng lượng bình để đối chiếu với trọng lượng ban đầu nếu trọng lượng giảm quá 1/4 thì phải thay thế hoặc nạp bổ sung.

- Lựa chọn theo xác suất một số bình chữa cháy và phun chữa cháy theo tình huống giả định để kiểm tra tính năng hoạt động của bình.

1.13. Kiểm tra duy trì hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

- Duy trì vị trí lắp và số lượng của đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn có bảo đảm đúng quy định hay không; các đèn có bị tháo dỡ, hư hỏng, bị che lấp bởi các thiết bị, vật dụng khác hay không.

- Thử nghiệm hoạt động của các đèn (kiểm tra qua nút test tại đèn hoặc ngắt nguồn điện lưới cấp cho đèn), các đèn có hoạt động đúng chức năng, bảo đảm cường độ sáng, thời gian chiếu sáng dự phòng hay không.

Commented [h2]: Thời gian chiếu sáng dự phòng

1.14. Kiểm tra duy trì việc niêm yết các nội quy an toàn, sơ đồ chỉ dẫn, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC, CNCH

- Duy trì vị trí niêm yết ở những nơi dễ thấy để mọi người biết và chấp hành.

- Nội quy có bảo đảm nội dung theo quy định không; mẫu biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC, CNCH có đúng quy cách hay không;

- Các phương tiện này có bị hư hỏng, cũ, mờ hoặc bị che lấp hay không

1.15. Kiểm tra việc duy trì hoạt động của các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC.

a) Hệ thống cấp khí đốt trung tâm

- Duy trì hệ thống đã được lắp đặt (chế độ hoạt động), trạm cấp khí (tồn chứa lượng khí có bảo đảm quy định không, thông gió, ngăn cháy lan); hệ thống đường ống, van khóa cấp đến bếp tiêu thụ; bố trí thiết bị tiêu thụ; hệ thống báo dò khí LPG.

- Việc duy trì các điều kiện an toàn PCCC đối với trạm cấp khí LPG

+ Trạm chai chứa gồm: Kết cấu ngăn cháy, khoảng cách an toàn PCCC, cửa ra thoát nạn, lỗ mở thông gió trong trạm, phương tiện, thiết bị PCCC được trang bị.

- Bố trí bình khí, thiết bị hóa hơi, có bảo đảm về số lượng tồn chứa hoặc chứa thêm chất, hàng khác hay không; có niên yết quy trình vận hành, thiết bị điện, báo dò khí LPG, có tồn chứa; Hệ thống điện có bảo đảm an toàn phòng nổ không (bố trí dây dẫn, thiết bị tiêu thụ điện, ổ cắm, công tắc...);

+ Đối với bồn chứa đặt ngoài trời: Hàng rào bảo vệ khu vực đặt trạm, gian phòng, khu vực đặt trạm hóa hơi, việc bảo đảm vệ sinh môi trường xung quanh trạm và trong vùng khoảng cách an toàn PCCC; việc bố trí mặt bằng để tránh tích tụ khí trong quá trình sử dụng; trang bị phương tiện, thiết bị PCCC và niêm yết các quy định về vận hành, an toàn PCCC;

- Việc duy trì các điều kiện về bố trí mặt bằng, đường ống, đồng hồ đo, thiết bị điện, thông gió tại phòng, trực kỹ thuật, khu vực tiêu thụ (áp dụng đối với khu vực có môi trường nguy hiểm cháy, nổ, không bố trí chung với trực kỹ thuật điện, thiết bị khác có nguy cơ phát sinh tia lửa, nhiệt)...

- Kiểm tra việc bảo đảm an toàn trong khu vực đặt thiết bị tiêu thụ bằng khí LPG (thông gió, hệ thống, thiết bị điện, mặt sàn có hố, rãnh hở hay không, việc bố trí các thiết bị có che lấp, đường ống, van, đầu báo dò gas không....).

- Thử nghiệm hoạt động của đầu báo dò khí LPG, chức năng làm việc của tủ báo dò khí LPG (nếu có). Trong đó, kiểm tra việc kết nối liên động điều khiển thiết bị ngoại vi (van ngắt khẩn cấp, hệ thống thông gió, tín hiệu báo động...).

b) Kiểm tra hệ thống tiếp địa, chống sét

- Kiểm tra việc duy trì của hệ thống chống sét, tiếp địa các thiết bị theo quy định (kim thu sét, dây dẫn sét, mối nối của dây dẫn.... có bảo đảm yêu cầu không, nối đất cho các thiết bị có được duy trì không).

- Kết quả đo điện trở, nối đất (Hệ thống chống sét, điện trở nối đất phải được kiểm tra, đo định kỳ ít nhất 01 năm/lần, giá trị đo phải đảm bảo theo tiêu chuẩn chống sét cho nhà, công trình và Quy phạm trang bị điện).

1.16. Kiểm tra việc duy trì các yêu cầu về PCCC, CNCH đối với khu vực, gian phòng khác.

a) Khu vực trực điều khiển chống cháy

- Đối với khu vực trực điều khiển chống cháy:

+ Có thay đổi vị trí đặt phòng trực; bố trí thêm công năng sử dụng của gian phòng hay không.

+ Bảo đảm yêu cầu ngăn cháy lan, lối ra thoát nạn, hoạt động của phương tiện, thiết bị PCCC.

Commented [h3]: Phòng trực điều khiển

+ Vị trí đặt tủ báo cháy, các tủ điều khiển, giám sát khác liên quan đến PCCC, niêm yết quy trình vận hành của hệ thống PCCC....

+ Việc phân công người thường trực 24/24 giờ.

- Đối với tủ báo cháy trung tâm

+ Vị trí lắp đặt tủ báo cháy (có bị cản trở, che lấp không)

+ Tình trạng hoạt động của tủ báo cháy (hoạt động hay không):

* Bình thường tủ báo cháy duy trì trạng thái thường trực (đèn màu xanh hiển thị);

* Khi có sự cố tủ báo cháy hiển thị trạng thái báo sự cố: nguồn cấp, lỗi đầu báo cháy, nút ấn báo cháy, dây dẫn... (đèn màu vàng hiển thị). Kiểm tra chế độ này có thể thực hiện ngắt nguồn điện chính, tháo đầu báo cháy...

* Khi báo cháy, tủ hiển thị địa chỉ hoặc vùng cháy từ đầu báo cháy hoặc nút ấn báo cháy (đèn màu hiển thị đỏ). Kiểm tra chế độ này có thể thực hiện kích hoạt đầu báo cháy, nút ấn báo cháy.

* Các hệ thống, thiết bị có liên quan (hệ thống chữa cháy tự động Drencher, màn nước chữa cháy, chữa cháy bằng khí, bột...; cửa sập ngăn cháy, hệ thống hút khói, điều áp) thông qua kích hoạt đầu báo cháy của vùng, khu vực...; hiển thị giám sát các thiết bị hoạt động của bơm chữa cháy, van giám sát của hệ thống chữa cháy...; chế độ báo lỗi khi có sự cố (mất nguồn điện chính, đầu báo hỏng...), liên động điều khiển, giám sát các hệ thống khác (máy bơm chữa cháy, van, công tắc dòng chảy, thông gió, hút khói....). Kiểm tra chế độ này có thể thử đầu báo cháy, nút ấn báo cháy tại vùng khu vực điều khiển hoạt động của hệ thống; kích hoạt máy bơm chữa cháy....

+ Nguồn điện duy trì cấp cho tủ báo cháy: nguồn điện chính (nguồn xoay chiều), nguồn điện dự phòng (ắc quy dự phòng có thể đặt trong tủ hoặc bên ngoài tủ).

+ Tiếp địa, nối đất của tủ báo cháy (có nối dây dẫn tiếp địa của tủ với hệ thống chung của nhà hay không).

+ Hiển thị tín hiệu tại tủ báo cháy đối với các khu vực được thử nghiệm: Tín hiệu của các thiết bị báo cháy (đầu báo cháy, nút ấn báo cháy) điều khiển liên động.

b) Trạm bơm chữa cháy

- Đối với trạm bơm cấp nước chữa cháy cần kiểm tra:

+ Bảo đảm ngăn cháy, ngăn khói với khu vực xung; có bố trí thêm công năng khác hoặc tồn chứa thiết bị, vật liệu khác trong trạm bơm không; lối ra thoát nạn bảo đảm thuận lợi cho người di chuyển hay không.

+ Vị trí đặt máy bơm, tủ điều khiển bơm có bảo đảm yêu cầu chống ngập không;

+ Việc niêm yết nội quy, quy trình vận hành; lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Thường trực, hoạt động của tổ hợp máy bơm cấp nước chữa cháy

+ Số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật của máy bơm chính, bơm bù, bơm bù áp có đúng với thiết kế được duyệt hay không.

+ Số nguồn điện được kết nối với máy bơm, việc đấu nối nguồn điện ưu tiên cấp cho máy bơm chữa cháy.

+ Việc duy trì tiếp địa của máy bơm, tủ điều khiển bơm chữa cháy.

+ Việc duy trì van khóa đồng hồ đo áp, công tắc áp suất, đường hút có thay đổi hay không.

+ Tình trạng tủ điều khiển máy bơm chữa cháy: nguồn cấp được duy trì thì màn hình tủ hiển thị hoặc đèn màu xanh hiển thị.

* Đối với hệ thống duy trì tự động: Các nút hoặc công tắc khởi động đặt ở chế độ tự động Auto/Off/Manual-(Tự Động/Ngắt/Tay) hoặc màn hình hiển thị trạng thái hoạt động của hệ thống (nếu có); tủ điều khiển ở chế độ thường trực hiển thị được cấp nguồn và chế độ hoạt động tự động (Auto).

* Đối với hệ thống không duy trì áp: Trên tủ điều khiển chữa cháy được gắn các nút hoặc công tắc lựa chọn chế độ hoạt động của bơm chữa cháy on/Off/(khởi động/ngắt); tủ điều khiển ở chế độ thường trực hiển thị được cấp nguồn.

+ Tình trạng và việc duy trì hoạt động của các van khóa (van một chiều, van an toàn luôn thường đóng, van chặn thường mở...); đồng hồ đo áp suất (trên đường ống cấp hiển thị áp suất dương), đồng hồ đo áp trên đường hút (áp suất âm khi vị trí đặt máy bơm trên mức nước của bể; áp suất dương khi máy bơm đặt dưới mức nước của bể chứa); công tắc áp suất để khởi động hoạt động của bơm; bình tích áp; đường xả của hệ thống (đường hồi lưu)...

+ Duy trì áp suất nước trong đường ống của hệ thống cấp nước chữa cháy (trường hợp hệ thống phải duy trì áp): Quan sát đồng hồ hiển thị áp lực lắp đặt trên đường ống cấp nước từ bơm vào hệ thống chữa cháy

- Thử nghiệm hoạt động của máy bơm chữa cháy:

* Chế độ tự động: Mở đường hồi lưu (đường xả nước) hoặc mở hòng nước chữa cháy..., khi áp suất nước trong đường ống của hệ thống giảm lượng nhỏ (thường khoảng 10%) so với mức cài đặt trước thì công tắc áp suất sẽ khởi động bơm bù (Jockey pump); áp suất của hệ thống giảm xuống nữa (khoảng lớn hơn 20%) so với mức cài đặt trước thì máy bơm chữa cháy chính sẽ được khởi động (01 máy bơm thường trực đã được lựa chọn); trường hợp máy bơm thường

trực không hoạt động, áp suất của hệ thống tiếp tục tụt xuống thấp hơn nữa (khoảng lớn hơn 40%) so với mức cài đặt trước thì máy bơm dự phòng sẽ được khởi động).

* Chế độ bằng tay: Khi muốn khởi động bằng tay, chuyển công tắc sang vị trí manual đối với bơm cần chạy, bơm sẽ hoạt động theo đúng áp đã được cài đặt rồi dừng lại. Khi muốn dừng bơm, nhấn nút Stop trên bảng điều khiển.

Lưu ý:

- Cần phân biệt đồng hồ đo áp suất trên đường ống đẩy (áp suất dương); trên đường ống hút có ngưỡng áp suất âm (khi máy bơm đặt phía trên bể); hoặc dương (khi máy bơm đặt cùng, dưới mức nước của bể).

- Đối với các máy bơm đầu song song (tăng lưu lượng), máy bơm đầu nối tiếp (để tăng áp suất): Kiểm tra hoạt động của các máy bơm này phải bảo đảm yêu cầu cùng hoạt động;

- Sau khi thử nghiệm yêu cầu cơ sở đưa bơm về chế độ thường trực

- Đối với máy bơm động cơ diesel, ống xả không bọc hoặc hỏng bảo ôn, sử dụng lâu ngày bị rỉ sét, thùng; miệng xả của ống không được đưa ra bên ngoài trạm bơm; bồn dầu cấp cho máy bơm không có kết cấu chống tràn dầu, lượng dầu tồn chứa không bảo đảm quy định; ắc quy bị hỏng...

c) Đối với bể nước dự trữ chữa cháy

- Duy trì đủ lượng nước chữa cháy cần thiết, trường hợp bể nước kết hợp sử dụng để sinh hoạt và chữa cháy thì lượng nước dùng cho chữa cháy phải bảo đảm yêu cầu (việc đặt đường ống hút của hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy phải luôn đảm bảo lượng nước dự trữ chữa cháy trong bất kỳ trường hợp nào);

- Đối với các bể dự trữ chữa cháy có dung tích không đảm bảo lượng nước chữa cháy mà phải bổ sung liên tục vào bể khi chữa cháy, cần kiểm tra việc duy trì nguồn nước và lưu lượng nước bổ sung có đáp ứng yêu cầu không.

1.17. Việc duy trì hoạt động của lực lượng PCCC tại chỗ (có duy trì số lượng, danh sách người được phân công thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH theo quyết định không; có tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho đội viên không; số người trong ca trực có đáp ứng yêu cầu trực không....). Kiểm tra việc triển khai thực lực lượng phương tiện chữa cháy, CNCH của lực lượng PCCC tại chỗ.

2. Đối với khu dân cư

2.1. Việc duy trì hoạt động của lực lượng dân phòng (có duy trì số lượng, danh sách đội viên PCCC theo quyết định không; có tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho đội viên không; có trang bị phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định không; có bố trí nơi trực, phân ca trực, số người trong ca

trực có đáp ứng yêu cầu trực không....). Kiểm tra việc triển khai thực lượng, phương tiện chữa cháy, CNCH của Đội dân phòng theo tình huống giả định của phương án

2.2. Việc xây dựng, quản lý và tổ chức thực tập phương án chữa cháy của khu dân cư (có/chưa xây dựng, cập nhật, bổ sung phương án theo quy định không; có lưu phương án không; có tổ chức thực tập phương án không);

2.3. Đối với đường giao thông dành cho chữa cháy:

- Việc duy trì chiều rộng mặt đường; chiều cao khoảng không từ mặt đường lên phía trên; bảo đảm thông thoáng của đường chính, đường cụt, chỗ tránh xe, bãi quay xe, vị trí đỗ xe và khoảng cách đến vị trí lối vào nhà từ trên cao để chữa cháy, CNCH ... cho phương tiện chữa cháy hoạt động (có thay đổi so với thiết kế ban đầu không; đỗ xe, vật tư, hàng hóa, thiết bị trên mặt đường; lắp đặt thêm các đường ống công nghệ, dây điện phía trên cao làm ảnh hưởng đến hoạt động của phương tiện PCCC không).

- Thử nghiệm hoạt động xe chữa cháy, xe thang (nếu cần thiết).

2.4. Đối với hệ thống, nguồn cấp nước chữa cháy đô thị:

- Việc duy trì hoạt động của trụ nước chữa cháy ngoài nhà; lăng, vòi chữa cháy trang bị kèm theo (có thay đổi so với thiết kế ban đầu không; loại trụ, ngàm nối có đúng theo yêu cầu của TCVN 6379-1998 không; có bị che lấp, làm hỏng, gãy ngàm nối, làm mất tác dụng của trụ nước chữa cháy không; có đủ số lượng, chất lượng của phương tiện, thiết bị được trang bị kèm theo không...).

- Khả năng tiếp cận và lấy nước từ nguồn nước tự nhiên (ao, hồ, bể nước...) của xe, máy bơm chữa cháy; lượng nước dự trữ chữa cháy.

- Thử nghiệm hoạt động của trụ nước chữa cháy, bển lấy nước.

3. Đối với nhà ở hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh

Trách nhiệm PCCC, CNCH của chủ hộ gia đình, cá nhân hoạt động trong hộ gia đình được quy định tại Điều 5 Luật PCCC và cụ thể hóa tại các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật. Lưu ý một số nội dung sau:

3.1. Về trách nhiệm PCCC và CNCH

a) Chủ hộ gia đình, chủ hộ sản xuất, kinh doanh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định theo các Khoản 3, 3a, 3b Điều 5 và Khoản 2 Điều 6 Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. Cụ thể:

- Chủ động tìm hiểu, nắm bắt các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tích cực tham gia các đợt tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng

cháy và chữa cháy, địa phương tổ chức, tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

- Phổ biến, đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan, tổ chức, cá nhân, thành viên, người làm việc trong nhà (gia đình) thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy. Giả định tình huống, cách xử lý khi có sự cố về cháy, nổ; hướng dẫn và tổ chức cho các cá nhân, thành viên trong nhà thực tập để chủ động xử lý khi có tình huống xảy ra.

- Thường xuyên tự kiểm tra để kịp thời phát hiện và khắc phục ngay những thiếu sót, nguy cơ gây cháy, nổ trong phạm vi quản lý của mình.

- Phối hợp với các đơn vị, cá nhân được phân công thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy (Công an cấp huyện hoặc Công an cấp xã hoặc UBND cấp xã), cơ quan, tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh bên trong nhà để được hướng dẫn và tổ chức thực hiện các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn các chất dễ cháy, nổ.

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhà ở hộ gia đình trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định theo các Khoản 3, 3b Điều 5 và Khoản 2 Điều 6 Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. Cụ thể:

- Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật, nội quy, quy định về phòng cháy và chữa cháy do chủ hộ gia đình ban hành.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các nội quy, quy định, phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy và duy trì các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy thuộc phạm vi quản lý.

c) Các cá nhân, thành viên, người làm việc trong nhà có trách nhiệm thực hiện các quy định theo Khoản 3b Điều 5 Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. Cụ thể:

- Chủ động tìm hiểu, nắm bắt các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy và chữa cháy, biết sử dụng dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy được trang bị tại hộ gia đình; tích cực tham gia các đợt tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, địa phương và do hộ gia đình, cơ sở tổ chức; tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại địa phương;

- Thực hiện các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật và do chủ hộ gia đình, chủ hộ sản xuất, kinh doanh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức hướng dẫn, quy định;

- Bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt và trong bảo quản, sử dụng chất cháy tại hộ gia đình, nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; phát hiện và ngăn chặn nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, hành vi vi phạm quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy.

3.2. Duy trì các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ

3.2.1. Đối với các nhà ở riêng lẻ có chiều cao từ 06 tầng trở xuống hoặc không quá 01 tầng hầm

Chủ hộ gia đình phải bảo đảm và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. Cụ thể:

a) Bố trí mặt bằng công năng sử dụng:

- Gian phòng để ở cần bố trí gần cầu thang, lối ra thoát nạn và ngăn cách với khu vực, gian phòng có bảo quản vật dụng, thiết bị dễ cháy, nổ và sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt. Không bố trí gian phòng bảo quản, tích trữ xăng, dầu, hóa chất dễ cháy, nổ trong nhà.

- Gian phòng, khu vực để ô tô, xe máy, máy phát điện dự phòng và phương tiện, thiết bị khác có sử dụng nhiên liệu là xăng, dầu phải được ngăn cách hoặc có khoảng cách an toàn đến lối ra thoát nạn và nơi có nguồn lửa, nguồn nhiệt của nhà nhằm giảm thiểu nguy cơ gây cháy, cháy lan, bảo đảm an toàn thoát nạn cho người. Trường hợp các gian phòng, khu vực bố trí trong không gian kín phải duy trì thường xuyên giải pháp thông gió phù hợp với đặc điểm của nhà.

- Nhà có tầng hầm, tầng bán hầm, cần có giải pháp ngăn cháy, ngăn khói lan lên tầng trên qua cầu thang bộ, giếng thang máy, trục kỹ thuật của nhà.

b) Đường, lối ra thoát nạn của nhà:

- Nhà có 01 lối ra thoát nạn, cần bố trí tối thiểu 01 lối ra khẩn cấp (qua ban công, lô gia, cửa sổ có mặt ngoài thông thoáng, lối lên mái nhà hoặc bằng lối xuống thang sắt, ống tụt, thang dây ngoài nhà,...) để thoát nạn khi cần thiết. Trường hợp lối thoát qua lồng sắt, lưới sắt, cần có ô cửa có kích thước đủ rộng để cho người di chuyển thuận lợi.

- Trên đường, lối đi, cầu thang thoát nạn không được sử dụng vật liệu dễ cháy để thi công, lắp đặt, trang trí; không bố trí, lắp đặt vật dụng, thiết bị nhô ra khỏi mặt tường có độ cao dưới 2m; không lắp đặt gương soi trên đường, lối đi, cầu thang bộ thoát nạn. Chiều rộng của lối đi, bản thang thoát nạn phải bảo đảm cho người di chuyển thuận lợi (chiều rộng tối thiểu là 0,7m).

- Lối ra tại tầng 1 cần thoát trực tiếp ra ngoài; trường hợp thoát qua gian phòng khác, phải duy trì chiều rộng lối đi và khoảng cách an toàn đến các vật dụng, thiết bị dễ cháy, nổ, nguồn lửa, nguồn nhiệt. Không bảo quản vật dụng, thiết bị dễ cháy, nổ, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong gầm cầu thang, buồng thang bộ, trên hoặc liền kề với đường, lối thoát nạn. Cửa đi trên lối thoát nạn tại tầng 1 phải sử dụng cửa bản lề (cửa cánh); trường hợp sử dụng cửa cuốn, cửa trượt thì phải duy trì chế độ thường mở của các cửa này trong thời gian có người trong nhà, trong gian phòng; cửa cuốn phải có bộ lưu điện và bộ tời bằng tay để mở khi mất điện hoặc hỏng động cơ.

c) Sắp xếp vật dụng, thiết bị, quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong nhà:

- Tài sản, vật tư, chất cháy phải được bố trí, sắp xếp gọn gàng, không cản trở lối và đường thoát nạn, không để gần nguồn lửa, nguồn nhiệt, ổ cắm điện, aptomat, cầu dao, thiết bị tiêu thụ điện có sinh nhiệt.

- Không bố trí, sử dụng các thiết bị có áp lực, dễ nổ (bình xịt diệt côn trùng, bình gas mini, chai chứa khí nén) gần vị trí sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt hoặc nơi có nguy cơ phát lửa, phát nhiệt.

- Việc sử dụng nguồn lửa trong nhà phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy:

+ Bếp sử dụng khí LPG: Cần bố trí trên mặt sàn bằng phẳng, thông thoáng, cách xa thiết bị điện và lắp đặt thiết bị báo dò khí LPG tại khu vực sử dụng khí LPG. Thường xuyên kiểm tra tình trạng của van khóa, dây dẫn và đóng van bình gas sau khi sử dụng. Không sử dụng các bình gas mini đã qua sử dụng, bình gas, dây dẫn khí, bếp không rõ nguồn gốc, xuất xứ. Khi phát hiện có mùi đặc trưng của khí gas: Tuyệt đối không bật, tắt các công tắc thiết bị tiêu thụ điện; không sử dụng nguồn nhiệt, không tác động vào các nguồn điện; đồng thời, mở ngay cửa sổ, cửa chính để thoát khí gas (quá trình mở cửa lưu ý không làm phát sinh tia lửa); khóa ngay van bình và báo cho đại lý cung cấp gas gần nhất.

+ Bếp điện: Cần lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị bảo vệ phù hợp với công suất của bếp và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

+ Bếp dầu: Cần bố trí trên mặt sàn bằng phẳng, không dùng xăng hoặc xăng pha dầu để đun bếp dầu; không rót thêm dầu vào bếp khi đang đun nấu, tắt bếp sau khi sử dụng.

- Thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã: Vách, trần, vật liệu trang trí khu vực thờ cúng là loại không cháy hoặc khó cháy, không thắp hương khi không có người trong nhà; khi đốt vàng mã, khi đun nấu cần có người trông coi và có biện pháp ngăn tàn lửa để chống cháy lan

d) Lắp đặt, sử dụng hệ thống, thiết bị điện trong nhà:

- Hệ thống điện được lắp đặt bảo đảm đủ công suất tiêu thụ của các thiết bị điện; có thiết bị bảo vệ, đóng ngắt chung cho hệ thống, từng tầng, nhánh và thiết bị tiêu thụ điện có công suất tiêu thụ lớn. Khi lắp đặt thêm các thiết bị tiêu thụ cần tính toán công suất của hệ thống điện để tránh quá tải và không cầu mắc dây dẫn điện cấp cho thiết bị, vị trí lắp đặt, bố trí thiết bị phải bảo đảm yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy.

- Dây dẫn điện đặt trong nhà phải bảo đảm yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy (đặt trong ống gen, máng cáp, tại vị trí tiếp giáp với thiết bị, vật dụng dễ cháy, nổ phải ngăn cách bằng vật liệu không cháy). Không sử dụng nhiều thiết bị tiêu thụ điện trong cùng 01 ổ cắm; trước khi ra khỏi nhà hoặc khi đi ngủ phải kiểm tra, tắt nguồn điện tới các thiết bị tiêu thụ điện không sử dụng.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện hư hỏng, không đảm bảo an toàn. Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường điện hoặc thiết bị không an toàn.

đ) Trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy:

- Căn cứ theo điều kiện, quy mô của ngôi nhà, chủ hộ gia đình cần trang bị ít nhất 01 bình chữa cháy, dụng cụ phá dỡ thông thường (búa, rìu, xà beng, kim cộng lực), đèn chiếu sáng sự cố, vị trí đặt ở nơi dễ thấy, dễ lấy, thuận tiện cho việc sử dụng để kịp thời chữa cháy, thoát nạn khi sự cố cháy, nổ xảy ra.

- Có thể trang bị bổ sung hệ thống, thiết bị báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, mặt nạ phòng độc, thang dây, ống tụt cứu người để tăng cường giải pháp an toàn cho ngôi nhà.

e) Biển quảng cáo lắp đặt bên ngoài nhà phải bảo đảm yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy, không cản trở đường thoát nạn, lối ra thoát nạn và lối ra khẩn cấp của nhà.

3.2.2. Đối với các nhà ở riêng lẻ có chiều cao trên 06 tầng hoặc trên 01 tầng hầm.

Chủ hộ gia đình phải bảo đảm các quy định của QCVN06 tại thời điểm xây dựng, cải tạo và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP

3.3. Duy trì các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh (không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

3.3.1. Đối với các nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có chiều cao từ 06 tầng trở xuống hoặc không quá 01 tầng hầm (có diện tích dùng để ở chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích sàn xây dựng của nhà)

Chủ hộ gia đình phải bảo đảm và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy như đối với nhà ở hộ gia đình nêu tại mục I phần II và các yêu cầu đối với khu vực sản xuất, kinh doanh trong nhà. Cụ thể:

a) Bố trí mặt bằng công năng sử dụng:

- Trong nhà không được bố trí các gian phòng có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B. Tại tầng hầm không được bố trí: Các gian phòng có sử dụng hoặc lưu giữ chất khí, chất lỏng cháy hoặc vật liệu dễ bắt cháy; gian phòng để ở. Gian phòng sản xuất, kho chứa thuộc nhóm F5.1, F5.2 QCVN 06 bố trí không quá tầng hầm 1.

- Gian phòng sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cháy (bằng kết cấu ngăn cháy), ngăn khói với khu vực để ở của hộ gia đình, cầu thang bộ chung của các tầng và lối ra thoát nạn tại tầng 1 của nhà.

- Gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt có tính chất nguy hiểm cháy, nổ phải được ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh và những khu vực khác bằng kết cấu ngăn cháy.

b) Đường, lối ra thoát nạn:

- Lối ra thoát nạn tại tầng 1 của khu vực để ở phải ngăn cách với lối ra thoát nạn của khu vực sản xuất, kinh doanh bằng kết cấu ngăn cháy.

- Đường, lối thoát nạn của khu vực, gian phòng, tầng sản xuất, kinh doanh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Nhà nhiều tầng có sử dụng chung cầu thang bộ thoát nạn thì gian phòng sản xuất, kinh doanh hoặc tồn chứa hàng hóa cháy được tại từng tầng nhà phải được ngăn cháy, ngăn khói với cầu thang bộ bằng kết cấu ngăn cháy, cửa ngăn cháy.

- Dây chuyền công nghệ bố trí trong khu vực sản xuất, bảo quản, sắp xếp vật tư hàng hóa, mặt bằng kinh doanh trong gian phòng sản xuất, kinh doanh, kho chứa phải được duy trì về chiều rộng của đường thoát nạn và khoảng cách từ vị trí xa nhất đến cửa thoát nạn của gian phòng.

- Cửa đi trên lối thoát nạn phải sử dụng cửa bản lề (cửa cánh). Trường hợp chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng cửa cuốn, cửa trượt thì phải duy trì chế độ thường mở của các cửa này trong thời gian có người làm việc; cửa cuốn phải có bộ lưu điện và bộ tời bằng tay để mở khi mất điện hoặc động cơ bị hỏng.

c) Sắp xếp vật dụng, thiết bị, quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong nhà:

- Sắp xếp, bảo quản vật tư, hàng hóa theo từng loại, có cùng tính chất, cùng đặc điểm, việc sắp xếp, để trên bục kệ, giá hoặc chõng, đống phải vững chắc, gọn gàng, ngăn nắp.

- Vật tư, hàng hóa, hóa chất dễ cháy hoặc dễ bắt cháy cần bố trí trong các khu vực, gian phòng riêng, không để lẫn với các vật tư hàng hóa khác; bố trí cách xa nguồn lửa, nguồn nhiệt hoặc vật dụng sinh lửa, sinh nhiệt, đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan. Không tập kết, bố trí vật tư hàng hóa trên các tuyến đường gây cản trở giao thông và có thể làm ảnh hưởng đến việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến từng nhà.

- Khi việc sản xuất, kinh doanh có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt thì phải bố trí cách xa vật tư, hàng hóa dễ cháy, phương tiện, dụng cụ có xăng dầu, chất lỏng, chất khí dễ cháy.

- Khi dự trữ xăng, dầu, khí LPG, hóa chất dễ cháy, nổ phục vụ sản xuất, phải bố trí khu vực bảo quản bên ngoài nhà bảo đảm yêu cầu thông thoáng, cách xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp và không để gần lối ra thoát nạn.

d) Hệ thống, thiết bị điện:

- Hệ thống điện phải được lắp đặt riêng biệt cho khu vực sản xuất, kinh doanh và khu vực để ở của nhà. Phải bảo đảm đủ công suất tiêu thụ của các thiết bị điện, có thiết bị bảo vệ, đóng ngắt chung cho hệ thống, từng tầng, nhánh và thiết bị tiêu thụ điện có công suất tiêu thụ lớn. Khi lắp đặt thêm thiết bị, máy móc cần tính toán công suất của hệ thống điện để tránh quá tải và không cầu mắc dây dẫn điện cấp cho thiết bị trên; vị trí lắp đặt, bố trí phải bảo đảm yêu cầu về an toàn PCCC.

- Tại khu vực có bảo quản, kinh doanh, sản xuất, sử dụng vật tư, hàng hóa, hóa chất dễ cháy phải sử dụng loại dụng cụ điện, thiết bị điện là loại an toàn cháy, nổ; thiết bị tiêu thụ điện lắp đặt trong kho phải được khống chế chung bằng thiết bị đóng ngắt tự động và đặt bên ngoài kho.

- Dây dẫn điện đặt trong nhà phải bảo đảm yêu cầu về an toàn PCCC (đặt trong ống gen, máng cáp, tại vị trí tiếp giáp với thiết bị, vật dụng dễ cháy, nổ phải ngăn cách bằng vật liệu không cháy). Không sử dụng nhiều thiết bị tiêu thụ điện trong cùng 01 ổ cắm.

- Thiết bị tiêu thụ điện có phát sinh nguồn nhiệt không có biện pháp chụp bảo vệ thì không được bố trí gần (khoảng cách ít nhất 0,5m) hoặc phía trên vật tư, hàng hóa cháy được.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện hư hỏng, không đảm bảo an toàn. Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường điện hoặc thiết bị không an toàn.

đ) Trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy:

- Đối với khu vực kinh doanh, sản xuất phải trang bị phương tiện, thiết bị PCCC, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống thông gió, chống tụ

khỏi đảm bảo theo yêu cầu của TCVN 3890 và các quy chuẩn, tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy có liên quan.

- Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được dán tem kiểm định và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

e) Biển quảng cáo lắp đặt bên ngoài nhà phải thực hiện theo quy định pháp luật về quảng cáo, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời QCVN 17:2018/BXD.

3.3.2. Đối với các nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có chiều cao trên 06 tầng hoặc trên 01 tầng hầm (có diện tích dùng để ở chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích sàn xây dựng của nhà)

Chủ hộ gia đình phải bảo đảm các quy định của QCVN06 tại thời điểm xây dựng, cải tạo và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

3.3.3. Đối với các nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có diện tích sàn xây dựng dùng cho mỗi công năng bất kỳ (phần để ở, sản xuất, kinh doanh) không vượt quá 70% tổng diện tích xây dựng của nhà (không bao gồm diện tích sàn dùng cho hệ thống kỹ thuật, PCCC, đỗ xe)

Loại hình nhà này được xác định là nhà hỗn hợp, Chủ hộ gia đình phải bảo đảm các quy định của QCVN06 tại thời điểm xây dựng, cải tạo và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

Phụ lục 3.

Biểu mẫu áp dụng trong công tác PCCC và CNCH

(Kèm theo Sổ tay công tác nghiệp vụ PCCC và CNCH dành cho Công an cấp xã)

1. Kế hoạch kiểm tra.
2. Biên bản kiểm tra.
3. Báo cáo kết quả kiểm tra.
4. Quyết định tạm đình chỉ hoạt động.
5. Quyết định đình chỉ hoạt động.
6. Quyết định phục hồi hoạt động.
7. Biên bản vi phạm hành chính.
8. Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính.
9. Biên bản Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
10. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản.
11. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
12. Quyết định đình chỉ quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
13. Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
14. Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
15. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập.
16. Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản.
17. Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
18. Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.
19. Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính.
20. Quyết định về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

1. Kế hoạch kiểm tra (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 141/2020/TT-BCA)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(2).....

KẾ HOẠCH

.....(3).....

.....(4).....

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

.....(5).....

II. NỘI DUNG

1. Nội dung kiểm tra (6)

2. Đối tượng, thời gian kiểm tra (7)

3. Thành phần đoàn kiểm tra (8)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

.....

Nơi nhận:

-;

-.....

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Công an tỉnh/thành phố...;

(2) Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ/Công an quận/Công an huyện/Công an thị xã...

(3) Ghi một trong các nội dung: Kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công; kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; kiểm tra chuyên đề, chuyên ngành...;

(4) Ghi căn cứ văn bản pháp luật hoặc văn bản chỉ đạo, kế hoạch của cơ quan cấp trên để ban hành kế hoạch kiểm tra đối với địa bàn, cơ sở;

(5) Ghi mục đích, yêu cầu phù hợp với nội dung kế hoạch kiểm tra;

(6) Ghi nội dung kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số...../2020/NĐ-CP phù hợp với đối tượng kiểm tra;

(7) Ghi đối tượng kiểm tra, địa chỉ, thời gian kiểm tra (danh sách các đối tượng kiểm tra được lập theo tháng, quý hoặc theo năm);

(8) Ghi đơn vị được phân công thực hiện kiểm tra hoặc ghi rõ họ, tên, chức vụ người được phân công kiểm tra;

2. Biên bản kiểm tra (Mẫu số PC10 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)

.....(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(2)..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA
.....(3).....

Hồi giờ ngày tháng năm, tại

Địa chỉ:

Chúng tôi gồm:

Đại diện:

- Ông/bà:; Chức vụ:

- Ông/bà:; Chức vụ:

Đã tiến hành kiểm tra(3)..... đối với(4).....

Đại diện:

- Ông/bà:; Chức vụ:

- Ông/bà:; Chức vụ:

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

..... (5)

.....

Biên bản được lập xong hồi giờ ngày tháng năm, gồm trang, được lập thành bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN

..... (6)

ĐẠI DIỆN

..... (7)

ĐẠI DIỆN

.....(8).....

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp;

(2) Tên cơ quan, tổ chức chủ trì kiểm tra;

(3) Ghi nội dung kiểm tra: An toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy;

(4) Tên đối tượng được kiểm tra;

(5) Phần trình bày của đại diện đơn vị được kiểm tra (chủ cơ sở, chủ đầu tư, chủ phương tiện, ...), phần kiểm tra hồ sơ, phần kiểm tra thực tế, nhận xét, đánh giá và kiến nghị;

(6) Đại diện đơn vị được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có;

(7) Đại diện đơn vị, cá nhân có liên quan ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có;

(8) Đại diện đoàn kiểm tra hoặc người được phân công thực hiện kiểm tra ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có.

3. Báo cáo kết quả kiểm tra (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 141/2020/TT-BCA)

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả(3).....

Kính gửi:.....(4).....

Thực hiện.....(5)....., ngày/...../....., Đoàn kiểm tra/tôi đã tiến hành(3)..... tại(6)....., kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ KIỂM TRA:

.....(7).....

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

.....(8).....

Trên đây là kết quả(3)..... đối với(6)....., Đoàn kiểm tra/tôi báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo./.

Ý KIẾN CỦA CHỈ HUY CẤP ĐỘI
QUẢN LÝ TRỰC TIẾP
..... (9)

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA/CÁN BỘ KIỂM
TRA
(ký, ghi rõ họ, tên)

Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

.....(10).....

Ghi chú:

(1) Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ/Công an quận/Công an huyện/Công an thị xã...;

(2) Đội...../Đoàn kiểm tra;

(3) Ghi một trong các nội dung sau: Kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công; kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy;

(4) Lãnh đạo, chỉ huy cấp phòng hoặc cấp huyện;

(5) Ghi: Kế hoạch kiểm tra hoặc văn bản, ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo cấp trên quản lý trực tiếp;

(6) Ghi tên, địa chỉ đối tượng đã được kiểm tra;

- (7) Ghi nội dung đã kiểm tra; xác định các nguy cơ mất an toàn, vi phạm về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của đối tượng kiểm tra; thực hiện xử lý vi phạm về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền;
- (8) Ghi nội dung đề xuất, kiến nghị: Có văn bản kiến nghị, thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm về phòng cháy và chữa cháy, tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, kiến nghị khác....;
- (9) Ý kiến của chỉ huy cấp đội trực tiếp quản lý (áp dụng đối với trường hợp phân công cán bộ thực hiện kiểm tra);
- (10) Nội dung chỉ đạo, phân công nhiệm vụ thực hiện của lãnh đạo cấp phòng/cấp huyện

4. Quyết định tạm đình chỉ hoạt động (Mẫu số PC15 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)

.....(1).....
.....(2).....
Số: .../QĐTĐC-...
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Tạm đình chỉ hoạt động

..... (3)

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Biên bản kiểm tra lập ngày tháng năm của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm đình chỉ hoạt động đối với: (4)

Địa chỉ:

Do ông/bà: là (5)
kể từ giờ phút, ngày tháng năm đến giờ phút, ngày tháng năm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ giờ phút, ngày tháng năm

Điều 3. Ông/bà: có trách nhiệm thi hành Quyết định này và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

Ông/bà: bị tạm đình chỉ hoạt động có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Lưu:

.....(6).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên;

(2) Tên cơ quan của người ra quyết định;

- (3) Thẩm quyền ban hành quyết định;
- (4) Tên công trình, cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân, địa điểm hoặc khu vực xuất hiện nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ, không bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy;
- (5) Chủ đầu tư, người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông cơ giới;
- (6) Quyền hạn, chức vụ của người ký.

5. Quyết định đình chỉ hoạt động (Mẫu số PC14 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐĐC-...

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Đình chỉ hoạt động

..... (3)

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Quyết định tạm đình chỉ hoạt động số ngày tháng năm của (2)

Căn cứ tình hình thực tế, xét thấy nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ chưa được loại trừ, vi phạm không được khắc phục hoặc không thể khắc phục được và có nguy cơ cháy, nổ gây hậu quả nghiêm trọng của (4)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ hoạt động đối với: (4)

Địa chỉ:

Do ông/bà: là (5)

kể từ giờ phút, ngày tháng năm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ giờ phút, ngày tháng năm

Điều 3. Ông/bà: có trách nhiệm thi hành Quyết định này và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

Ông/bà: bị đình chỉ hoạt động có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Lưu:

.....(6).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên;
- (2) Tên cơ quan của người ra quyết định;
- (3) Thẩm quyền ban hành quyết định;
- (4) Tên công trình, cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân, địa điểm hoặc khu vực xuất hiện nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ không bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy;
- (5) Chủ đầu tư, người đứng đầu cơ sở; chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông cơ giới;
- (6) Quyền hạn, chức vụ của người ký

6. Quyết định phục hồi hoạt động (Mẫu số PC16 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)

.....(1).....

.....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐPH-....

....., ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
Phục hồi hoạt động**

..... (3)

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số/2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Biên bản kiểm tra
lập ngày tháng năm của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phục hồi hoạt động đối với: (4)

Địa chỉ:

Do ông/bà: là (5)
trước đó đã bị tạm đình chỉ/đình chỉ hoạt động theo Quyết định số:
ngày tháng năm

Điều 2. Kể từ giờ phút, ngày tháng năm
Quyết định số ngày tháng năm hết hiệu lực.

Điều 3. Ông/bà: chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-;

- Lưu:;

.....(6).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên;
- (2) Tên cơ quan của người ra quyết định;
- (3) Thẩm quyền ban hành quyết định;
- (4) Tên công trình, cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân, địa điểm hoặc khu vực xuất hiện nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ không bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy;
- (5) Chủ đầu tư, người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông cơ giới, cá nhân;
- (6) Quyền hạn, chức vụ của người ký

7. Biên bản vi phạm hành chính (Mẫu biên bản số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Mẫu biên bản số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH*
Về⁽²⁾

Hôm nay, hồi giờ phút, ngày .../.../....., tại ⁽³⁾.....

Lý do lập biên bản tại <trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản/địa điểm khác>:^(*)

Căn cứ: ⁽⁴⁾.....

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

2. Với sự chứng kiến của: ⁽⁵⁾

<Họ và tên>^(*): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Hoặc <Họ và tên>^(*): Chức vụ:

Cơ quan:

3. Người phiên dịch:

<Họ và tên>^(*): Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với <ông (bà)/tổ chức>^(*) có tên sau đây:

<1. Họ và tên>^(*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: ;
ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

<1. Tên của tổ chức>^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:.....

 Mã số doanh nghiệp:.....
 Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....
 ; ngày cấp: .../.../..... ; nơi cấp:.....
 Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁶⁾ Giới tính:.....
 Chức danh: ⁽⁷⁾
 2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính: ⁽⁸⁾

 3. Quy định tại: ⁽⁹⁾

 4. < Cá nhân/tổ chức > ^(*) bị thiệt hại (nếu có): ⁽¹⁰⁾

 5. Ý kiến trình bày của < cá nhân/người đại diện của tổ chức > ^(*) vi phạm:

 6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền, người chứng kiến (nếu có):

 7. Ý kiến trình bày của < cá nhân/tổ chức > ^(*) bị thiệt hại (nếu có):

 8. Chúng tôi đã yêu cầu < cá nhân/tổ chức > ^(*) vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.
 9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm: ⁽¹¹⁾

 10. < Quyền và thời hạn giải trình > ^(*) ⁽¹²⁾: Trong thời hạn < 02 ngày làm việc/05 ngày làm việc > ^(*), kể từ ngày lập biên bản này, ông (bà) ⁽¹³⁾
 là < cá nhân / người đại diện của tổ chức > ^(*) vi phạm có quyền gửi < văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp/văn bản giải trình > ^(*) ⁽¹⁴⁾ đến ⁽¹⁵⁾
 để thực hiện quyền giải trình.
 11. Yêu cầu ông (bà) ⁽¹³⁾ là < cá nhân/người đại diện của tổ chức > ^(*) vi phạm có mặt vào hồi giờ phút, ngày .../.../....., tại ⁽¹⁶⁾
 để giải quyết vụ việc.

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày/....., gồm tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông (bà) ⁽¹³⁾..... là < cá nhân/người đại diện của tổ chức>(*) vì phạm 01 bản hoặc cha mẹ/người giám hộ của người chưa thành niên vì phạm 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vì phạm không ký biên bản vì phạm hành chính>

Lý do ông (bà) ⁽¹³⁾..... < cá nhân/người đại diện của tổ chức>(*) vì phạm không ký biên bản:.....

<Trường hợp người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã không ký xác nhận việc cá nhân/người đại diện của tổ chức vì phạm không ký biên bản vì phạm hành chính>

Lý do ông (bà) ⁽⁵⁾..... <người chứng kiến/ đại diện chính quyền cấp xã> không ký xác nhận:.....

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI PHIÊN DỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(**) Biên bản đã giao trực tiếp cho < cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm vào hồi giờ phút, ngày / /

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp biên bản được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi tên lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(3) Ghi cụ thể địa điểm lập biên bản theo từng trường hợp:

- Trường hợp lập biên bản ngay tại thời điểm phát hiện ra hành vi vi phạm thì địa điểm lập biên bản là nơi xảy ra hành vi vi phạm.

- Trường hợp không lập biên bản tại thời điểm phát hiện ra hành vi có dấu hiệu vi phạm thì địa điểm lập biên bản là trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác.

Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do.

(4) Ghi đầy đủ các căn cứ của việc lập biên bản. Ví dụ: Biên bản làm việc; Biên bản kiểm tra; Biên bản thanh tra; Kết luận kiểm tra; Kết luận thanh tra; Kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Tài liệu khác...

(5) Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản, thì người có thẩm quyền lập biên bản phải bảo đảm sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn nơi xảy ra vi phạm hoặc ít nhất 01 người chứng kiến để ký xác nhận.

- Trường hợp người chứng kiến thì ghi họ và tên, nghề nghiệp, địa chỉ liên hệ của người đó.

- Trường hợp đại diện chính quyền cấp xã thì ghi họ và tên, chức vụ của người đại diện và tên của Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn nơi xảy ra vi phạm.

(6) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(7) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(8) Mô tả vụ việc; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm,... hành vi vi phạm cụ thể. Đối với vi phạm trên biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, địa điểm xảy ra vi phạm thuộc nội thủy/lãnh hải/vùng tiếp giáp lãnh hải/vùng đặc quyền kinh tế/thềm lục địa/các đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam và tọa độ (vĩ độ, kinh độ), hành trình của tàu.

(9) Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

(10) Ghi họ và tên của người bị thiệt hại/họ và tên, chức vụ của người đại diện và tên của tổ chức bị thiệt hại.

(11) Ghi cụ thể tên các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đã được áp dụng.

(12) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giải trình trực tiếp thì ghi: «02 ngày làm việc».

- Trường hợp giải trình bằng văn bản thì ghi: «05 ngày làm việc».

- Trường hợp vụ việc không được giải trình theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020), thì không phải ghi các Mục chú thích số ⁽¹²⁾, ⁽¹³⁾, ⁽¹⁴⁾ và ⁽¹⁵⁾.

(13) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

(14) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giải trình trực tiếp thì ghi: «văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp».

- Trường hợp giải trình bằng văn bản thì ghi: «văn bản giải trình».

(15) Ghi chức danh và tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc.

(16) Ghi địa chỉ nơi dự kiến làm việc với cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

8. Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu biên bản số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Số:/BB-TG

**Mẫu biên bản số 15
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính,
giấy phép, chứng chỉ hành nghề***

Hôm nay, hồi giờ phút, ngày / /, tại ⁽²⁾

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

2. Với sự chứng kiến của: ⁽³⁾

Họ và tên: Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Tiến hành tạm giữ và lập biên bản tạm giữ <tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề> ^(*) ⁽⁴⁾ <của/nhưng> ^(*) ⁽⁵⁾

<1. Họ và tên> ^(*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: / / Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:;
ngày cấp: / /; nơi cấp:

<1. Tên của tổ chức> ^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....; ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:.....

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁶⁾Giới tính:.....

Chức danh: ⁽⁷⁾

2. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	Đơn vị tính	Số lượng	Chủng loại	Tình trạng, đặc điểm	Ghi chú

3. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên giấy phép, chứng chỉ hành nghề	Số lượng	Tình trạng, đặc điểm	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

4. Ý kiến trình bày của < cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm:

.....

.....

5. Ý kiến trình bày của người chứng kiến (nếu có):

.....

.....

6. Ý kiến bổ sung (nếu có):

.....

.....

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày/.../....., gồm tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông (bà) ⁽⁸⁾..... là < cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm 01 bản hoặc cha mẹ/người giám hộ của người chưa thành niên vi phạm 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề>

Lý do ông (bà) ⁽⁸⁾< cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm không ký biên bản:

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(**) Biên bản đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) vi phạm vào hồi giờ phút, ngày/..../.....

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề quy định tại Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp biên bản được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.

(3) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính hoặc cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản, thì người có thẩm quyền lập biên bản phải bảo đảm sự có mặt của 01 người chứng kiến.

Ghi họ và tên, nghề nghiệp, địa chỉ liên hệ của người chứng kiến.

(4) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi: «**tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**».

- Trường hợp tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì ghi: «**giấy phép, chứng chỉ hành nghề**».

- Trường hợp tạm giữ cả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì ghi: «**tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và giấy phép, chứng chỉ hành nghề**».

(5) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp xác định được cá nhân/tổ chức vi phạm thì ghi: «**của <ông (bà)/tổ chức> có tên sau đây:**».

- Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì ghi: «**nhưng không xác định được cá nhân/tổ chức vi phạm**» và không phải ghi các thông tin tại mục [1].

(6) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(7) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(8) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm.

9. Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (Mẫu biên bản số 20 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/BB-TT

Mẫu biên bản số 20

BIÊN BẢN
Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính*

Thi hành Quyết định số:/QĐ-<XPHC/TT>^(*) ⁽²⁾ ngày/....../..... của ⁽³⁾
..... <xử phạt vi phạm hành chính/
tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính>^(*) ⁽⁴⁾.

Hôm nay, hồi giờ phút, ngày/....../....., tại ⁽⁵⁾

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

2. <Ông (bà)/tổ chức>^(*) <là chủ sở hữu/người quản lý/người sử dụng hợp pháp>^(*) của <tang vật/phương tiện vi phạm hành chính>^(*):

<Họ và tên>^(*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/....../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:;

ngày cấp:/....../.....; nơi cấp:

<Tên của tổ chức>^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/dăng ký hoạt động:; ngày cấp:/....../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁶⁾ Giới tính:

Chức danh: ⁽⁷⁾.....

Tiến hành lập biên bản tịch thu <tang vật/phương tiện vi phạm hành chính>^(*) ⁽⁸⁾ theo Quyết định số:/QĐ-<XPHC/TT>^(*)

1. <Tang vật/phương tiện vi phạm hành chính>^(*) ⁽⁸⁾ bị tịch thu, gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	Đơn vị tính	Số lượng	Chủng loại	Số đăng ký	Tình trạng, đặc điểm ⁽⁹⁾	Ghi chú

2. Ý kiến trình bày của <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) ⁽⁸⁾ bị tịch thu <tang vật/phương tiện vi phạm hành chính>^(*):

.....

3. Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

.....

Ngoài những <tang vật/phương tiện vi phạm hành chính>^(*) ⁽⁸⁾ nêu trên, chúng tôi không tịch thu thêm thứ gì khác.

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày/..../....., gồm tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông (bà) ⁽¹⁰⁾ là <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) bị tịch thu <tang vật/phương tiện vi phạm hành chính>^(*) 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC BỊ TỊCH THU**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

*<In ở mặt sau>^(**) Biên bản đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) bị tịch thu <tang vật/phương tiện vi phạm hành chính>^(*) vào hồi giờ phút, ngày/..../.....*

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Điều 57, khoản 2 Điều 65, khoản 1 Điều 81 và khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

^(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

{Trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020), nếu không xác định được đối tượng vi phạm hành chính, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp/người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận thì không phải ghi các thông tin tại mục [2]}.

^(**) Áp dụng đối với trường hợp biên bản được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

⁽²⁾ Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**XPHC**».

- Trường hợp thi hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi: «**TT**».

⁽³⁾ Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi chức danh và tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp thi hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi chức danh và tên cơ quan của người có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp thi hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi: «**tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**».

⁽⁵⁾ Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.

⁽⁶⁾ Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁷⁾ Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁸⁾ Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp tịch thu tang vật vi phạm hành chính thì ghi: «**tang vật vi phạm hành chính**».

- Trường hợp tịch thu phương tiện vi phạm hành chính thì ghi: «**phương tiện vi phạm hành chính**».

⁽⁹⁾ Nếu có sự thay đổi so với lúc bị tạm giữ thì phải ghi rõ những thay đổi đó.

⁽¹⁰⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

10. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục xử phạt không lập biên bản (Mẫu quyết định số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

Mẫu quyết định số 01

CƠ QUAN ⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-XP HC

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Điều 56, Điều 69 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ ⁽⁴⁾

<Căn cứ Điều Nghị định số: /NĐ-CP ngày /... /..... của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất;>^()*

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-GQXP ngày /... /..... về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục không lập biên bản đối với <ông (bà)/tổ chức>^(**) có tên sau đây:

<Họ và tên>^(**): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: /... /..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:
ngày cấp: /... /.....; nơi cấp:

<Tên của tổ chức>^(**):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:

.....; ngày cấp: /... /.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁵⁾ Giới tính:

Chức danh: ⁽⁶⁾

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: ⁽⁷⁾

3. Quy định tại: ⁽⁸⁾
4. Địa điểm xảy ra vi phạm:
5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm (nếu có):
- Điều 2.** Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng:
1. Hình thức xử phạt chính: ⁽⁹⁾
- Mức tiền phạt: ⁽¹⁰⁾
(Bằng chữ:)
2. Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):
- a) Hình thức xử phạt: ⁽¹¹⁾
- b) Thời hạn thực hiện hình thức xử phạt bổ sung là <ngày/tháng>^(**), kể từ ngày nhận được Quyết định này.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):
- a) Biện pháp: ⁽¹²⁾
- b) Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả là ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.
- Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Điều 4.** Quyết định này được:
1. Giao cho ông (bà) ⁽¹³⁾ là <cá nhân/ người đại diện của tổ chức>^(**) bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.
- <Ông (bà)/Tổ chức>^(**) có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà <ông (bà)/tổ chức>^(**) ⁽¹⁴⁾ không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.
- a) Trong trường hợp bị xử phạt tiền, <ông (bà)/tổ chức>^(**) có tên tại Điều 1 nộp tiền phạt tại chỗ cho người đã ra quyết định xử phạt.
- Trường hợp không nộp tiền phạt tại chỗ, thì <ông (bà)/tổ chức>^(**) có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại ⁽¹⁵⁾ hoặc nộp tiền phạt vào tài khoản số: ⁽¹⁶⁾ của ⁽¹⁷⁾ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.
- b) <Ông (bà)/Tổ chức>^(**) bị xử phạt có tên tại Điều 1 bị tạm giữ ⁽¹⁸⁾ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.
- c) <Ông (bà)/Tổ chức>^(**) ⁽¹⁴⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.
2. Gửi cho ⁽¹⁷⁾ để thu tiền phạt.
3. Gửi cho ⁽¹⁹⁾ để tổ chức thực hiện.
4. Gửi cho ⁽²⁰⁾ để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽²¹⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(***) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(**) bị xử phạt vào hồi giờ phút, ngày / /

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục không lập biên bản quy định tại Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Áp dụng đối với trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

(**) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(***) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức bị xử phạt.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày, tháng, năm, ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên gọi văn bản (tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể).

(5) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(7) Mô tả cụ thể hành vi vi phạm.

(8) Ghi cụ thể điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

(9) Ghi cụ thể hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) theo từng trường hợp: Cảnh cáo/Phạt tiền.

(10) Ghi cụ thể mức tiền phạt (bằng số và bằng chữ) trong trường hợp phạt tiền.

(11) Ghi cụ thể hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng theo từng trường hợp:

- Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ.

- Trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi rõ tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, đơn vị tính, số lượng, chủng loại, tình trạng, chất lượng hoặc số tiền (ghi cụ thể bằng số và bằng chữ) tương đương với trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ.

- Trường hợp trực xuất thì ghi rõ thời điểm thi hành quyết định, nơi bị trực xuất đến, cửa khẩu thi hành quyết định, nơi ỡ bắt buộc của người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

- Trường hợp không thể áp dụng hình thức xử phạt bổ sung thì phải ghi rõ căn cứ, lý do không áp dụng.

(12) Ghi cụ thể các biện pháp khắc phục hậu quả mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải thực hiện.

Trường hợp không thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì phải ghi rõ căn cứ, lý do không áp dụng.

(13) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức bị xử phạt.

(14) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức bị xử phạt.

(15) Ghi đầy đủ tên, địa chỉ của Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại được Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu tiền phạt.

(16) Ghi số tài khoản mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt trực tiếp hoặc chuyển khoản.

(17) Ghi tên của Kho bạc nhà nước.

(18) Ghi cụ thể theo từng trường hợp: Tên của một trong các loại giấy tờ/tiền, chủng loại của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(19) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(20) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức có liên quan theo từng trường hợp:

- Trường hợp xử phạt cảnh cáo đối với người chưa thành niên theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) thì ghi họ và tên của cha/mẹ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên.

- Trường hợp xử phạt trực xuất đối với người nước ngoài thì ghi: (i) Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (ii) Tên của cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị trực xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam; (iii) Tên của cơ quan Công an quản lý người nước ngoài bị trực xuất.

(21) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

11. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Số: .../QĐ-XPHC

Mẫu quyết định số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ ⁽⁴⁾

<Căn cứ Điều Nghị định số: .../.../ND-CP ngày .../.../..... của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất;>^()*

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số: .../BB-VPHC lập ngày .../.../.....

..... ;

Căn cứ Biên bản phiên giải trình trực tiếp số: .../BB-GTTT lập ngày .../.../..... (nếu có);

Căn cứ Biên bản số: .../BB-XM lập ngày .../.../..... xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu có);

Căn cứ Quyết định số: .../QĐ-GQXP ngày .../.../..... về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với <ông (bà)/tổ chức>^(**) có tên sau đây:

<Họ và tên>^(**): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

.....
Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:

ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

<Tên của tổ chức>^(**):

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....

.....; ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁵⁾ Giới tính:.....

Chức danh: ⁽⁶⁾

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: ⁽⁷⁾

3. Quy định tại: ⁽⁸⁾

4. Các tình tiết tăng nặng (nếu có):.....

5. Các tình tiết giảm nhẹ (nếu có):.....

.....

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: ⁽⁹⁾

Cụ thể: ⁽¹⁰⁾

.....

b) Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):

Cụ thể: ⁽¹¹⁾

.....

Thời hạn thực hiện hình thức xử phạt bổ sung là <ngày/tháng>^(**), kể từ ngày nhận được Quyết định này.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):.....

Cụ thể: ⁽¹²⁾

.....

Thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả ⁽¹³⁾ ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Những nội dung trực tiếp liên quan đến việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có): ⁽¹⁴⁾

.....

Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do <ông (bà)/tổ chức>^(**) bị xử phạt có tên tại Điều này chi trả.

<Ông (bà)/Tổ chức>^(**) có tên tại Điều này phải hoàn trả số kinh phí là:.....

(Bằng chữ:.....)

cho: ⁽¹⁵⁾

là cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ⁽¹⁶⁾

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹⁷⁾ là < cá nhân/ người đại diện của tổ chức > ^(**) bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

< Ông (bà)/ Tổ chức > ^(**) có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà < ông (bà)/ tổ chức > ^(**) ⁽¹⁸⁾ không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) < Ông (bà)/ Tổ chức > ^(**) bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại ⁽¹⁹⁾

..... hoặc nộp tiền phạt vào tài khoản số: ⁽²⁰⁾ của ⁽²¹⁾ trong thời hạn ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Hoặc < ông (bà)/ tổ chức > ^(**) bị xử phạt có tên tại Điều 1 nộp tiền phạt tại chỗ cho người đã ra quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

b) < Ông (bà)/ Tổ chức > ^(**) bị xử phạt có tên tại Điều 1 bị tạm giữ ⁽²²⁾

..... để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

c) < Ông (bà)/ Tổ chức > ^(**) ⁽¹⁸⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho ⁽²¹⁾ để thu tiền phạt.

3. Gửi cho ⁽²³⁾ để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho ⁽²⁴⁾ để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽²⁵⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(***) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(**) bị xử phạt vào hồi giờ phút, ngày / /

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 57 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Áp dụng đối với trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

(**) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(***) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức bị xử phạt.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên gọi văn bản (tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể).

(5) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(7) Mô tả cụ thể hành vi vi phạm.

(8) Ghi cụ thể điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

(9) Ghi cụ thể hình thức xử phạt chính được áp dụng theo từng trường hợp: Cảnh cáo/Phạt tiền/Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn/Đình chỉ hoạt động có thời hạn/Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính/Trục xuất.

(10) Ghi cụ thể hình thức xử phạt chính được áp dụng theo từng trường hợp:

- Trường hợp phạt tiền thì ghi cụ thể mức tiền phạt (bằng số và bằng chữ).

Trường hợp cá nhân/tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì ghi cụ thể số tiền phạt đối với từng hành vi vi phạm, đồng thời ghi tổng số tiền phạt đối với tất cả các hành vi vi phạm của cá nhân/tổ chức trong vụ việc vi phạm đó.

- Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ.

- Trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi rõ số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ.

- Trường hợp trục xuất thì ghi rõ thời điểm thi hành quyết định, nơi bị trục xuất đến, cửa khẩu thi hành quyết định, nơi ở bắt buộc của người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

(11) Ghi cụ thể hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng theo từng trường hợp:

- Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn thì ghi rõ thời hạn, thời điểm tước hoặc đình chỉ.

- Trường hợp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi rõ tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, đơn vị tính, số lượng, chủng loại, tình trạng, chất lượng hoặc số tiền (ghi cụ thể bằng số và bằng chữ) tương đương với trị giá tang vật, phương tiện vi phạm bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, nếu có biên bản kèm theo thì phải ghi rõ.

- Trường hợp trục xuất thì ghi rõ thời điểm thi hành quyết định, nơi bị trục xuất đến, cửa khẩu thi hành quyết định, nơi ở bắt buộc của người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

- Trường hợp không thể áp dụng hình thức xử phạt bổ sung thì phải ghi rõ căn cứ, lý do không áp dụng.

(12) Ghi cụ thể các biện pháp khắc phục hậu quả mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải thực hiện.

- Trường hợp không thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì phải ghi rõ căn cứ, lý do không áp dụng.

- Trường hợp cho phép lựa chọn một trong nhiều biện pháp khắc phục hậu quả theo thứ tự ưu tiên nếu đáp ứng được yêu cầu hoặc điều kiện nhằm khôi phục lại trật tự quản lý hành chính nhà nước do vi phạm hành chính gây ra thì tiêu hủy là biện pháp khắc phục hậu quả cuối cùng được áp dụng.

(13) Ghi cụ thể thời gian phù hợp để thực hiện từng biện pháp khắc phục hậu quả.

(14) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan và trách nhiệm của cá nhân/tổ chức bị xử phạt trong việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

- Thủ tục cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải thực hiện biện pháp khắc hậu quả được áp dụng.
 - Báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.
- ⁽¹⁵⁾ Ghi tên của cơ quan nhà nước đã tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).
- ⁽¹⁶⁾ Ghi cụ thể theo từng trường hợp:
- Trường hợp thông thường thì ghi: «**ngày ký**».
 - Trường hợp khác thì ghi cụ thể: «**ngày, tháng, năm**».
 - Trường hợp quyết định có áp dụng hình thức xử phạt trước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn thì ghi: «**ngày, tháng, năm**», mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt bàn giao giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cá nhân/tổ chức bị xử phạt cư trú.
- ⁽¹⁷⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức bị xử phạt.
- ⁽¹⁸⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức bị xử phạt.
- ⁽¹⁹⁾ Ghi đầy đủ tên, địa chỉ của Kho bạc nhà nước/Ngân hàng thương mại được Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu tiền phạt.
- ⁽²⁰⁾ Ghi số tài khoản mà cá nhân/tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt trực tiếp hoặc chuyển khoản.
- ⁽²¹⁾ Ghi tên của Kho bạc nhà nước.
- ⁽²²⁾ Ghi cụ thể theo từng trường hợp: Tên của một trong các loại giấy tờ/tên, chủng loại của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).
- ⁽²³⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.
- ⁽²⁴⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức có liên quan: Trường hợp xử phạt trực xuất đối với người nước ngoài thì ghi: (i) Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (ii) Tên của cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị trực xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam; (iii) Tên của cơ quan Công an quản lý người nước ngoài bị trực xuất.
- ⁽²⁵⁾ Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

**12. Quyết định đình chính quyết định xử phạt vi phạm hành chính
(Mẫu quyết định số 39 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).**

CƠ QUAN ⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-ĐC ⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Đình chính quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-GQ <XP/CC/TG> ^() ⁽⁴⁾ ngày /... /..... về việc giao quyền <xử phạt vi phạm hành chính/cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính/tạm giữ người theo thủ tục hành chính> ^(*) ⁽⁵⁾ (nếu có);*

Xét đề nghị của ⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Đình chính Quyết định số: ⁽⁷⁾ /QĐ- ⁽⁸⁾ ngày /... /..... của ⁽⁹⁾

..... ⁽¹⁰⁾

2. Lý do đình chính Quyết định số: ⁽⁷⁾ /QĐ- ⁽⁸⁾: ⁽¹¹⁾

.....

3. Nội dung đình chính Quyết định số: ⁽⁷⁾ /QĐ- ⁽⁸⁾: ⁽¹²⁾

<Điểm... khoản Điều > ^(*) đã viết là:

.....

Nay sửa lại là:

.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ⁽¹³⁾

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹⁴⁾ là <cá nhân/người

đại diện của tổ chức>(*) có liên quan đến quyết định được đính chính tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) <Ông (bà)/Tổ chức>(*)⁽¹⁵⁾có liên quan đến quyết định được đính chính tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này. Nếu không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

b) <Ông (bà)/Tổ chức>(*)⁽¹⁵⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho⁽¹⁶⁾để thu tiền phạt (nếu có).

3. Gửi cho⁽¹⁷⁾để biết và phối hợp thực hiện (nếu có).

4. Gửi cho⁽¹⁸⁾ để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽¹⁹⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(**) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) có liên quan đến quyết định được đính chính vào hồi giờ phút, ngày/..../.....

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định đính chính các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến quyết định được đính chính.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**XP**»;

- Trường hợp giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**CC**»;

- Trường hợp giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì ghi: «**TG**».

(5) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì ghi: «**tạm giữ người theo thủ tục hành chính**».

(6) Ghi chức vụ của người đứng đầu bộ phận tham mưu cho người có thẩm quyền ra quyết định.

(7) Ghi cụ thể số của quyết định được đính chính theo từng trường hợp.

(8) Ghi cụ thể ký hiệu (chữ viết tắt) và ngày tháng năm ban hành của quyết định được đính chính theo từng trường hợp.

(9) Ghi chức danh và tên cơ quan của người đã ra quyết định được đính chính theo từng trường hợp.

(10) Ghi tên của quyết định được đính chính theo từng trường hợp.

(11) Ghi cụ thể lý do đính chính quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số:/2021/NĐ-CP ngày/..../2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(12) Ghi cụ thể nội dung, điểm, khoản, điều trong quyết định được đính chính và nội dung đính chính.

(13) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp thông thường thì ghi: «**ngày ký**».

- Trường hợp khác thì ghi cụ thể: «**ngày, tháng, năm**» (là một thời điểm cụ thể sau ngày ký quyết định).

(14) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến quyết định được đính chính.

(15) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có liên quan đến quyết định được đính chính.

(16) Ghi tên của Kho bạc nhà nước.

(17) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức khác có liên quan để biết và phối hợp thực hiện (nếu có).

(18) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(19) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền ký quyết định thì ghi chữ viết tắt «KT.» vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

13. Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 40 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-HB

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Hủy bỏ quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-GQ <XP/CC/TG> ^() ⁽⁴⁾ ngày /... /... về việc giao quyền <xử phạt vi phạm hành chính/cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính/tạm giữ người theo thủ tục hành chính> ^(*) ⁽⁵⁾ (nếu có);*

Xét đề nghị của ⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Hủy bỏ Quyết định số: /QĐ- ⁽⁷⁾ ngày /... /... của ⁽⁸⁾
⁽⁹⁾

2. Lý do hủy bỏ Quyết định số: /QĐ- ⁽⁷⁾: ⁽¹⁰⁾

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... ⁽¹¹⁾

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹²⁾ là <cá nhân/người đại diện của tổ chức> ^(*) có liên quan đến quyết định bị hủy bỏ tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) <Ông (bà)/Tổ chức> ^(*) ⁽¹³⁾ có liên quan đến quyết định bị hủy bỏ tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này. Nếu không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

b) <Ông (bà)/Tổ chức> ^(*) ⁽¹³⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho ⁽¹⁴⁾ để biết và phối hợp thực hiện (nếu có).

3. Gửi cho ⁽¹⁵⁾ để tổ chức thực hiện./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁶⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(**) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) có liên quan đến quyết định bị hủy bỏ vào hồi giờ phút, ngày / /

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định hủy bỏ toàn bộ nội dung các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến quyết định bị hủy bỏ.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**XP**»;

- Trường hợp giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**CC**»;

- Trường hợp giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì ghi: «**TG**».

(5) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì ghi: «**tạm giữ người theo thủ tục hành chính**».

(6) Ghi chức vụ của người đứng đầu bộ phận tham mưu cho người có thẩm quyền ra quyết định.

(7) Ghi cụ thể ký hiệu (chữ viết tắt) và ngày tháng năm ban hành của quyết định bị hủy bỏ toàn bộ theo từng trường hợp.

(8) Ghi chức danh và tên cơ quan của người đã ra quyết định bị hủy bỏ toàn bộ theo từng trường hợp.

(9) Ghi tên của quyết định bị hủy bỏ toàn bộ theo từng trường hợp.

(10) Ghi cụ thể lý do hủy bỏ toàn bộ quyết định theo từng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(11) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp thông thường thì ghi: «**ngày ký**».

- Trường hợp khác thì ghi: «**ngày, tháng, năm**» (là một thời điểm cụ thể sau ngày ký quyết định).

(12) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến quyết định bị hủy bỏ toàn bộ.

(13) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có liên quan đến quyết định bị hủy bỏ toàn bộ.

(14) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức khác có liên quan để biết và phối hợp thực hiện (nếu có).

(15) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(16) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền ký quyết định thì ghi chữ viết tắt «KT.» vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

14. Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 38 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

CƠ QUAN⁽¹⁾

Số: /QĐ-SĐBSHB

Mẫu quyết định số 38

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(²), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽³⁾

Căn cứ khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-GQ<XP/CC/TG>^(*) (⁴) ngày/....../..... về việc giao quyền <xử phạt vi phạm hành chính/cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính/tạm giữ người theo thủ tục hành chính>^(*) (⁵) (nếu có);

Xét đề nghị của⁽⁶⁾

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.**
1. Sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần Quyết định số: (⁷)/QĐ- (⁸) ngày/....../..... của⁽⁹⁾⁽¹⁰⁾
2. Lý do sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần Quyết định số: (⁷)/QĐ- (⁸): ⁽¹¹⁾
3. Nội dung sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần Quyết định số: (⁷)/QĐ- (⁸): ⁽¹²⁾
- <a) Sửa đổi, bổ sung điểm... khoản Điều>^(*) như sau:
- <b) Hủy bỏ điểm... khoản Điều>^(*) như sau:
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ⁽¹³⁾
- Điều 3.** Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹⁴⁾..... là < cá nhân/người đại diện của tổ chức>(*) có liên quan đến quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) <Ông (bà)/Tổ chức>(*) ⁽¹⁵⁾.....có liên quan đến quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này. Nếu không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

b) <Ông (bà)/Tổ chức>(*) ⁽¹⁵⁾..... có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho ⁽¹⁶⁾.....để thu tiền phạt (nếu có).

3. Gửi cho ⁽¹⁷⁾.....để biết và phối hợp thực hiện (nếu có).

4. Gửi cho ⁽¹⁸⁾..... để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁹⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(**) Quyết định đã giao trực tiếp cho < cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) có liên quan đến Quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần vào hồi giờ phút, ngày / /

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ban hành quyết định theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**XP**»;

- Trường hợp giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**CC**»;

- Trường hợp giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì ghi: «**TG**».

(5) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì ghi: «**tạm giữ người theo thủ tục hành chính**».

(6) Ghi chức vụ của người đứng đầu bộ phận tham mưu cho người có thẩm quyền ra quyết định.

(7) Ghi cụ thể số của quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần theo từng trường hợp.

(8) Ghi cụ thể ký hiệu (chữ viết tắt) và ngày tháng năm ban hành của quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần theo từng trường hợp.

(9) Ghi chức danh và tên cơ quan của người đã ra quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần theo từng trường hợp.

(10) Ghi tên của quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần theo từng trường hợp.

(11) Ghi cụ thể lý do sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định theo từng trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(12) Ghi cụ thể nội dung, điểm, khoản, điều trong quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần và nội dung sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần.

(13) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp thông thường thì ghi: «**ngày ký**».

- Trường hợp khác thì ghi cụ thể: «**ngày, tháng, năm**» (là một thời điểm cụ thể sau ngày ký quyết định).

(14) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần.

(15) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có liên quan đến quyết định được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần.

(16) Ghi tên của Kho bạc nhà nước.

(17) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức khác có liên quan để biết và phối hợp thực hiện (nếu có).

(18) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(19) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền ký quyết định thì ghi chữ viết tắt «KT.» vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

15. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập (Mẫu quyết định số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Số:/QĐ-CCXP

Mẫu quyết định số 07

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cưỡng chế khấu trừ <một phần lương/một phần thu nhập>*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Điều 70, Điều 86, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Điều Nghị định số:/..../ND-CP ngày/..../..... của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Biên bản số:/BB-XMCC lập ngày/..../..... xác minh thông tin về tiền, tài sản của <cá nhân/tổ chức>(*) bị cưỡng chế;

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-GQCC ngày/..../..... về việc giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

Để <bảo đảm thi hành Quyết định số:/QĐ-XPHC ngày..../..../..... xử phạt vi phạm hành chính/hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả cho cơ quan nhà nước>(*) ⁽⁴⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cưỡng chế khấu trừ <một phần lương/một phần thu nhập>(*) để <bảo đảm thi hành Quyết định số:/QĐ-XPHC/hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả>(*) ⁽⁵⁾ đối với ông (bà) có tên sau đây:

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/..../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:;
ngày cấp:/..../.....; nơi cấp:

2. Cơ quan/tổ chức/người sử dụng lao động: ⁽⁶⁾

Địa chỉ: ⁽⁷⁾

3. Lý do khấu trừ: ⁽⁸⁾

-
4. Số tiền bị khấu trừ: ⁽⁹⁾.....
(Bằng chữ:.....)
- a) Số tiền lương hoặc thu nhập bị khấu trừ lần thứ nhất là: ⁽¹⁰⁾
(Bằng chữ:.....);
- b) Số tiền lương hoặc thu nhập bị khấu trừ lần thứ hai là: ⁽¹⁰⁾
(Bằng chữ:.....);
- c) Số tiền lương hoặc thu nhập bị khấu trừ lần thứ là: ⁽¹⁰⁾
(Bằng chữ:.....);
5. Cơ quan/tổ chức/người sử dụng lao động: ⁽⁶⁾.....
có trách nhiệm chuyển số tiền đã khấu trừ đến tài khoản số: ⁽¹¹⁾.....
của ⁽¹²⁾ trong thời hạn ⁽¹³⁾ ngày, kể từ
ngày khấu trừ một phần lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế.
6. Thời gian thực hiện: ⁽¹⁴⁾ <ngày/tháng>(*), kể từ ngày nhận được Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /
- Điều 3.** Quyết định này được:
1. Giao cho ông (bà) là cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.
- a) Ông (bà) bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có tên tại Điều 1 phải thực hiện Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện cưỡng chế.
- b) Ông (bà) ⁽¹⁵⁾..... có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.
2. Gửi cho ⁽⁶⁾ để chuyển số tiền khấu trừ một phần lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế đến tài khoản số: ⁽¹¹⁾ của ⁽¹²⁾
3. Gửi cho ⁽¹⁶⁾ để tổ chức thực hiện.
4. Gửi cho ⁽¹⁷⁾ để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁸⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(**) Quyết định đã giao trực tiếp cho cá nhân bị cưỡng chế khấu trừ <một phần lương/một phần thu nhập>^(*) vào hồi giờ phút, ngày/..../.....

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân bị cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: **«bảo đảm thi hành**

Quyết định số:QĐ-XPHC ngày..../..../..... xử phạt vi phạm hành chính».

- Trường hợp để hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì ghi: **«hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả cho cơ quan nhà nước».**

(5) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: **«bảo đảm thi hành Quyết định số:QĐ-XPHC».**

- Trường hợp để hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì ghi: **«hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả».**

(6) Ghi tên của cơ quan/đơn vị/tổ chức hoặc họ và tên của người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

(7) Ghi địa chỉ của cơ quan/đơn vị/tổ chức hoặc địa chỉ của người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

(8) Ghi cụ thể lý do cưỡng chế khấu trừ theo từng trường hợp:

- Trường hợp không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: **«Không tự nguyện chấp hành Quyết định số:QĐ-XPHC ngày..../..../..... xử phạt vi phạm hành chính».**

- Trường hợp không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì ghi: **«Không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho <Ghi tên của cơ quan nhà nước đã tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả>».**

(9) Ghi cụ thể tổng số tiền bị khấu trừ (bằng số và bằng chữ).

(10) Ghi cụ thể số tiền bị khấu trừ (bằng số và bằng chữ) theo từng trường hợp:

- Trường hợp khấu trừ tiền lương/bảo hiểm xã hội thì tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 30% tổng số tiền lương/bảo hiểm xã hội được hưởng;

- Trường hợp khấu trừ từ khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 50% tổng số thu nhập.

(11) Ghi số tài khoản của Kho bạc nhà nước mà cơ quan/đơn vị/tổ chức hoặc người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế phải chuyển khoản đến.

(12) Ghi tên của Kho bạc nhà nước.

(13) Ghi thời hạn phù hợp với điều kiện thực tế nhưng tối đa không quá 30 ngày.

(14) Ghi cụ thể thời hạn thực hiện quyết định cưỡng chế trên cơ sở tính toán cụ thể giữa số lần khấu trừ với tổng số tiền phải thực hiện khấu trừ.

(15) Ghi họ và tên của cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

(16) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(17) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

(18) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền cưỡng chế ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

16. Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản (Mẫu quyết định số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Mẫu quyết định số 08
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-CCXP

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Điều 70, Điều 86, Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Điều Nghị định số:/.../ND-CP ngày/.../..... của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Biên bản số:/BB-XMCC lập ngày/.../..... xác minh thông tin về tiền, tài sản của <cá nhân/tổ chức>^(*) bị cưỡng chế;

Căn cứ Quyết định số:/QĐ-GQCC ngày/.../..... về việc giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

Để <bảo đảm thi hành Quyết định số:/QĐ-XPHC ngày..../.../..... xử phạt vi phạm hành chính/hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả cho cơ quan nhà nước>^(*) ⁽⁴⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản để <bảo đảm thi hành Quyết định số:/QĐ-XPHC/hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả>^(*) ⁽⁵⁾ đối với <ông (bà)/tổ chức>^(*) có tên sau đây:

<Họ và tên>^(*): Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..../.../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:.....

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu: ;
ngày cấp:/.../.....; nơi cấp:

Tài khoản số: ⁽⁶⁾ tại: ⁽⁷⁾

<Tên của tổ chức>^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....
Mã số doanh nghiệp:.....
Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:
.....; ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:.....
Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁸⁾ Giới tính:.....
Chức danh: ⁽⁹⁾
Tài khoản số: ⁽⁶⁾ tại: ⁽⁷⁾

.....
2. Tổ chức tín dụng: ⁽⁷⁾
Địa chỉ trụ sở chính: ⁽¹⁰⁾

.....
3. Lý do khấu trừ: ⁽¹¹⁾

.....
4. Số tiền bị khấu trừ:.....
(Bằng chữ:.....)

.....
5. <Ông (bà)/Tổ chức> ^(*) ⁽¹²⁾
có trách nhiệm yêu cầu ⁽⁷⁾
chuyển tiền từ tài khoản ⁽⁶⁾vào tài khoản số: ⁽¹³⁾
của ⁽¹⁴⁾
trong thời hạn ⁽¹⁵⁾ ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

6. Trường hợp <ông (bà)/tổ chức> ^(*) ⁽¹²⁾
không tự nguyện thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều này, thì ⁽⁷⁾
.....có trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản
của <cá nhân/tổ chức bị cưỡng chế> ^(*) số tiền bị khấu trừ quy định tại khoản 4 Điều
này đến tài khoản số: ⁽¹³⁾ của ⁽¹⁴⁾

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .../.../.....

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho <ông (bà)/tổ chức> ^(*) bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) <Ông (bà)/Tổ chức> ^(*) bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản có tên tại Điều 1 phải thực hiện Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện cưỡng chế.

b) <Ông (bà)/Tổ chức> ^(*) ⁽¹²⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho ⁽⁷⁾ để chuyển số tiền bị khấu trừ đến tài khoản số: ⁽¹³⁾ của ⁽¹⁴⁾

3. Gửi cho ⁽¹⁶⁾ để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho ⁽¹⁷⁾ để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁸⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>(**) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>(*) bị cưỡng chế khấu tiền từ tài khoản vào hồi giờ phút, ngày/..../.....

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức bị cưỡng chế khấu tiền từ tài khoản.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**bảo đảm thi hành**

Quyết định số:/QĐ-XPHC ngày..../..../..... xử phạt vi phạm hành chính»;

- Trường hợp để hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì ghi: «**hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả cho cơ quan nhà nước**».

(5) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**bảo đảm thi hành**

Quyết định số:/QĐ-XPHC».

- Trường hợp để hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì ghi: «**hoàn trả kinh phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả**».

(6) Ghi số tài khoản của cá nhân/tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

(7) Ghi tên của tổ chức tín dụng nơi cá nhân/tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế mở tài khoản.

(8) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(9) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(10) Ghi địa chỉ của tổ chức tín dụng nơi cá nhân/tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế mở tài khoản.

(11) Ghi cụ thể lý do cưỡng chế khấu trừ theo từng trường hợp:

- Trường hợp không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì ghi: «**Không tự nguyện chấp hành Quyết định số:/QĐ-XPHC ngày..../..../..... xử phạt vi phạm hành chính**».

- Trường hợp không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì ghi: «**Không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho <Ghi tên của cơ quan nhà nước đã tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả>**».

(12) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

(13) Ghi số tài khoản Kho bạc nhà nước.

(14) Ghi tên của Kho bạc nhà nước.

(15) Ghi thời hạn phù hợp với điều kiện thực tế nhưng tối đa không quá 30 ngày.

(16) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(17) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

(18) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền cưỡng chế ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

17. Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
(Mẫu quyết định số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Mẫu quyết định số 14
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TT

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

<Căn cứ khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số: .../BB-VPHC lập ngày .../.../.....;

Căn cứ Biên bản số: .../BB-XM lập ngày .../.../..... xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu có);>^(*)

<Căn cứ Điều 26, khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Quyết định số: .../QĐ-TG ngày .../.../..... tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

Căn cứ kết quả thông báo lần thứ hai <của/trên>^(***) ⁽⁴⁾
từ ngày .../.../..... ⁽⁵⁾; >^(**)

Căn cứ Quyết định số: .../QĐ-GQXP ngày .../.../..... về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

<1. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo biên bản được lập kèm theo Quyết định này đối với <ông (bà)/tổ chức>^(*) có tên sau đây:

<Họ và tên>^(*): Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

.....

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:

ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

<Tên của tổ chức>^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....

.....; ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:.....

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁶⁾ Giới tính:.....

Chức danh: ⁽⁷⁾

2. Lý do không ra quyết định xử phạt: ⁽⁸⁾

.....

3. Số tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu tại khoản 1 Điều này được chuyển đến: ⁽⁹⁾

.....để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Tài liệu kèm theo: ⁽¹⁰⁾

.....>^(*)

<1. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tạm giữ theo Quyết định số:/QĐ-TG đối với <ông (bà)/tổ chức>^(*) có tên sau đây:

<Họ và tên>^(*): Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:....../...../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:.....

Nơi ở hiện tại:

.....

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:;

ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:.....

<Tên của tổ chức>^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:

.....; ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:.....

Người đại diện theo pháp luật: ⁽¹¹⁾ Giới tính:.....

Chức danh: ⁽¹²⁾

2. Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập thành biên bản kèm theo Quyết định này.

3. Lý do tịch thu: ⁽¹³⁾

4. Tài liệu kèm theo: ⁽¹⁴⁾

.....>^(**)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Gửi cho ⁽¹⁵⁾ để tổ chức thực hiện.

2. Gửi cho ⁽¹⁶⁾ để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁷⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(****) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(***) bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào hồi giờ phút, ngày/....../.....

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp hết thời hạn tạm giữ, mà người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận mà không có lý do chính đáng quy định tại khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Áp dụng đối với trường hợp ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

(**) Áp dụng đối với trường hợp ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp hết thời hạn tạm giữ, mà người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận mà không có lý do chính đáng.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(****) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, trừ trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi <chức danh và tên cơ quan của người đã ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính>.

- Trường hợp không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi <phương tiện thông tin đại chúng đã đăng tin thông báo>.

(5) Ghi cụ thể thời gian đã thực hiện việc thông báo lần thứ hai.

(6) và (11) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(7) và (12) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(8) Ghi cụ thể lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(9) Ghi đầy đủ tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị nơi tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được chuyển đến.

(10) và (14) Ghi cụ thể các tài liệu có liên quan như: Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề,....

(13) Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp thì ghi «**Người vi phạm/chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận**».

- Trường hợp không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp thì ghi «**Không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp**».

(15) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(16) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

(17) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

18. Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (Mẫu quyết định số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN (1)

Mẫu quyết định số 15
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-KPHQ

(2), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (3)

Căn cứ Điều 28, khoản 2 Điều 65, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số: /BB-VPHC lập ngày /.... /.....;

Căn cứ Biên bản số: /BB-XM lập ngày /.... /..... xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (nếu có);

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-GQXP ngày /.... /..... về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (nếu có),

Để khắc phục triệt để hậu quả do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với <ông (bà)/tổ chức> (*) có tên sau đây:

<Họ và tên> (*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: /.... /..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:;

ngày cấp: /.... /.....; nơi cấp:

<Tên của tổ chức> (*):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:

.....; ngày cấp: /.... /.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: (4) Giới tính:

Chức danh: ⁽⁵⁾

2. Phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do đã có hành vi vi phạm hành chính quy định tại:

a) Điểm Khoản Điều Nghị định số:/..../ND-CP ngày/..../..... quy định xử phạt vi phạm hành chính

b) Điểm Khoản Điều Nghị định số:/..../ND-CP ngày/..../..... quy định xử phạt vi phạm hành chính

3. Hậu quả do hành vi vi phạm hành chính gây ra cần được khắc phục là: ⁽⁶⁾

a)

b)

4. Lý do không ra quyết định xử phạt: ⁽⁷⁾

.....

5. Biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện và thời gian thực hiện:

a) Biện pháp: ⁽⁸⁾

Thời gian thực hiện: ⁽⁹⁾ <ngày/tháng>^(*), kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Biện pháp: ⁽⁸⁾

Thời gian thực hiện: ⁽⁹⁾ <ngày/tháng>^(*), kể từ ngày nhận được Quyết định này.

6. Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do <cá nhân/tổ chức>^(*) có tên tại Điều này chi trả.

<Ông (bà)/Tổ chức>^(*) có tên tại Điều này phải hoàn trả số kinh phí là:

(Bằng chữ:))

cho: ⁽¹⁰⁾

là cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày/..../.....

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹¹⁾ là <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) bị buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) <Ông (bà)/Tổ chức>^(*) bị buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này.

Hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này mà <ông (bà)/tổ chức>^(*) ⁽¹²⁾ không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

b) <Ông (bà)/Tổ chức>^(*) ⁽¹²⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho ⁽¹³⁾ để tổ chức thực hiện.

3. Gửi cho ⁽¹⁴⁾ để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁵⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>(**) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>(*) bị buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả vào hồi giờ phút, ngày/..../.....

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức bị buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, trừ trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi cụ thể hậu quả do hành vi vi phạm hành chính gây ra cần được khắc phục.

(7) Ghi cụ thể lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020):

- Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì ghi: **«Không xác định được cá nhân/tổ chức vi phạm hành chính»**.

- Trường hợp cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức giải thể, phá sản mà không có cá nhân, tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ thì ghi: **«Cá nhân chết, mất tích/tổ chức giải thể, phá sản nhưng không có cá nhân, tổ chức tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ»**.

...
(8) Ghi cụ thể biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện.

(9) Ghi thời gian phù hợp với điều kiện thực tế để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

(10) Ghi tên của cơ quan nhà nước đã tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(11) Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức bị buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

{Lưu ý:

- Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì ghi: **«Không xác định được cá nhân/tổ chức vi phạm hành chính»**.

- Trường hợp cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức giải thể, phá sản mà không có cá nhân, tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ thì ghi: **«Cá nhân chết, mất tích/tổ chức giải thể, phá sản nhưng không có cá nhân, tổ chức tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ»**.}

(12) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức bị buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

(13) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

(14) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

(15) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

19. Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu quyết định số 20 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Mẫu quyết định số 20
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-TG

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính,
giấy phép, chứng chỉ hành nghề***

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Biên bản số: .../BB-TG lập ngày .../.../..... tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

Căn cứ Quyết định số: .../QĐ-GQXP ngày .../.../..... về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Tạm giữ <tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề>^(*) ⁽⁴⁾ đối với <ông (bà)/tổ chức>^(*) có tên sau đây:

<Họ và tên>^(*): Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:
ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

<Tên của tổ chức>^(*):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:

.....; ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁵⁾ Giới tính:

Chức danh: ⁽⁶⁾

2. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biên bản tạm giữ kèm theo Quyết định này. ⁽⁷⁾

3. Lý do tạm giữ: ⁽⁸⁾

4. Thời hạn tạm giữ: ⁽⁹⁾ <ngày/tháng>^(*), từ ngày / / đến ngày / /

5. Địa điểm tạm giữ: ⁽¹⁰⁾

6. <Việc niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ theo thủ tục hành chính được lập thành biên bản kèm theo Quyết định này (nếu có)>^(**).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông (bà) ⁽¹¹⁾ là < cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ < tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề>^(*) ⁽⁴⁾ có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) < Ông (bà)/Tổ chức>^(*) bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ < tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề>^(*) ⁽⁴⁾ có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này.

b) < Ông (bà)/Tổ chức>^(*) ⁽¹²⁾ có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho ⁽¹³⁾ để tổ chức thực hiện.

3. Gửi cho ⁽¹⁴⁾ để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁵⁾

(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

<In ở mặt sau>^(***) Quyết định đã giao trực tiếp cho <cá nhân/người đại diện của tổ chức>^(*) bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ <tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề>^(*) vào hồi giờ phút, ngày .../.../...

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính quy định tại Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

{Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì ghi: «**Không xác định được cá nhân/tổ chức vi phạm hành chính**» vào Khoản 1 Điều 1 của Quyết định}.

(**) Áp dụng đối với trường hợp phải niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong quá trình ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính.

(***) Áp dụng đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp cho cá nhân/người đại diện của tổ chức bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính.

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

⁽²⁾ Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

⁽³⁾ Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể theo từng trường hợp:

- Trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì ghi: «**tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**».

- Trường hợp tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì ghi: «**giấy phép, chứng chỉ hành nghề**».

- Trường hợp tạm giữ cả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì ghi: «**tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và giấy phép, chứng chỉ hành nghề**».

⁽⁵⁾ Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁶⁾ Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁷⁾ Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề có sự thay đổi so với Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã lập (là căn cứ để ban hành Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề) do: (i) Trả lại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cá nhân/tổ chức vi phạm; hoặc (ii) Tang vật vi phạm hành chính là hàng hoá dễ hư hỏng phải xử lý ngay để tránh tổn thất, theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) thì lập Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề mới kèm theo Quyết định.

⁽⁸⁾ Ghi cụ thể lý do tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo từng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

⁽⁹⁾ Ghi thời hạn phù hợp với điều kiện thực tế để thực hiện biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề (không quá 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính).

⁽¹⁰⁾ Ghi rõ địa chỉ nơi tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

⁽¹¹⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/người đại diện của tổ chức bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

⁽¹²⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

⁽¹³⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của tổ chức có trách nhiệm chủ trì tổ chức thi hành quyết định.

⁽¹⁴⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

⁽¹⁵⁾ Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.

20. Quyết định về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 34 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Mẫu quyết định số 34
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-GQXP

⁽²⁾, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính*

THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);
Căn cứ Điều 10 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
Căn cứ ⁽⁴⁾ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của < cơ quan, tổ chức > ^() ⁽¹⁾*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giao quyền xử phạt vi phạm hành chính cho ông (bà) có tên sau đây:

Họ và tên:

Chức vụ:

Cơ quan:

2. Phạm vi giao quyền: ⁽⁵⁾

3. Nội dung giao quyền: ⁽⁶⁾

4. Thời hạn giao quyền: ⁽⁷⁾

5. Được thực hiện các thẩm quyền của: ⁽⁸⁾

quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, kể từ ngày / /

Điều 2. Trong khi tiến hành các hoạt động xử phạt vi phạm hành chính, ông (bà) có tên tại Điều 1 Quyết định này phải chịu trách nhiệm về những quyết định của mình trước pháp luật và trước người giao quyền xử phạt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. <Người đứng đầu bộ phận tổ chức, bộ phận văn phòng của đơn vị> ^(*), ông (bà) có tên tại Điều 1 và cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽⁹⁾
(Ký, đóng dấu (nếu có); ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để ra quyết định giao quyền xử phạt vi phạm hành chính cho cấp phó quy định tại Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi đầy đủ tên loại văn bản; số, ký hiệu văn bản; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên cơ quan ban hành và tên của văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

(5) Ghi rõ giao quyền xử phạt vi phạm hành chính thường xuyên hay theo vụ việc.

(6) Ghi rõ thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 119 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

(7) Ghi cụ thể thời hạn giao quyền (theo đơn vị thời gian ngày, tháng hoặc năm). Trường hợp giao quyền xử phạt vi phạm hành chính theo vụ việc thì không phải ghi thời hạn giao quyền.

(8) Ghi chức danh của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(9) Ghi chức vụ của người ký. Trường hợp cấp phó được giao phụ trách hoặc tương đương ký quyết định thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người có thẩm quyền ra quyết định.